



CÔNG TY TNHH LÊ PHỤNG

301 Võ Văn Tần – Quận 3 – TPHCM

Tel : 39290607 Fax : 39290605

www.lephung.vn - E.mail : info@lephung.vn

GIÁ LUÔN THẤP VÀ LUÔN LUÔN THẤP BẢNG GIÁ DEALER

24/09/2009

www.lephung.vn

Bảng giá phần mềm :

Kaspersky Anti-Virus 2009 - Bản quyền 01	5.5
Kaspersky Internet Security 2009 - Bản	12.0
Kaspersky Anti-Virus 2009 (3pcs)	19.5
Kaspersky Internet Security 2009 (3pcs)	29.5
Norton Anti-Virus 2009 - Tặng thẻ Vina 50.000	15.0
Norton Anti-Virus INTERNET SECURITY 2008	50.5
Windows XP Home Edition SP3 English 3pk DSP 3OEM CD - N09	89.0
Windows XP Professional SP3 English 3pk DSP 3OEM CD - E85- 05687	139.0
Windows XP Professional Japanese SP2c OEM CD - E85- 05205	171.5
Windows XP Professional Chinese Traditional SP2 OEM CD - E85- 04905	166.5
Windows Vista Home Basic SP1 32bit English 3pk DSP OEM DVD - 66G	90.0
Windows Vista Home Premium SP1 32bit English 1pk DSP OEM DVD - 66I	130.0
Windows Vista Business SP1 32bit English 3pk DSP OEM DVD - 66J	141.0

Bảng giá máy Fax

		TM	BH
Panasonic KX-FT 983	Tính năng giống hoàn toàn FT-933, bàn phím vuông		15tháng
Panasonic KX-FT 987	Tính năng giống hoàn toàn FT983, thêm ghi âm 2chiều	121.0	15tháng
Panasonic KX-FP 206 <i>Tặng 2Fax film</i>	Bộ nhớ 28 trang văn bản, nạp văn bản tự động (10 tờ), màn hình LCD hiển thị 2 dòng tên và số, danh bạ lưu 50 số điện thoại, truyền gửi bằng bộ nhớ (25 trang), phím định vị để sử dụng, khe cắm đường dây điện thoại ngoài. Sử dụng giấy thường in Film	94.0	15tháng
Panasonic KX-FP 218	Tính năng giống hoàn toàn FP206, thêm ghi âm lời nhắn, 2loa ngoài.	Call	15tháng
Panasonic KX-FP 372	Có 110 bộ nhớ, lưu 28 trang tài liệu khi hết giấy/film mực, có nút Navigator để dò tìm bộ nhớ nhanh, phóng to 200%, thu nhỏ 72%, copy được 50 bản cùng 1 lúc, có SP-Phone, ghi âm 2 chiều (lời nhắn khi vắng nhà và đàm thoại) bằng IC, thời gian ghi âm tối đa 20 phút, sử dụng Film mực KX-FA57E dài 70m, in được 245-260 trang tài liệu. Hiển thị số gọi đi, đến, lưu được 30 số gọi đến, gửi cùng 1 nội dung đến 20 địa chỉ khác nhau - Sử dụng giấy thường in Film	139.0	15tháng
Panasonic KX-FP 701	Sử dụng mực Fax FA57 độ dài 70m, Fax liên tục 10 bản, Fax theo trình tự 20 địa chỉ cùng một lúc, Bộ nhớ 28 trang khi hết giấy, Gửi fax theo giờ, Khay chứa giấy 50 bản, từ chối fax không mong muốn (10 số), danh bạ 100 số, hiển thị và lưu 30 số gọi đến - Sử dụng giấy thường in Film	95.5	15tháng

Panasonic KX-FL 402	Fax giấy thường laser, có màn hình LCD 2 dòng, hiển thị số gọi đi và đến. Danh bạ lưu 100 tên và số điện thoại, có phone, đàm thoại 2 chiều, lưu được 10 số gọi đi, 30 số gọi đến gần nhất, tốc độ gửi và nhận fax 08 giây/trang, tốc độ copy 10 trang/phút, copy cùng 1 lúc 99 bản, phóng to 200%, thu nhỏ 50%, lưu 170 trang khi hết giấy, bộ nhớ fax 120 bản, gửi fax theo trình tự 20 địa chỉ cùng một lúc, sử dụng mực KX-FA88 in khoảng 2000-2500 bản, Drum mực KX-FA89 in khoảng 10.000 bản; tự động chuyển, nhận Fax, báo hết mực, điều khiển âm lượng điện tử, có phím Navigator Sử dụng giấy thường in Laser	198.5	15tháng
----------------------------	---	--------------	---------

Phụ Kiện Máy Fax

KX-FA 52	Film mực dùng cho máy Fax KX-FP 206, FP 218	2.5
KX-FA 57	Film mực dùng cho máy Fax KX-FP 342, FP 362, FM 386 (1 cuộn dài 70m, in 210 trang).	3.0
KX-FA 88E	Mực dùng cho máy Fax KX-FL 402, in 1600 - 2000 trang.	13.5
KX-FA 89E	Drum dùng cho máyFax KX-FL 402, in 5000-10.000 trang.	76.0

Giá đặc biệt:

LCD LG L177WS:	2.080.000 Vnd
LCD LG L1742S:	2.350.000 Vnd
LCD LG W1943S:	2.230.000 Vnd
LCD LG W1953S:	2.310.000 Vnd
LCD LG W1953T:	2.350.000 Vnd
LCD LG L1942S:	2.530.000 Vnd
LCD LG W1952TE	2.470.000 Vnd - Tặng balô LG
LCD LG W2043S:	2.420.000 Vnd - Tặng balô LG
LCD LG W2043T:	2.540.000 Vnd - Tặng balô LG
LCD LG W2053S:	2.520.000 Vnd - Tặng balô LG
LCD LG W2053TQ:	2.640.000 Vnd - Tặng balô LG
LCD LG W2243T:	3.300.000 Vnd - Tặng balô LG
LCD LG W2253TQ:	3.390.000 Vnd - Tặng balô LG
LCD LG W2284F:	4.000.000 Vnd - Tặng balô LG
LCD LG M227WA	4.260.000 Vnd - Tặng balô LG
LCD Samsung 633NW:	2.000.000** Vnd
LCD Samsung 733NW:	2.460.000** Vnd
LCD Samsung 933SN:	2.525.000** Vnd
LCD Samsung 943SN:	2.485.000** Vnd
LCD Samsung 2033SN:	2.815.000** Vnd
LCD Samsung P2250:	3.510.000 **Vnd

CRT 17"

1	PROLINK- Flat - 1702F <i>Tặng bộ combo Prolink 5302/5303</i>	TCN chính hiệu (Đền hình Samsung) - MagicBright	72.5	2 năm
MONITOR LCD (VAT)			TM	THBH
LCD 15", 16"				
1	ACER 15" - AL1516W	TCN chính hiệu	87.5	3 năm
2	SAMSUNG - 633NW	TCN chính hiệu	Vnd	2 năm
3	PROLINK - 1611W	TCN chính hiệu	call	2 năm
LCD 17"				
1	LG - L177WSB	TCN chính hiệu - 8ms - 5000 :1	Vnd	2 năm
2	LG - L1742S	TCN chính hiệu - 5ms - 8000:1	Vnd	2 năm
3	LG - L1742T	TCN chính hiệu - 5ms - 8000:1 - DVI-D	call	2 năm
4	SAMSUNG - 733NW	TCN chính hiệu - 8ms - 600 :1	Vnd	2 năm
5	HP - W17e	TCN chính hiệu - 8ms - 500 :1 - Speaker	103.0	1 năm
6	HP - L1710 - Vuông	TCN chính hiệu - 5ms - 800:1 - Bạc	131.5	3 năm
7	BENQ - G700AD	TCN chính hiệu	105	2 năm

8	DELL - E170S - Vuông	8ms - 600 :1 - Black & Silver	124.0	3 năm
9	DELL - 1708FP - Vuông	5ms - 800 :1 - Black - DVI - Xoay 180°	call	3 năm
10	VIEWSONIC - VA703B	TCN chính hiệu - 8ms - 600 :1 - Đen	call	3 năm
11	VIEWSONIC - VA1716WB	TCN chính hiệu - 8ms - 2000 :1 - Đen	call	3 năm
12	ACER 1716WAB	TCN chính hiệu	103.0	3 năm
13	PROLINK - 1711W	TCN chính hiệu	call	2 năm
14	PROLINK - 177N - Vuông	TCN chính hiệu	call	2 năm
15	HANNSG - HW173D	5ms - 600 :1 - DVI - Made in Taiwan	108.0	3 năm
16	ASUS - VB172D - Vuông	TCN chính hiệu - 5ms - 4000 :1	118.0	3 năm
17	ASUS - VB172TN	TCN chính hiệu - 5ms - 4000 :1 - D-Sub/ DVI-D	126.0	3 năm
18	ASUS - VB172T	TCN chính hiệu - 5ms - 4000 :1 - D-Sub/ DVI-D - Loa	128.0	3 năm
LCD 19"				
1	LG 18.5" - W1943S	TCN chính hiệu	Vnd	2 năm
2	LG 18.5" - W1953S	TCN chính hiệu - 5ms - D-Sub	Vnd	2 năm
3	LG 18.5" - W1953T	TCN chính hiệu - 5ms - D-Sub - DVI-D	Vnd	2 năm
4	LG 18.5" - M197WA	TCN chính hiệu - 5ms - D-Sub - DVI-D - Loa ngoài - TV	175.8	2 năm
5	LG - W1952TE - Tặng balô LG	TCN chính hiệu - 2ms - D-Sub - DVI-D	Vnd	2 năm
6	LG - L1942S	TCN chính hiệu - 5ms - 8000:2	Vnd	2 năm
7	LG - L1942T	TCN chính hiệu - 5ms - D-Sub - DVI-D	Vnd	2 năm
9	SAMSUNG 18.5" - 933SN	TCN chính hiệu	Vnd	2 năm
10	SAMSUNG 18.5" - 943SN	TCN chính hiệu	Vnd	2 năm
11	VIEWSONIC - VA 1918WM	TCN chính hiệu - Đen bạc - 5ms - 1000:1 - Speaker	135.0	3 năm
12	VIEWSONIC - VA 926	TCN chính hiệu	164.0	3 năm
13	VIEWSONIC - VG 930M	TCN chính hiệu - Đen bạc - 8ms - 1000:1 - DVI - D	173.0	3 năm
14	VIEWSONIC - VX 1940	TCN chính hiệu	154.0	3 năm
15	PROLINK - 1912W	TCN chính hiệu - 5ms - 2000:1 - DVI	114.0	2 năm
16	HANNSG - HH 181	TCN chính hiệu - 5ms - 1000:1 - Loa - Made in Taiwan	113.0	3 năm
17	HANNSG - HW191D	5ms - 700 :1 - DVI - Loa - Made in Taiwan	116.0	3 năm
18	HANNSG - HX191D - Vuông	5ms - 1000 :1 - DVI - Loa - Made in Taiwan	call	3 năm
19	DELL 18.5" - S1909W	5ms - 1000:1 - DVI-D/D-SUB	121.0	3 năm
20	DELL 18.5" - S1909W - Gương	5ms - 1000:1 - DVI-D/D-SUB	136.5	3 năm
22	DELL - UltraSharp1909W		166.5	3 năm
23	DELL - UltraSharp1908WFB	TCN chính hiệu - 5ms - 1000:1 - DVI-D/D-SUB - HDCP	185.0	2 năm
24	ASUS - VK192SB	TCN chính hiệu - 4000:1 - 5(ms), Speaker (1W x 2 stereo) RMS	123.0	3 năm
25	ASUS - VB191T - Vuông	TCN chính hiệu - 2000:1 - 5(ms) / D-Sub/DVI-D Speaker (1W x 2 stereo)	129.5	3 năm
26	HP 18.5" - W185Q	TCN chính hiệu	109.0	1 năm
27	HP 18.5" - V185E/W	TCN chính hiệu - 5ms - 1000:1 - Đen bóng	120.0	3 năm
28	HP 18.5" - 1859M	TCN chính hiệu - 5ms - 1000:1 - Gương - DVI	116.0	1 năm
29	HP - L1910	TCN chính hiệu	152.5	3 năm
30	HP - L1950G	TCN chính hiệu - 5ms - 800:1 - DVD-D/ USB x 2, xoay 180°	157.0	3 năm
31	HP - WS1907	TCN chính hiệu	124.5	1 năm
LCD 20"				
1	ACER - H203H	TCN chính hiệu - Gương	136.5	3 năm
2	ACER - P205H	TCN chính hiệu - 5ms - 10.000:1	140.0	3 năm
3	DELL - S2009W	Dell 20" (16:9 Wide) : 1600x900 - Contrast Ratio 1000:1 - Response Time 5(ms) S/p D-Sub + DVI	call	3 năm
4	DELL - 2009F	1600x900 - 5ms -1000:1 - Speaker	call	1 năm
5	DELL - Ultra Sharp 2009W	5ms - 1000:1 - DVI-D/D-SUB/ HDCP - 4USB, xoay 180°	191.0	3 năm
6	HP - 2009F	TCN chính hiệu - Speaker	136.0	1 năm
7	HP - L2001W	TCN chính hiệu	143.0	3 năm
8	LG - W2043S - Tặng balô LG	TCN chính hiệu	Vnd	2 năm
9	LG - W2043T - Tặng balô LG	TCN chính hiệu	Vnd	2 năm
10	LG - W2053S - Tặng balô LG	TCN chính hiệu	Vnd	2 năm
11	LG - W2053TQ - Tặng balô LG	TCN chính hiệu	Vnd	2 năm
12	SAMSUNG - 2033SN	TCN chính hiệu	Vnd	2 năm
13	VIEWSONIC - VG2027	TCN chính hiệu	198.0	2 năm
LCD 22"				
1	BENQ - T2200HD	TCN chính hiệu - 5ms - 1000:1- DVI-D	180.0	3 năm
2	PROLINK - 2213W	TCN chính hiệu	195.0	3 năm
3	HANNSG - Hi221D	5ms - 1000 :1 - DVI - Loa - Made in Taiwan	164.0	3 năm

4	ASUS - MW 221C	TCN chính hiệu - Speaker - 3000:1 - 2ms - DVI/ HDCP	268.0	3 năm
5	HP - L2208W	TCN chính hiệu - 1000: 1- 5ms - Đen bóng	153.2	3 năm
6	HP - L2245WG	TCN chính hiệu - Speaker - 1000: 1- 5ms - DVI-D - HDCP	call	3 năm
7	LG 21.5" - W2243T - Tặng balô LG	TCN chính hiệu - 5ms - D-Sub - DVI-D	Vnd	2 năm
8	LG 21.5" - W2253TQ - Tặng balô LG	TCN chính hiệu - 2ms - D-Sub - DVI-D	Vnd	2 năm
9	LG - W2284F - Tặng balô LG	TCN chính hiệu - 2ms - D-Sub - DVI-D	Vnd	2 năm
10	LG - M227WA - Tặng balô LG	TCN chính hiệu	Vnd	2 năm
11	SAMSUNG 21.5" - P2250	TCN chính hiệu - 2ms - 50000:1 - DVI	Vnd	2 năm
12	VIEWSONIC - VX2223WM		249.0	3 năm
13	VIEWSONIC - VX2260WM	TCN chính hiệu - 2ms - 1000:1 - DVI, HDMI	call	3 năm
14	ACER 21.5" - H223HQ	TCN chính hiệu - 2ms - Gương	173.0	3 năm
15	ACER - P224W	TCN chính hiệu - 5ms - 10.000:1 - Gương	222.0	3 năm
LCD 24"				
1	ASUS - VH242H	TCN chính hiệu - 1920x1080 - 20.000:1 - 5(ms), Speaker (2Wx2stereo) , S/p D-Sub/DVI/HDMI & SPDIF9 Digital sound / HDCP	241.0	3 năm
2	ASUS - VK246H	TCN chính hiệu- 1920x1080 - 20.000:1 - 2(ms), Speaker (2Wx2 stereo) RMS - Camera 1.3 Mega , Earphone Jack, S/p DVI-D /HDCP/ HDMI ** Full HD 1080P , MIC Array (2 sensor)	344.0	3 năm
3	VIEWSONIC - VX2433W	TCN chính hiệu - 5ms - 1000:1 - DVI, HDMI	309.0	3 năm
4	BENQ - V2400W	TCN chính hiệu - 2ms - 1000:1 - DVI-D,HDMI, Headphone Jack	370.0	3 năm
LCD 26"				
1	ASUS - VK266H	WUXGA 1920x1200 - 20.000:1 - 2ms, Speaker (3Wx2 stereo) RMS Camera 2.0 Mega , Earphone Jack, S/p DVI-D /HDCP HDMI 1.1 ** Full HD 1080P , MIC Array (2 sensor) - TCN	375.0	3 năm
GLASSFILTER			TM	THBH
1	Glassfilter 15"		1.5	0
2	Glassfilter 17"		2	0
3	Dán LCD 15"		5	0
4	Dán LCD 17"		4.0	0
5	Dán LCD 17" Wide Gương		6.0	
6	Mouse Pad		0.3	0
7	Mouse Pad Quang		0.5	0
MAINBOARD - SOCKET 775 (VAT)			TM	THBH
Mainboard ECS				
1	ECS - Intel G31 (G31T - M9) Tray	Vga - Sound-Lan 10/100 on board - PCI Express - DDR2 800*2 4 SATA - 1 PCI - 6 USB - FSB 1333	38.3	3 năm
2	ECS - Intel G31 (G31T - M9)	Vga - Sound-Lan 10/100 on board - PCI Express - DDR2 800*2 4 SATA - 1 PCI - 6 USB - FSB 1333	39.3	3 năm
3	ECS - Intel G31 (G31T - M7) Tray	Vga - Sound-Lan 10/100/1000 on board - PCI Express - DDR2 800*2, 4 SATA - 2 PCI - 8 USB - FSB 1334	39.3	3 năm
4	ECS - Intel G31 (G31T - M7)	Vga - Sound-Lan 10/100/1000 on board - PCI Express - DDR2 800*2, 4 SATA - 2 PCI - 8 USB - FSB 1334	40.3	3 năm
5	ECS - Intel G41 (G41T - M)	Vga - Sound-Lan 10/100 on board - PCI Express - DDR2 800*2 4 SATA - 1 PCI - 1COM - 8 USB - FSB 1333	54.2	3 năm
6	ECS - Intel G43 (G43T - WM)	Vga GMA X4500 - Sound-Lan Gigabit on board - PCI Express - DDR2 800*4 - 6 SATA - 2 PCI - 12 USB - 1*1394 - FSB 1333	74.0	3 năm
7	ECS - Intel G43 (G43T - M)	Vga GMA X4500 - Sound-Lan Gigabit on board - PCI Express - DDR2 800*4 - 6 SATA - 1 PCI - 12 USB - FSB 1333	74.0	3 năm
8	ECS - Intel P43 (P43T - A2)	Sound - Lan Gygabit on board - PCI Express -6* SATA 150-Bus 1333 - DDR 800/667*4	64.0	3 năm
9	ECS - Intel P45 (P45T - A2R)	Sound - Lan Gygabit on board - PCI Express -6* SATA 150-DDR 800/667*4 - 2PCI - Raid 0,1,5,10 - 12USB - FSB 1333	89.0	3 năm
10	ECS - Intel P45 (P45T - A)	Sound - Lan Gygabit on board - PCI Express -6* SATA 150 DDR 800/667*4 - 1ATA - Raid 0,1,5,10 - 1eSATA	94.0	3 năm
11	ECS - Intel G45 (G45T - M2)	vga GMA X4500 - Sound - Lan Gigabit on board PCI Express - DDR2 800*4 - 6SATA - 2 PCI - 12USB - FSB 1333	91.0	3 năm
12	ECS - Intel X48 (X48T - A)	Sound - Lan Gygabit on board - PCI Express -6* SATA 150-Bus 1600 - DDR 800/667*5	149.0	3 năm
Mainboard Foxcon				
1	FOXCONN - Intel G31 (G31MV) - Box	Vga- Sound - Lan 10/100 on board - 1 PCI Express - 2DDR II 667 -1 ATA - 2 SATA - 1 PCI - 8 USB - FSB 1333	39.0	3 năm
2	FOXCONN - Intel G31 (G31MXP - K) - Box	vga- Sound - Lan Giga on board - 1 PCI Express - 2DDR II 667 1 ATA - 4 SATA - 2 PCI - 8 USB - 1 Parallel - FSB 1333	42.2	3 năm
Mainboard ASUS				

1	ASUS - Intel G31 (P5KPL-AM/C/SI) Tray	Dual Channel 2 x DIMM DDR2 1066(4G), PCI-Ex16, PCI-Ex1, 2 x PCI, VGA-Intel® GMA 3100 , 1 xUltraDMA 100, 2 x SATA , Gigabit LAN, 6 Channel sound, 6 USB 2.0,1 Parallet - FSB 1600	46.5	3 năm
2	ASUS - Intel G31 (P5KPL-AM SE)	Dual Channel 2 x DIMM DDR2 1066(4G), PCI-Ex16, PCI-Ex1, 1PCI, VGA-Intel® GMA 3100 , 1 xUltraDMA 100, 2 x SATA , Gigabit LAN, 6 Channel sound, 6 USB 2.0, - FSB 1600	47.5	3 năm
4	ASUS - Intel G31 (P5KPL-AM/PS)	Dual Channel 2 x DIMM DDR2 1066(4G), PCI-Ex16, PCI-Ex1, 2 x PCI, VGA-Intel® GMA 3100 , 1 xUltraDMA 100, 4 x SATA , Gigabit LAN, 5 Channel sound , 8 USB2.0, 1 x Parallel - FSB 1600	54.8	3 năm
5	ASUS - Intel G31 (P5KPL-VM 1394/SI) - Tray	2x DDR2-1066/800/667, VGA Onboard GMA 3100 (Max 256MB) , 1x PCIe(16x) , 1x ATA100, 4x SATA(II), Sound 8-CH (HD), Gigabite Lan (1G), 1x PCIe (1x), 2x PCI, 8x USB, 1x Parallel - FSB 1600	59.5	3 năm
6	ASUS - Intel G31 (P5KPL-SE)	2x DDR2-1066/800/667, 1x PCIe16x , 1x ATA100, 4x SATA(II), Sound 6-CH (HD) , Giagabit Lan (1GB) - FSB 1600 3x PCIe(1x), 3x PCI 32 bit, 8x USB 2.0, 1x Parallel, 1x RS232	62.0	3 năm
7	ASUS - Intel G31 (P5KPL/1600)	Dual Channel 4 DIMM, DDR2 800 (4G),PCI-Ex16, PCI-Ex1, 3 x PCI, 1 x Ultra DMA100, 4 x SATA, Gigabit LAN,6 Channel Sound , 8 USB 2.0, 1 x Parallel - FSB 1333	call	3 năm
8	ASUS - Intel G41 (P5G41 - M)	2x DDR2-1066/800/667 (D.C) VGA Onboard GMA 4500 (Max 1849MB) , D-Sub, HDMI , 1x PCIe(16x) , 1x ATA100, 4x SATA (II) , Sound 6-CH (HD) , Gigabit Lan , 1x PCIe(1x), 2x PCI , 8x USB., 100% Conductive Polymer Capacitors, Turbo Key , Anti Surge - FSB 1333	72.5	3 năm
9	ASUS - Intel G41 (P5QPL-AM)	2x DDR2-1066/800/667 (D.C) , VGA Onboard GMA 4500 (Max 1849MB) , 1x PCIe(16x) , 1x PCIe(1x) , 2x PCI , 1x ATA100 , 4x SATA (II) , Sound 6-CH (HD) , Gigabit Lan , 8x USB , FSB 1333	62.5	3 năm
10	ASUS - Intel G41 (P5QPL-VM/EPU)	4x DDR2-1066/800/667 (D.C) VGA Onboard GMA 4500 (Max 1849MB) , D-Sub, DVI, DP , 1x PCIe(16x) 1x ATA100 , 4x SATA (II) , Sound 8-CH (HD) , Gigabit Lan , 1x PCIe(1x), 2x PCI 8x USB., -FSB 1333/1066/800	82.5	3 năm
11	ASUS - Intel P43 (P5QL-I/SI)	2x DDR2-800 / 667 (D.C), 1x PCIe (16x) , 4x SATA (II), Sound 6-CH , Gigabit Lan , 3x PCI, 8x USB - FSB 1333	71.5	3 năm
12	ASUS - Intel P43 (P5QL/ EPU)	4x DDR2-1066/./667 (D.C), 1x PCIe (16x) , 1x ATA (133), 6x SATA (II), Sound 8-CH (HD),Gigabit Lan (1GB) 2x PCIe (1x), 3x PCI 32 bit, 12x USB 2.0, MAT - FSB 1600	89.5	3 năm
13	ASUS - Intel P43 (P5QL-PRO)	4x DDR2-1066/./667 (D.C), 1x PCIe (16x) , 1x ATA (133) , 6x SATA (II), Sound 8-CH (HD) ALC1200 , 2x PCIe (1x), 3x PCI 32 bit , Gigabit Lan (1GB) ,12x USB 2.0 - FSB 1600	90.5	3 năm
14	ASUS - Intel G43 (P5QL-CM)	2x DDR2-1066/800/667 (D.C) VGA Onboard GMA 4500 (Max 352MB) , S/p D-Sub, DVI, DP , 1x PCIe(16x) 1x ATA133 , 6x SATA (II) , Sound 8-CH (HD) , Gigabit Lan , 1xPCIe(1x), 2x PCI, 12x USB - FSB 1333/1066	95.5	3 năm
15	ASUS - Intel P43 (P5P43 TD GREEN)	4x DDR3-1600/1333/./800 , 1x PCIe (16x) , 1x ATA133, 6x SATA (II), Sound 8-CH (HD) ALC887 , 2x PCIe (1x), 3x PCI 32 bit, Gigabit Lan (1GB), 12x USB - FSB 1600	103.5	3 năm
16	ASUS - Intel G43 (P5QL-EM 1394)	4xDDR2 1066/./667, 1x PCIe(16x), VGA Onboard GMA 4500 (Max 256MB) , S/p D-Sub, DVI-D with HDCP, HDMI , 1x ATA133, 6x SATA (II) , 1x eSATA (II) , Sound 8-CH (HD) , Gigabit Lan , 2x PCI , 2x PCIe(1x), 2x IEEE 1394a, 12x USB.	100.5	3 năm
17	ASUS - Intel P43 (P5QL-E)	4xDDR2 1066/./667, 1x PCIe(16x),1x ATA133, 6x SATA (II) , 1x eSATA (II) , Sound 8-CH (HD) , Gigabit Lan , 2x PCI , 2x PCIe(1x), 2x IEEE 1394a, 12x USB. FSB 1333	110.5	3 năm
18	ASUS - Intel P43 (P5P43 TD PRO GREEN) 1394	4x DDR3-1600/1333/./800 , 1x PCIe (16x) , 1x ATA133, 6x SATA(II) (RAID 0, 1, 5, 10), 1x eSATA (II), 2x PCIe (1x), 3x PCI 32 bit, Sound 8-CH (HD), Gigabit Lan (1GB), 12x USB, 2x IEEE 1394 - FSB 1600	112.5	3 năm
20	ASUS - Intel P45 (P5Q)	4x DDR2-1200/1066/800 (D.C) 1x PCIe(16x) , 1x ATA133, 6x SATA(II) (RAID 0, 1, 5, 10), 2x SATA (II) EXT, Sound 8-CH (HD) ALC1200 , Gigabit Lan (1GB) , 2x PCIe1x, 3x PCI 32 bit , 2x IEEE 1394a , 12x USB 2.0, 1x RS232 , (Drive Xpert Technology),	120.0	3 năm

21	ASUS - Intel Q45 (P5Q-VM DO)	4xDDR2 800/667, s/p Intel FMA, 1x PCIe(16x), VGA Onboard GMA X4500HD (Max 1849MB), D-Sub, DVI-D 6x SATA (II) Raid (0, 1, 0+1, 5), Sound 6-CH , Intel Gigabit Lan, 3x PCI, 10x USB, 100% Polymer Capacitor- 5000hr ,Support Intel vPro - FSB 1333	122.5	3 năm
22	ASUS - Intel Q45 (P5Q-EM DO)	4xDDR2 800/667, s/p Intel FMA, 1x PCIe(16x), VGA Onboard GMA X4500HD (Max 1849MB), D-Sub, DVI-D , HDMI , 1 x ATA133, 6x SATA (II) Raid (0, 1, 5, 10), Sound 8-CH , Intel Gigabit Lan, 1x PCI, 2x PCIe(1x) , 12x USB, 2x IEEE 1394a - FSB 1333	133.5	3 năm
23	ASUS - Intel G45 (P5Q-EM HDMI)	4xDDR2 1066/800/667 , s/p Intel FMA, 1x PCIe(16x), VGA Onboard GMA X4500HD , D-Sub, DVI-D , HDMI 1 x ATA133, 6x SATA (II) Raid (0, 1, 5, 10), Sound 8-CH , Gigabit Lan, 1x PCI, 2x PCIe(1x) , 12x USB, 2x IEEE 1394a -	146.5	3 năm
24	ASUS - Intel P45ICH10R (P5Q TURBO)	4x DDR2-1200/1066/800 , 1x PCIe(16x) , 1x ATA133, 5x SATA(II) (RAID 0, 1, 5, 10) , 1x SATA (II) EXT 2x SATA(II) Driver Expert, Sound 8-CH (HD) , Gigabit Lan (1GB) , 3x PCIe(1x)	131.0	3 năm
25	ASUS - Intel P45ICH10R (P5Q PRO) 2*1394	Dual Channel 4 DIMM DDR2 1200 (8G), 2x PCI-Ex2.0 x16 support Crossfire, 3 x PCI-Ex1, 2 x PCI, 1 xUltraDMA 6 xSATA Support RAID 0,1,5,10,1 xUltraDMA 133, Gigabit LAN, 8 Channel sound , 2 x 1394, 12 USB 2.0 - FSB 1600	140.0	3 năm
27	ASUS - Intel P45ICH10R (P5Q-E Wifi AP Solo) 2*1395	4x DDR2-1200/1066/800 (D.C), 3x PCIe 2.0, CrossFire (8x+8x) /triple (8x- 8x-4x) , 1x ATA133, 1x eSATA 6x SATAII (RAID 0, 1, 5, 10), 2 SATA II (Drive Xpert Technology), 2x IEEE 1394a , Sound 8-CH AD2000B , Dual Gigabit Lan , 2x PCIe1x, 2x PCI 32 bit, 12x USB, Wifi-AP - FSB 1600	179.0	3 năm
28	ASUS - Intel P45/ICH10R (P5Q3) 2*1394	4x DDR3-1800/1600/1333/1066 - 2x PCIe(16x) 2.0 S/p CrossFire (8x+8x) , 6x SATA II (RAID 0, 1, 5, 10)- 1x ATA133, 1x eSATA, 2x SATA II (Drive Xpert Technology), 12x USB 2.0 - Sound 8CH (ALC1200), Gigabit Lan , 3x PCIe(1x), 2x PCI , 2x IEEE 1394a - EPU-6 Engine, E-Gate SSD, 8-phase Power Design, Precision Tweaker 2, AI Link	163.0	3 năm
29	ASUS - Intel P45ICH10R (P5Q DELUXE) 2*1394	Dual Channel 4 DIMM DDR2 1200 (8G), 2x PCI-Ex2.0 x16 support Crossfire, 3 x PCI-Ex1, 2 x PCI, 1 xUltraDMA 6 xSATA Support RAID 0,1,5,10,1 xUltraDMA 133,1 x External SATA (SATA On-the-Go), Dual Gigabit LAN, 8 Channel sound , 2 x 1394, 12 USB 2.0, TPM.	203.5	3 năm
30	ASUS - Intel X48 / ICH9R (P5E3 PRO) CrossFire (16x+16x) Turbo Key	4x DDR3- 1600/1333/..1800 (D.C) , 2x PCIe (16x) 2.0 S/p CrossFire (16x+16x) , Sound (8CH) ALC 1200 1x ATA133, 6x SATA II (RAID 0, 1, 5, 10), Gigabit Lan, 2x PCIe(1x), 2x PCI , 12x USB, S/p EPU, The 3rd Generation 8-phase Power Design , Precision Tweaker 2 - FSB 1600	161.0	3 năm
31	ASUS - NVIDIA NForce 790i Ultra SLI (STRICKER II EXTREME)	4x DDR3- 2000/..1066 3x PCIe (16x) 2.0 S/p 3 Ways SLI, 8CH Sound SupremeFX II Audio Card , 1x ATA133, 6x SATA II RAID (0, 1, 0+1, 5, JBOD), 2x eSATA (II) On- the-Go, Dual Gigabit Lan S/p Teaming, 2x PCIe(1x), 2x PCI (2.2), 10x USB, 2x IEEE 1394a - FSB 1600	276.5	3 năm
32	ASUS - NVIDIA NForce 790i SLI (STRICKER II NSE)	4x DDR3- 1600/..1066 - 3x PCIe (16x) 2.0 S/p 3 ways SLI, 8CH Sound SupremeFX II Audio Card - 1x ATA133, 6x SATA II RAID (0, 1, 0+1, 5, JBOD), 2x eSATA (II) On- the-Go - Dual Gigabit Lan S/p Teaming, 2x PCIe(1x), 2x PCI (2.2), 10x USB, 2x IEEE 1394a, Fusion Block System, Pin-Fin Thermal , EPU, Extreme Tweaker LCD Restor	276.5	3 năm
33	ASUS - X58/ ICH10R (P6T)	Socket LGA1366 S/p Intel Core i7 - Bus 6.4GT/s 6x DDR3-2000/1866/18..1600 (Tripple channel) S./p (Extreme Memory Profile) - 3x PCIe (16x) S/p 3 Ways Nvidia SLI + ATI CrossFire, 1x ATA133, 1x eSATA - 6x SATA(II) Raid (0, 1, 5, 10) , 2x SATA(II) Driver Xpert Technology (Hot port) - 1x PCIe(1x), 2x PCI, Gigabit LAN , Sound 8CH (HD) AD2000B , 2x IEEE 1934a, True 8+2 Phases power, TurboV, EPU-6, Precision Tweaker 2 , Express Gate SSD	266.5	3 năm
34	ASUS - X58/ ICH10R (P6T SE)	Socket LGA1366 S/p Intel Core i7, 6.4GT/s 6x DDR3-2000/1866/18..1600 (Tripple channel) S./p (Extreme Memory Profile) 3x PCIe (16x) S/p ATI CrossFire, 1x ATA133, 6x SATA(II) Raid (0, 1, 5, 10) , 1x eSATA , 1x PCIe(1x), 2x PCI, Sound 8CH (HD) AD2000B, Gigabit LAN , 2x IEEE 1934a, 12x USB, True 16+2 Phases power design, TurboV, EPU-6	250.5	3 năm

35	ASUS - P6T WS Professional S/p SLI & CrossFire	LGA1366 S/p Intel Core i7 Processor Extreme (Workstation Motherboard) Intel X58 / ICH10R - Bus 6.4GT/s Intel Quick Path Interconnect (socket 1366), 6x DDR3-1600/1333/1066 (Tripple channel) S./p (Extreme Memory Profile) , 2x PCIe (16x) S/p Nvidia SLI & ATI CrossFire, 2x SAS Raid (0, 1, 10) , 6x SATA(II) Raid (0, 1, 5, 10)+ 2x eSATA(II) Raid (0, 1, 5, 10), 1x PCIe(1x), 2x PCI-X (64bit) , 1x PCI, Sound 8CH (HD) AD2000B, Dual Gigabit LAN, 14x USB, 2x IEEE 1934a S/p : TurboV, True 16+2 Phases power design, G.P Diagnosis card EPU-6, Express Gate SSD, Multiple High Speed I/O	315.0	3 năm
36	ASUS - X58/ ICH10R (P6T DELUXE V2)	Socket LGA1366 S/p Intel Core i7 - Bus 6.4GT/s 6x DDR3-2000/1866/18../1600 (Tripple channel) - 3x PCIe (16x) S/p 3 Ways Nvidia SLI + ATI CrossFire, 1x ATA133, 1x eSATA 6x SATA(II) Raid (0, 1, 5, 10) ,1x PCIe(4x), 2x PCI, Dual Gigabit LAN , 14x USB - 2x IEEE 1934a, Sound 8CH (HD) AD2000B , True 16+2 Phases power - all Japan-made Polymer - capacitors - TurboV, EPU6, Express Gate SSD	304.0	3 năm
Mainboard Gigabyte				
1	GIGABYTE - Intel G31 (GA - G31M - ES2C)	VGA Intel® GMA X3100 (share Ram hệ thống lên 256MB) Sound 6-Channel (Realtek ALC662 codec) & LAN 10/100. 2 khe DDR2 800/667MHz up to 4GB cổng giao tiếp: 4*SATA2 3Gb/s + 1*IDE (ATA-100/66/33) + 8*USB 2.0/1.1 + 2*PCI + 1*PCI-Ex1 + 1*floppy disk	50.5	3 năm
2	GIGABYTE - Intel G31 (GA - G31M - ES2L)	VGA Intel® GMA X3100 (share Ram hệ thống lên 256MB) Sound 8-Channel (Realtek ALC662 codec) & LAN Gigabit 2 khe DDR2 800/667MHz up to 4GB cổng giao tiếp: 4*SATA2 3Gb/s + 1*IDE (ATA-100/66/33) + 8*USB 2.0/1.1 + 2*PCI + 1*PCI-Ex1 + 1*floppy disk	53.0	3 năm
3	GIGABYTE - Intel P31 (GA - P31 - ES3G)	Sound 8-Channel (Realtek ALC888 codec) với cổng coaxial S/PDIF Out & LAN Gigabit 1000Mbps.Khe VGA rời PCI-Express x16, 2 khe DDR2 1066/800/667MHz up to 4GB cổng giao tiếp: 4*SATA2 3Gb/s + 1*IDE (ATA-100/66/33) + 8*USB 2.0/1.1 + 3*PCI + 3*PCI-Ex1 + 1*floppy disk	61.0	3 năm
4	GIGABYTE - Intel P31 (GA - EP31 - DS3L)	Sound 8-Channel & LAN Gigabit 1000Mbps. 4*DIMM upto DDR2 1066MHz (O.C) w/Dual Channel upto 4GB RAM + 4*SATA2 3Gb/s + 1*IDE ATA + 8*USB 2.0 + 3*PCI)	66.0	3 năm
5	GIGABYTE - Intel G41 (GA - G41M - ES2L)	VGA Intel® GMA X4500 (share Ram lên 512MB) 1 x PCI E x16, Realtek ALC888 codec High Definition Audio (8 channels with 3 Jacks), LAN Realtek 10/100/1000 8 USB 2.0/1.14 x SATA2, 1 x IDE, 1 x FDD, 1 x PCI Express x1 slot, 2 x PCI slots- Chipset G41/ICH7 2 x DDRII 800/667/533 MHz Support Up to 8 GB - FSB 1333	60.0	3 năm
6	GIGABYTE - Intel G41 (GA - G41M - ES2H)	2 x DDRII 800/667/533 MHz Support Up to 8 GB VGA Intel® GMA X4500 (share Ram lên 512MB) DVI/HDMI 1 x PCI E x16 (at 4x Speed)* Sound 8 channels , LAN Realtek 10/100/1000 Mbit , 8 USB 2.0/1.14 x SATA2, 1 x IDE, 1 x FDD 3 x PCI slots* Dual BIOS - FSB 1333	64.0	3 năm
7	GIGABYTE - Intel G41 (GA - EG41M - US2H)	2 x DDRII 800/667/533 MHz Support Up to 8 GB VGA Intel® GMA X4500 (share Ram lên 512MB) DVI/HDMI 1 x PCI E x16 (at 4x Speed)* Sound 8 channels , LAN Realtek 10/100/1000 Mbit , 8 USB 2.0/1.14 x SATA2, 1 x IDE, 1 x FDD 3 x PCI slots* Dual BIOS - FSB 1333	68.0	3 năm
8	GIGABYTE - Intel G41 (GA - EG41MF - US2H)	VGA Intel® GMA X4500 (share Ram hệ thống lên 512MB) Sound 8-Channel (Realtek ALC888 codec) & LAN Gigabit 2 khe DDR2 800/667MHz up to 4GB cổng giao tiếp: 4*SATA2 3Gb/s + 1*IDE (ATA-100/66/33) + 8*USB 2.0/1.1 + 2*PCI + 1*PCI-Ex1 + 1*floppy disk + 2 cổng IEEE1394a (1 trên back panel) công nghệ: Ultra Durable 3 cho CPU VRM; RoHS	72.0	3 năm
9	GIGABYTE - Intel P41 (GA - EP41 - UD3L)	4 x DDRII 800/667 MHz Support Up to 8GB - 1 x PCI Express x16 slot - Realtek ALC888 Audio 7.1 (8 channels with 6 jacks) 1 x optical & coaxial S/PDIF - LAN Realtek 10/100/1000 Mb 8 USB 2.0/1.14 x SATA 2, 1 x IDE, 1 x FDD, 3 x PCI Express x1 3 x PCI slots - FSB 1333	69.0	3 năm
10	GIGABYTE - Intel P43 (GA - P43 - ES3G)	4 x DDRII 1200/1066/800 MHz Up to 8GB 1 x PCI Express x16 slot V2.0, Realtek ALC888 codec High Definition Audio (8 channels with 3 jacks), 1 x optical Out connector LAN Realtek 10/100/1000 Mbit, 12 USB 2.0/1.16 x SATA 2, 1 x IDE, 1 x FDD 1 x PCI Express x1 slot, 5 x PCI slots - FSB 1600	85.5	3 năm

11	GIGABYTE - Intel P43 (GA - EP43 - US3L)	Sound 8-Channel (Realtek ALC888 codec) với cổng optical S/PDIF & LAN Gigabit 1000Mbps . Khe VGA rời PCI-Express x16 chuẩn 2.0 4 khe DDR2 1200(OC)/1066/800/667MHz up to 8GB cổng giao tiếp: 6*SATA 3Gb/s + 1*IDE (ATA-133/100) + 12*USB 2.0/1.1 + 2*PCI + 4*PCI-Ex1 + 1*floppy disk công nghệ: Ultra Durable , Ultra Safe (Dual Bios), Ultra Speed (Green Ethernet), Easy Tune 6 - FSB 1600	88.5	3 năm
12	GIGABYTE - Intel P43 (GA - EP43- UD3L)	Sound 8-Channel (Realtek ALC888 codec) với cổng optical S/PDIF & LAN Gigabit 1000Mbps . Khe VGA rời PCI-Express x16 chuẩn 2.0 4 khe DDR2 1200(OC)/1066/800/667MHz up to 8GB cổng giao tiếp: 6*SATA 3Gb/s + 1*IDE (ATA-133/100) + 12*USB 2.0/1.1 + 2*PCI + 4*PCI-Ex1 + 1*floppy disk công nghệ: Ultra Durable , Ultra Safe (Dual Bios), Ultra Speed (Green Ethernet), Easy Tune 6 - FSB 1600	93.5	3 năm
	GIGABYTE - Intel P43 (GA - EP43T- UD3L)	4 x DDR3 1600/1333 MHz Up to 8GB, 1 x PCI Express x16 slot Sound 8 channels (6 jacks) with optical S/PDIF, LAN Realtek 10/100/1000 Mbit, 12 USB 2.0/1.6 x SATA 2, 1 x IDE, 1 x FDD	99.5	3 năm
15	GIGABYTE - Intel Q45 (GA - EQ45M- S2)	4 x DDRII 800/667 MHz Support Up to 16GB - VGA Intel® GMA X4500 (share Ram lên 512MB) 1 x PCI E x16 (4x speed) - Realtek ALC888 Audio 7.1-channel (8 channels with 6 jacks) - LAN Realtek 10/100/1000 Mb 12 USB 2.0/1.16 x SATA2 RAID (0, 1, 5, 10), 1 x IDE, 1 x FDD	114.0	3 năm
16	GIGABYTE - Intel P45 (GA - EP45- UD3L)	P45/ICH10 Chipset - FSB 1600/1333/1066 MHz - 4 x DDRII 1366/1066/800/667 MHz Up to 16 GB - 1 x PCI-E x16 slot V2.0 * Realtek ALC888 codec High Definition Audio 2/4/5.1/7.1 (8 channels with 6 jacks) * LAN Realtek 10/100/1000 Mbit, 12 USB 2.0/1.1, 6 x SATA 2 1 x IDE, 1 x FDD, 4 x PCI Express x1 slot, 2 x PCI slots	112.5	3 năm
18	GIGABYTE - Intel P45 (GA - EP45- UD3R)	Intel P45 / ICH10R chipset - CPU BUS upto 1600MHz SOUND 6-CHANNEL - LAN 10/100/1000 4*DIMM upto DDR2 1366MHz w/Dual Channel upto 16GB RAM + 6*SATA2 3Gb/s w/RAID SATA 0,1 + 1*IDE ATA + 12*USB 2.0 + 3*PCI + 4*PCI 1X) + Cổng IEEE.1394a *3 , 1 slot*PCI-E 16X	132.0	3 năm
19	GIGABYTE - Intel G45 (GA - EG45M - UD2H)	Intel G45 / ICH10R chipset - CPU BUS upto 1600(O.C.)MHz & 1333MHz VGA Intel® GMA X4500HD (hỗ trợ DirectX 10) & Sound 8-Channel & LAN Gigabit 1000Mbps . 4 khe DDR2 1066(O.C)/800/667MHz up to 16GB cổng giao tiếp: (5*SATA + 1*eSATA) 3Gb/s chạy Raid(0,1,5,10) + 1*IDE (ATA-133/100) + 12*USB 2.0/1.1 + 2*PCI + 1*PCI-Ex1 + 1*floppy disk + 2 cổng IEEE1394a (1 trên back panel) + HDMI/HDPC/DVI-D/D-Sub	142.0	3 năm
21	GIGABYTE - Intel P45 (GA - EP45- UD3P)	Intel P45 / ICH10R chipset - CPU BUS upto 1600MHz SOUND 6-CHANNEL - Dual LAN 10/100/1000 4*DIMM upto DDR2 1366MHz w/Dual Channel upto 16GB RAM + 6*SATA2 3Gb/s w/RAID SATA 0,1 + 1*IDE ATA + 12*USB 2.0 + 2*PCI + 4*PCI 1X) + Cổng IEEE.1394a *3 , 1 slot*PCI-E 16X	146.0	3 năm
22	GIGABYTE - Intel P45 (GA - EP45T- UD3LR)	Intel P45 / ICH10R chipset - CPU BUS upto 1600MHz SOUND 8-CHANNEL - Dual LAN 10/100/1000 4*DIMM upto DDR3 2200MHz w/Dual Channel upto 16GB RAM + 6*SATA2 3Gb/s w/RAID SATA 0,1,5,10 + 1*IDE ATA + 12*USB 2.0 + 2*PCI + 4*PCI 1X) + Cổng IEEE.1394a *3 , 1*PCI-E 16X	138.0	3 năm
25	GIGABYTE - Intel X58 (GA - EX58 - UD3R)	QPI 4.8GT/s, 6.4 GT/s 4 x DDRIII 2000/1800/1600 MHz Up to 16 GB with Dual / 3 channel, 2 x PCI-Ex16 slot V2.0 (16x, 16x) Support Ati CrossFireX Realtek ALC888 codec High Definition Audio 7.1 (8 channels with 6 jacks), LAN Realtek 10/100/1000 12 USB 2.0, 3 IEEE 1394a ports (2 trên Back Panel) 6 x SATA 2 RAID (0, 1, 5, 10), 2 x GSATA2 Support RAID (0, 1, JBOD), 1 x FDD, 1 x IDE, 2 x PCI Express x1 slot 1 x PCI Express x4 slot, 2 x PCI slots	243.0	3 năm

28	GIGABYTE - Intel X58 (GA -EX58 - UD5)	QPI 4.8GT/s, 6.4 GT/s 6 x DDRIII 2000/1800/1600 MHz Up to 24 GB with Dual / 3 channel, 2 x PCI-Ex16 slot V2.0 (16x, 16x) *Support 2-Way / 3-Way Nvidia SLI / Ati Realtek ALC888 codec High Definition Audio 2/4/5.1/7.1 (8 channels with 6 jacks), Dual LAN Realtek 10/100/1000 12 USB 2.0, 3 IEEE 1394a ports (2 trên Back Panel) 6 x SATA 2 RAID (0, 1, 5, 10), 4 x GSATA2 Support RAID (0, 1, JBOD), 2 x eSata (Cable), 1 x FDD, 1 x IDE, 1 x PCI Express x1 slot, 1 x PCI Express x4 slot, 2 x PCI slots	297.5	3 năm
29	GIGABYTE - Intel X58 (GA -EX58 - EXTREME)	QPI 4.8GT/s, 6.4 GT/s 6 x DDRIII 2000(OC)/1800/1600 MHz Up to 24 GB with Dual / 3 channel, 2 x PCI-E x16 slot V2.0 (16x, 16x), 1 x PCI-E x16 Support 2-Way / 3-Way Nvidia SLI / Ati CrossFireX (Có cầu nối cho SLI), Realtek ALC889A codec High Definition Audio 2/4/5.1/7.1 (8 channels with 6 jacks) 1 x optical & coaxial S/PDIF Out Connector Dual LAN Realtek 10/100/1000, 12 USB 2.0, 3 IEEE 1394a ports (1 trên Back Panel)6 x SATA 2 RAID (0, 1, 5, 10), 4 x GSATA2 Support RAID 0, 1, JBOD), 2 x eSata (Cable), 1 x FDD, 1 x IDE, 1 x PCI Express x1 slot, 1 x PCI Express x4 slot, 2 x PCI slots	call	3 năm
Mainboard Intel				
1	INTEL - Intel G31 (DG 31PR) - Tray	2 x DDR2 800/667/533 MHz up to 4 GB, Intel® GMA 950 , 1 PCI Express 16x, 2 PCI, 1 PCI 1X, 10/100/1000 Network , Intel® Audio (06 channel audio), 4+4 USB 2.0, 4 SATA II IDE, 1 ATA IDE - FSB 1333	52.0	3 năm
2	INTEL - Intel G31 (DG 31PR) - Box	2 x DDR2 800/667/533 MHz up to 4 GB, Intel® GMA 950 , 1 PCI Express 16x, 2 PCI, 1 PCI 1X, 10/100/1000 Network , Intel® Audio (06 channel audio), 4+4 USB 2.0, 4 SATA II IDE, 1 ATA IDE - FSB 1333	54.8	3 năm
3	INTEL - Intel G41 (DG 41RQ) - Tray	2x DDR2-800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x), 1x ATA100, 4x SATA (II), 2x PCI, Intel Gigabit LAN , 6(CH) Sound VGA Onboard (GMA X4500) S/p D-Sub, 8x USB - FSB 1333	59.5	3 năm
4	INTEL - Intel G41 (DG 41RQ) - Box	2x DDR2-800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x), 1x ATA100, 4x SATA (II), 2x PCI, Intel Gigabit LAN , 6(CH) Sound VGA Onboard (GMA X4500) S/p D-Sub, 8x USB - FSB 1333	62.0	3 năm
6	INTEL - Intel G41 (G41TY) - Tray	2x DDR2-800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x), 1x ATA100, 4x SATA (II), 1x PCI-Ex (1x), 2x PCI, Intel Gigabit LAN , 8x USB, VGA Onboard (GMA X4500) S/p D-Sub, DVI-D, 6(CH) Sound - FSB 1333	67.0	3 năm
7	INTEL - Intel G41 (G41TY) - Box	2x DDR2-800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x), 1x ATA100, 4x SATA (II), 1x PCI-Ex (1x), 2x PCI, Intel Gigabit LAN , 8x USB, VGA Onboard (GMA X4500) S/p D-Sub, DVI-D, 6(CH) Sound - FSB 1333	70.0	3 năm
8	INTEL - Intel G43 (DG43 NB) - Tray	2x DDR2-800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x), 1x ATA100, 6x SATA(II), 3x PCI-Ex(1x), 3x PCI, Intel Gigabit LAN , 12x USB VGA Onboard (GMA X4500) S/p DVI, Sound 6CH , 2x IEEE 1934a, S/p Viiv - FSB 1333	87.0	3 năm
9	INTEL - Intel G43 (DG43 NB) - Box	2x DDR2-800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x), 1x ATA100, 6x SATA(II), 3x PCI-Ex(1x), 3x PCI, Intel Gigabit LAN , 12x USB VGA Onboard (GMA X4500) S/p DVI, Sound 6CH , 2x IEEE 1934a, S/p Viiv - FSB 1333	91.0	3 năm
10	INTEL - Intel P43 (DP43 TF) - Tray	4x DDR2-800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x), 1x ATA100 + 6x SATA (II), 3x PCI-Ex (1x), 3x PCI, Sound 6CH , Intel Gigabit LAN , 12x USB, 2x IEEE 1934a, S/p Viiv, ATX - FSB 1333	108.5	3 năm
11	INTEL - Intel P43 (DP43 TF) - Box	4x DDR2-800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x), 1x ATA100 + 6x SATA (II), 3x PCI-Ex (1x), 3x PCI, Sound 6CH , Intel Gigabit LAN , 12x USB, 2x IEEE 1934a, S/p Viiv, ATX - FSB 1333	112.5	3 năm
12	INTEL - Intel G45 (DG45 ID) - Box	4x DDR2-800/667, 1x PCI-Ex (16x), VGA Onboard (Intel®X4500HD), S/p DVI + HDMI, 5x SATA II Raid (0, 1, 5, 10) 1x eSATA, 2x PCI-Ex (1x), 1x PCI, Sound 8CH , Intel Gigabit LAN	118.5	3 năm
13	INTEL - Intel G45 (DQ45 CB) - Box	4x DDR2-800/667, 1x PCI-Ex (16x), 5x SATA II Raid (0, 1, 5, 10)+ 1x eSATA, 2x PCI-Ex (1x) + 1x PCI, Sound 4CH - VGA onboard (GMA 4500) S/p DVI-I & DVI-D, 12x USB, Intel Gigabit LAN , 2x IEEE 1394a, S/p ITPM - vPRO - AMT - FSB 1333	122.5	3 năm
Mainboard SERVER				
Mua main Server kèm CPU Xeon giảm 20\$/bộ				
1	INTEL ServerBoard S3210SHLC	Intel 3210/ICH9R FSB 1333 - 4 x DDR2 800/667 ECC/non ECC (DC) 6x SATA II(3Gb/s) RAID (0, 1, 5, 10) - 1x PCIe 16x - 2x PCI-E 8x - 2x PCI VGA onboard with 16MB - 2x (Dual) Intel gigabit lan s/p Teaming: Load-balance Fault-tolerance - 1x RS232 - 5USB 2.0 / Socket 775 S/p CPU 45nm	call	3 năm

2	INTEL ServerBoard - Kèm Xeon không giảm S3210SHLX	Intel 3210/ICH9R FSB 1333 - 4 x DDR2 800/667 ECC/non ECC (DC) 6x SATA II(3Gb/s) RAID (0, 1, 5, 10) - 1x PCIe 16x - 1x PCI-E 8x - 2x PCI VGA onboard with 16MB - 2x (Dual) Intel gigabit lan s/p Teaming: Load-balance Fault-tolerance - 1x RS232 - 5USB 2.0 / Socket 775 S/p CPU 45nm	290.0	3 năm
3	Server Board S5000VSA 4DIMMR Max 16GB - Dùng 2CPU	Intel 5000V MCH/ESB2-E I/O Controller 4x DDR2 667 ECC FBDIMMS (DC) - VGA onboard ATI with 16MB memory 1x ATA133 + 6x SATA II Raid (0, 1, 10) + Optional AXRAKSW5 (Raid 5) - 2x PCI Ex 8x - 2x PCI-X 64 Bit (133/100 MHz) - 1x PCI 32Bit - 1x RS232 - 7x USB 2.0 - Dual Intel Gigabit Lan S/p Intel I/O Acceleration technology - Socket 771 S/p 1 or 2 Intel® Xeon® Processor 5000	377.0	3 năm
4	Server Board S5000VSA SATAR Max 32GB - Dùng 2CPU	Intel 5000V MCH/ESB2-E I/O Controller 8x DDR2 667 ECC FBDIMMS (DC) - VGA onboard ATI with 16MB memory - 1x ATA133 + 6x SATA II Raid (0, 1, 10) + Optional AXRAKSW5 (Raid 5)-2x PCI Ex 8x - 2x PCI-X 64 Bit (133/100 MHz) - 1x PCI 32Bit - 1x RS232 - 7x USB 2.0 - Dual Intel Gigabit Lan S/p Intel I/O Acceleration technology - Socket 771 S/p 1 or 2 Intel® Xeon® Processor 5000	417.0	3 năm
5	Server Board S5000VSA SASR Max 32GB - Dùng 2CPU	Intel 5000V MCH/ESB2-E I/O Controller - FSB 1333 /1066 - (dual CPU) 8x DDR2 667 ECC FBDIMMS (DC) - VGA onboard ATI with 16MB memory - 1x ATA133 + 6x SATA II Raid (0, 1, 10) + Optional AXRAKSW5 (Raid 5)-2x PCI Ex 8x - 2x PCI-X 64 Bit (133/100 MHz) - 1x PCI 32Bit - 1x RS232 - 7x USB 2.0 - Dual Intel Gigabit Lan S/p Intel I/O Acceleration technology - Socket 771 S/p 1 or 2 Intel® Xeon® Processor 5000 sequence with 45nm	498.0	3 năm
6	Server Board S5000XVN SATAR Max 32GB - Dùng 2CPU	Intel 5000X MCH/ESB2-E I/O Controller - FSB 1333 /1066 - (dual CPU) 8x DDR2 667 FBDIMMS Max 32GB ECC (Quad Channel) - 1x ATA100 + 6x SATA II Raid (0, 1, 10) + Optional AXRAKSW5 (Raid 5), 1x PCI Ex (16x) - 2x PCI Ex (8x) - 2x PCI-X 64 Bit (133/100 MHz) / Audio, 7x USB 2.0- Dual Intel Gigabit Lan S/p Intel I/O Acceleration technology Socket 771 S/p 1 or 2 Intel® Xeon® Processor 5000 sequence with 45nm	518.0	3 năm
CPU SOCKET 775 - Box đã có VAT			TM	THBH
1	Celeron - 1.8Ghz (430) - Box	Bus 800 - 512Kb Cache - TCN Chính hiệu	38.2	3 năm
2	Celeron - 2.0Ghz (440) - Box	Bus 800 - 512Kb Cache - TCN Chính hiệu	49.5	3 năm
3	Celeron - 3.06Ghz (D347) - Tray	Bus 533 - 512Kb Cache	36.0	3 năm
4	Celeron - 1.8Ghz (430) - Tray	Bus 800 - 512Kb Cache	36.0	3 năm
5	Intel Duo Core-E2200(2.2Ghz) - Tray	Bus 800 - 1Mb	60.2	3 năm
6	Intel Duo Core-E2210(2.2Ghz) - Tray	Bus 800 - 1Mb	60.0	3 năm
7	Intel Duo Core-E2220(2.4Ghz) - Tray	Bus 800 - 1Mb	call	3 năm
8	Intel Duo Core-E5200(2.5Ghz) - Tray	Bus 800 - 2Mb	63.5	3 năm
9	Intel Duo Core-E5300(2.6Ghz) - Tray	Bus 800 - 2Mb	64.0	3 năm
10	Intel Core2 Duo-E7400(2.8Ghz) - Tray	Bus 1066 - 3Mb	110.5	3 năm
11	Intel Core2 Duo-E7500(2.93Ghz) - Tray	Bus 1066 - 3Mb	113.5	3 năm
12	Celeron Duo Core-E3200(2.4Ghz) - Box	Bus 800 - 1Mb - TCN Chính hiệu	49.8	3 năm
13	Celeron Duo Core-E3300(2.5Ghz) - Box	Bus 800 - 1Mb - TCN Chính hiệu	65.0	3 năm
13	Intel Duo Core-E5200(2.5Ghz) - Box	Bus 800 - 2Mb- TCN Chính hiệu	69.0	3 năm
14	Intel Duo Core-E5300(2.6Ghz) - Box	Bus 800 - 2Mb- TCN Chính hiệu	70.0	3 năm
15	Intel Duo Core-E6300(2.8Ghz) - Box	Bus 1066 - 2Mb- TCN Chính hiệu	81.5	3 năm
16	Intel Duo Core-E6500(2.93Ghz) - Box	Bus 1066 - 2Mb- TCN Chính hiệu	92.0	3 năm
17	Intel Core2 Duo-E7400(2.8Ghz) - Box	Bus 1066 - 3Mb- TCN Chính hiệu	call	3 năm
18	Intel Core2 Duo-E7500(2.93Ghz) - Box	Bus 1066 - 3Mb- TCN Chính hiệu	116.5	3 năm
19	Intel Core2 Duo-E7600(3.06Ghz) - Box	Bus 1066 - 3Mb- TCN Chính hiệu	146.5	3 năm
20	Intel Core2 Duo-E8400(3.0Ghz) - Box	Bus 1333 - 6Mb - TCN Chính hiệu	178.0	3 năm
21	Intel Core2 Quad-Q8200(2.33Ghz) - Box	Bus 1333 - 4Mb - TCN Chính hiệu	160.0	3 năm
22	Intel Core2 Quad-Q8400(2.66Ghz) - Box	Bus 1333 - 4Mb - TCN Chính hiệu	178.5	3 năm
23	Intel Core2 Quad-Q9300(2.5Ghz) - Box	Bus 1333 - 6Mb - TCN Chính hiệu	205.0	3 năm
24	Intel Core2 Quad-Q9400(2.66Ghz) - Box	Bus 1333 - 6Mb - TCN Chính hiệu	188.5	3 năm
25	Intel Core2 Quad-Q9550(Ghz) - Box	Bus 1333 - 12Mb - TCN Chính hiệu	236.0	3 năm
26	Intel XEON 3060(2.4Ghz) - Box	Bus 1066 - 4Mb - TCN Chính hiệu	142.0	3 năm
27	Intel XEON X3220(2.4Ghz) - Box	Bus 1066 - 8Mb - TCN Chính hiệu	185.0	3 năm
28	Intel XEON X3360(2.83Ghz) - Box	Bus 1333 - 12Mb - TCN Chính hiệu	260.0	3 năm
29	Intel XEON E5335(2.0Ghz) - Box	Bus 1333 - 8Mb - TCN Chính hiệu - SK771	250.0	3 năm
30	Intel XEON E5405(2.0Ghz) - Box	Bus 1333 - 12Mb - TCN Chính hiệu - SK771	261.0	3 năm
31	Intel XEON E5410(2.33Ghz) - Box	Bus 1333 - 12Mb - TCN Chính hiệu - SK771	260.0	3 năm
32	Intel XEON E5420(2.5Ghz) - Box	Bus 1333 - 12Mb - TCN Chính hiệu - SK771	350.0	3 năm

33	Intel i5-750(2.66Ghz) - Box	TCN Chính hiệu	225.0	3 năm
33	Intel i7-920(2.66Ghz) - Box	TCN Chính hiệu	306.0	3 năm
FAN CPU, HDD			TM	THBH
1	Fan CPU - Socket 478	Thường/ Tốt	3.5/4.5	0
2	Fan CPU - Socket 775	Nhôm tốt	Call	0
3	Fan CPU - Socket 775	Đồng thường/ Nhôm thường	3.7/2.8	0
5	Fan CPU XDREAM 4	Có 1Fan 9cm	7.5	1 năm
6	Fan CPU Cooler Master XDREAM 775	Có 1Fan 9cm	17.5	1 năm
7	Fan CPU Cooler Master VOTEX 752	Có 1Fan 9cm	22.5	1 năm
8	Fan CPU Cooler Master HYPERT TX2	Có 1Fan 9cm, dùng cho 2 loại CPU AMD và INTEL	30.5	1 năm
9	Fan CPU Cooler Master HYPERT 212	Có 1Fan 9cm, dùng cho 2 loại CPU AMD và INTEL	37.5	1 năm
10	Fan CPU Cooler Master SPHERE	Giải nhiệt CPU bằng đồng nguyên chất hình cầu và Fan ly tâm	37.5	1 năm
11	Fan CPU HYPER Z600	Dùng cho 2 loại CPU AMD và INTEL	51.5	1 năm
12	Fan CPU V8	Dùng cho 2 loại CPU AMD và INTEL	58.5	1 năm
13	Fan CPU Cooler Master AQUAGATE S1	Có 1Fan 12cm, giải nhiệt cho các loại CPU bằng dung dịch	70.5	1 năm
14	Fan VGA Cooler Master VIVA PRO	Giải nhiệt cho VGA bằng đồng & nhôm	27.5	1 năm
15	Fan VGA Cooler Master G1	Giải nhiệt cho VGA bằng lá nhôm siêu nhẹ, có thể thêm 1fan 6cm	14.5	1 năm
16	Fan VGA Cooler Master Z1	Giải nhiệt cho VGA bằng lá nhôm siêu nhẹ, có thể thêm 1fan 8cm	20.5	1 năm
17	Fan VGA Cooler Master AQUAGATE VIVA	Giải nhiệt cho VGA hoặc CPU bằng dung dịch, có 2Fan 7cm	64.5	1 năm
18	Fan VGA Cooler Master AQUAGATE Duo	Giải nhiệt cho 2VGA bằng dung dịch, có 2Fan 7cm	86.5	1 năm
19	Fan HDD	1 Quạt/ 2 Quạt	2/1.5	0
20	Fan Case	12 cm, Fan màu	4.5	0
21	Keo giải nhiệt	CPU & VGA	1.0	0
22	Keo giải nhiệt Cooler Master	CPU & VGA	3.0	0
RAM NOTEBOOK			TM	THBH
1	DDRAM 512Mb- Bus 400 - Đã có VAT	Team	call	3 năm
2	DDRAM 1Gb- Bus 400 - Đã có VAT	Team	call	3 năm
3	DDRAM II 512- Bus 667 - Đã có VAT	Team	11.0	3 năm
4	DDRAM II 1Gb- Bus 667 - Đã có VAT	KingMax - TCN Chính hiệu	19.0	3 năm
6	DDRAM II 1Gb- Bus 667 - Đã có VAT	0	18.0	3 năm
7	DDRAM II 1Gb- Bus 667	Team	16.5	3 năm
8	DDRAM II 1Gb- Bus 667	Elixir	15.0	3 năm
9	DDRAM II 1Gb- Bus 800	Team	17.0	3 năm
10	DDRAM II 1Gb- Bus 800 - Đã có VAT	Kingston - TCN Chính hiệu	17.5	3 năm
11	DDRAM II 1Gb- Bus 800 - Đã có VAT	KingMax - TCN Chính hiệu	19.0	3 năm
12	DDRAM II 1Gb- Bus 800 - Đã có VAT	Transcend - TCN Chính hiệu	18.0	3 năm
13	DDRAM II 2Gb- Bus 667 - Đã có VAT	Kingston - TCN Chính hiệu	27.0	3 năm
14	DDRAM II 2Gb- Bus 667 - Đã có VAT	KingMax - TCN Chính hiệu	33.0	3 năm
15	DDRAM II 2Gb- Bus 667 - Đã có VAT	Transcend - TCN Chính hiệu	31.0	3 năm
16	DDRAM II 2Gb- Bus 667/800 - Đã có VAT	Team	29.0	3 năm
17	DDRAM II 2Gb- Bus 667 - Đã có VAT	NCP	29.0	3 năm
18	DDRAM II 2Gb- Bus 800 - Đã có VAT	Kingston - TCN Chính hiệu	31.5	3 năm
19	DDRAM II 2Gb- Bus 800 - Đã có VAT	Kingmax - TCN Chính hiệu	33.5	3 năm
20	DDRAM II 2Gb- Bus 800 - Đã có VAT	Transcend - TCN Chính hiệu	31.0	3 năm
RAM - Kingmax, Kingston, NCP đã có VAT			TM	THBH
1	DDRAM 512Mb - Bus 400	PC3200 - NCP	16.5	3 năm
2	DDRAM 512Mb - Bus 400	PC3200 - hynix	16.5	3 năm
3	DDRAM 512Mb - Bus 400	PC3200 - Team	21.0	3 năm
4	DDRAM 512Mb - Bus 400 - Transcend	PC3200 - TCN Chính hiệu	18.5	3 năm
5	DDRAM 512Mb - Bus 400 - Kingston	PC3200 - TCN Chính hiệu	23.5	3 năm
6	DDRAM 512Mb - Bus 400 - Kingmax	PC3200 - TCN Chính hiệu	25.0	3 năm
7	DDRAM 1Gb - Bus 400	PC3200 - NCP	33.5	3 năm
8	DDRAM 1Gb - Bus 400	PC3200 - Hynix	32.5	3 năm
9	DDRAM 1Gb - Bus 400	PC3200 - Team	38.5	3 năm
10	DDRAM 1Gb - Bus 400 - Transcend	PC3200 - TCN Chính hiệu	39.0	3 năm
11	DDRAM 1Gb - Bus 400 - Kingston	PC3200 - TCN Chính hiệu	43.5	3 năm
12	DDRAM 1Gb - Bus 400 - Kingmax	PC3200 - TCN Chính hiệu	45.0	3 năm
13	DDRAM II 512Mb - Bus 667 - Kingmax	PC5400 - TCN Chính hiệu	11.5	3 năm
14	DDRAM II 512Mb - Bus 800	PC6400 - Team	10.5	3 năm
15	DDRAM II 512Mb - Bus 800 - Kingmax	TCN Chính hiệu	11.5	3 năm

16	DDRAM II 1Gb - Bus 667	PC5400 - Dynet	14.5	3 năm
17	DDRAM II 1Gb - Bus 667	PC5400 - Team	16.5	3 năm
18	DDRAM II 1Gb - Bus 667	PC5300 - Team Elite	17.5	3 năm
19	DDRAM II 1Gb - Bus 667 - Kingmax	PC5400 - TCN Chính hiệu	17.8	3 năm
20	DDRAM II 1Gb - Bus 667 - Transcend	PC5400 - TCN Chính hiệu	16.5	3 năm
21	DDRAM II 1Gb - Bus 800	PC6400 - Dynet	15.5	3 năm
22	DDRAM II 1Gb - Bus 800	PC6400 - NCP	16.5	3 năm
23	DDRAM II 1Gb - Bus 800 - KingSton	PC6400 - TCN Chính hiệu	17.0	3 năm
24	DDRAM II 1Gb - Bus 800 - Kingmax	PC6400 - TCN Chính hiệu	17.8	3 năm
25	DDRAM II 1Gb - Bus 800 - Transcend	PC6400 - TCN Chính hiệu	16.5	3 năm
26	DDRAM II 1Gb - Bus 800	PC6400 - Team	16.5	3 năm
27	DDRAM II 1Gb - Bus 800	PC6400 - Team Elite	17.5	3 năm
28	DDRAM II 1Gb - Bus 1066 - Kingmax	TCN Chính hiệu	20.5	3 năm
29	DDRAM II 1Gb - Bus 1066 - Kingston	TCN Chính hiệu	19.5	3 năm
30	DDRAM II 2Gb - Bus 667	Team	28.5	3 năm
31	DDRAM II 2Gb - Bus 667	Team Elite	29.5	3 năm
32	DDRAM II 2Gb - Bus 667 - Kingmax	TCN Chính hiệu	32.0	3 năm
33	DDRAM II 2Gb - Bus 667 - Transcend	TCN Chính hiệu	29.5	3 năm
34	DDRAM II 2Gb - Bus 800	Dynet	call	3 năm
35	DDRAM II 2Gb - Bus 800	NCP	31.5	3 năm
36	DDRAM II 2Gb - Bus 800	Team	28.5	3 năm
37	DDRAM II 2Gb - Bus 800	Team Elite	29.5	3 năm
38	DDRAM II 2Gb - Bus 800 - Kingston	TCN Chính hiệu	30.5	3 năm
39	DDRAM II 2Gb - Bus 800 - Kingmax	TCN Chính hiệu	32.0	3 năm
40	DDRAM II 2Gb - Bus 800 - Transcend	TCN Chính hiệu	31.0	3 năm
41	DDRAM II 2Gb - Bus 1066 - Kingmax	TCN Chính hiệu	37.0	3 năm
42	DDRAM II 2Gb - Bus 1066 - Kingston	TCN Chính hiệu	36.0	3 năm
43	DDRAM III 1Gb - Bus 1333	Team Elite	24.0	3 năm
44	DDRAM III 1Gb - Bus 1333 - Transcend	TCN Chính hiệu	23.0	3 năm
45	DDRAM III 1Gb - Bus 1333 - Kingston	TCN Chính hiệu	27.5	3 năm
46	DDRAM III 1Gb - Bus 1333 - Kingmax	TCN Chính hiệu	28.5	3 năm
47	DDRAM III 1Gb - Bus 1600 - Kingmax	TCN Chính hiệu	35.5	3 năm
48	DDRAM III 2Gb - Bus 1066	Team Elite	call	3 năm
49	DDRAM III 2Gb - Bus 1066 - Kingston	TCN Chính hiệu	36.5	3 năm
50	DDRAM III 2Gb - Bus 1333	Team Elite	40.0	3 năm
51	DDRAM III 2Gb - Bus 1333 - Transcend	TCN Chính hiệu	41.0	3 năm
52	DDRAM III 2Gb - Bus 1333 - Kingston	TCN Chính hiệu	40.5	3 năm
53	DDRAM III 2Gb - Bus 1333 - Kingmax	TCN Chính hiệu	51.5	3 năm
54	DDRAM III 2Gb - Bus 1600 - Kingmax	TCN Chính hiệu	65.5	3 năm
55	DDRAM III Kit 4Gb - Bus 1600 - Kingston	TCN Chính hiệu (2x2GB)	111.0	3 năm
56	DDRAM III Kit 4Gb - Bus 1800 - Kingston	TCN Chính hiệu (2x2GB)	109.0	3 năm
57	DDRAM III Kit 6Gb - Bus 1600 - Kingston	TCN Chính hiệu (3x2GB)	161.0	3 năm
58	DDRAM III Kit 6Gb - Bus 1800 - Kingston	TCN Chính hiệu (3x2GB)	172.0	3 năm
59	DDRAM III Kit 6Gb - Bus 2000 - Kingston	TCN Chính hiệu (3x2GB)	168.0	3 năm
60	DDRAM III Triple Ch 3Gb - Bus 1333 - Kingm	TCN Chính hiệu	81.5	3 năm
61	DDRAM III Triple Ch 6Gb - Bus 1333 - Kingm	TCN Chính hiệu	149.5	3 năm
62	DDRAM III Triple Ch 3Gb - Bus 1600 - Kingm	TCN Chính hiệu	103.0	3 năm
63	DDRAM III Triple Ch 6Gb - Bus 1600 - Kingm	TCN Chính hiệu	191.5	3 năm
HDD (VAT)			TM	THBH
1	Western 160Gb SATA	7200 rpm - TCN Chính hiệu - 2Mb cache	38.1	3 năm
2	Western 320Gb SATA	7200 rpm - TCN Chính hiệu	46.3	3 năm
3	Western 500Gb SATA	7200 rpm - TCN Chính hiệu	57.8	3 năm
4	Western 1Tb SATA	7200 rpm - TCN Chính hiệu	102.2	3 năm
5	Western 1.5Tb SATA	7200 rpm - TCN Chính hiệu	148.3	3 năm
6	Western 2Tb SATA	7200 rpm - TCN Chính hiệu	301.3	3 năm
7	Western 500Gb SATA	7200 rpm - TCN Chính hiệu, 2nhân dùng cho Game, đồ hoạ	call	5 năm
8	Western 640Gb SATA	7201 rpm - TCN Chính hiệu, 2nhân dùng cho Game, đồ hoạ	90.3	5 năm
9	Western 1TB SATA	7202 rpm - TCN Chính hiệu, 2nhân dùng cho Game, đồ hoạ	140.3	5 năm
10	Hitachi 160Gb SATA	7200 rpm - Cache 8Mb - TCN Chính hiệu	call	3 năm
11	Hitachi 250Gb SATA	7200 rpm - Cache 8Mb - TCN Chính hiệu	44.5	3 năm
12	Hitachi 320Gb SATA	7200 rpm - Cache 8Mb - TCN Chính hiệu	call	3 năm
13	Hitachi 500Gb SATA	7200 rpm - Cache 8Mb - TCN Chính hiệu	57.5	3 năm
14	Hitachi 1Tb SATA	7200 rpm - Cache 8Mb - TCN Chính hiệu	98.0	3 năm
15	Seagate 80Gb SATA	7200 rpm - Cache 2Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	36.8	3 năm
16	Seagate 160Gb SATA	7200 rpm - Cache 2Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	40.0	3 năm

17	Seagate 250Gb SATA	7200 rpm - Cache 8Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	41.2	3 năm
18	Seagate 320Gb SATA	7200 rpm - Cache 16Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	46.0	3 năm
19	Seagate 500Gb SATA	7200 rpm - Cache 16Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	55.0	3 năm
20	Seagate 1Tb gabyte	7200 rpm - Cache 16Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	101.0	3 năm
21	Seagate 1.5Tb gabyte	7200 rpm - Cache 16Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	149.0	3 năm
22	Samsung 160Gb SATA	7200 rpm - Cache 8Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	39.8	3 năm
23	Samsung 320Gb SATA	7200 rpm - Cache 8Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	47.4	3 năm
24	Samsung 500Gb SATA	7200 rpm - Cache 16Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	58.3	3 năm
25	Samsung 1Tb SATA	7200 rpm - Cache 16Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	105.7	3 năm
26	HDD Box 2.5" - Chưa VAT	IDE - External	4.5	3tháng
27	HDD Box 2.5" - Hitachi - Chưa VAT	IDE - External	6.0	3tháng
28	HDD Box 2.5" - SSK 0611 - Chưa VAT	IDE - External	8.5	3tháng
29	HDD Box 2.5" - SSK 0510 - Chưa VAT	IDE - External	10.0	3tháng
30	HDD Box 2.5" - SamSung - Chưa VAT	Sata - External	5.0	3tháng
31	HDD Box 2.5" - Hitachi - Chưa VAT	Sata - External	8.0	3tháng
32	HDD Box 2.5" SSK 005 - Chưa VAT	Sata - External	8.5	3tháng
33	HDD Box 3.5" - Chưa VAT	IDE - Internal	7.0	6tháng
34	HDD Box 3.5" - Chưa VAT	IDE - External	9.5	6tháng
35	HDD Box 3.5" - Chưa VAT	Sata - External	15.5	6tháng
36	CD Box 5.25" - Chưa VAT	IDE - External	15	6tháng
37	CD Box 5.25" - Chưa VAT	SATA - External	18.5	6tháng
38	HDD Box 2.5" - TX AD21U2	Sliver/ Black	13.5	18tháng
39	HDD Box 2.5" - TX AK21U2	Black - Chống sốc	16.5	18tháng
40	HDD Box 2.5" - TX OT21U2	White	19.0	18tháng
41	HDD Box 2.5" - TX OT21CF	Backup được dữ liệu	21.0	18tháng
42	HDD Box 3.5" - TX AL31US	Sliver - Backup được dữ liệu	23.5	18tháng
HDD WESTERN PASSPORT 2.5" (VAT)			TM	THBH
1	Western 250Gb - Essential - Đen/Đỏ/bạc Giá đặc biệt từ 01/9---> 30/9	5400 rpm - USB 2.0 - TCN Chính hiệu Mã hoá dữ liệu, chống sốc	63.2	3 năm
2	Western 250Gb - Essential - Xanh Giá đặc biệt từ 01/9---> 30/9	5400 rpm - USB 2.0 - TCN Chính hiệu Mã hoá dữ liệu, chống sốc	62.2	3 năm
3	Western 320Gb - Essential - Đen/Đỏ/bạc	5400 rpm - USB 2.0 - TCN Chính hiệu Mã hoá dữ liệu, chống sốc	81.3	3 năm
4	Western 320Gb - Essential - Xanh/ Trắng	5401 rpm - USB 2.0 - TCN Chính hiệu Mã hoá dữ liệu, chống sốc	80.3	3 năm
5	Western 500Gb - Essential - Đen/bạc	5401 rpm - USB 2.0 - Đen/Đỏ/Xanh - TCN Chính hiệu Mã hoá dữ liệu, chống sốc	119.2	3 năm
7	Western 250Gb - Elite	5400 rpm - USB 2.0 - Xám bạc, đồng - TCN Chính hiệu Truy xuất dữ liệu từ xa, hiển thị dung lượng trống	101.9	5 năm
8	Western 320Gb - Elite	5400 rpm - USB 2.0 - Xám bạc, đồng - TCN Chính hiệu Truy xuất dữ liệu từ xa, hiển thị dung lượng trống	112.1	5 năm
9	Western 500Gb - Elite	5400 rpm - USB 2.0 - Xám bạc, đồng - TCN Chính hiệu Truy xuất dữ liệu từ xa, hiển thị dung lượng trống	155.7	5 năm
HDD WESTERN MY BOOK 3.5" (VAT)			TM	THBH
1	Western 640Gb - Essential Giá đặc biệt từ 01/9---> 30/9	7200 rpm - USB 2.0 - 16Mb - TCN Chính hiệu Tự động bật tắt nguồn	94.5	3 năm
2	Western 1Tb - Essential	7200 rpm - USB 2.0 - 16Mb - TCN Chính hiệu Tự động bật tắt nguồn	call	3 năm
3	Western 640Gb - Home Edition	7200 rpm - USB 2.0 - 16Mb - Firewire 400 - TCN Chính hiệu Tự động bật tắt nguồn, hiển thị dung lượng trống	115.1	3 năm
4	Western 1Tb - Home Edition	7200 rpm - USB 2.0 - 16Mb - Firewire 400 - TCN Chính hiệu Tự động bật tắt nguồn, hiển thị dung lượng trống	call	3 năm
5	Western 1Tb - Mirror Edition	7200 rpm - USB 2.0 - 16Mb - 500Gbx2 - TCN Chính hiệu Chức năng RAID, hiển thị dung lượng trống	201.5	3 năm
6	Western 2Tb - Mirror Edition	7200 rpm - USB 2.0 - 16Mb - 1TBx2 - TCN Chính hiệu Chức năng RAID, hiển thị dung lượng trống	279.9	3 năm
7	Western 1Tb Ethernet - World Edition	7200 rpm - USB 2.0 - TCN Chính hiệu Tự động sao lưu dữ liệu, quản lý dữ liệu qua mạng	228.9	3 năm
8	Western 2Tb Ethernet - World Edition	7201 rpm - USB 2.0 - TCN Chính hiệu Tự động sao lưu dữ liệu, quản lý dữ liệu qua mạng	356.1	3 năm
9	Western 2Tb Ethernet - ShareSpace	7200 rpm - USB 2.0*2 mở rộng - TCN Chính hiệu Chức năng RAID, q.ly cấu hình hệ thống, sao lưu dữ liệu mạng	477.7	3 năm
10	Western 4Tb Ethernet - ShareSpace	7201 rpm - USB 2.0*2 mở rộng - TCN Chính hiệu Chức năng RAID, q.ly cấu hình hệ thống, sao lưu dữ liệu mạng	790.0	3 năm

HDD WESTERN ELEMENT (VAT)			TM	THBH
1	Western 160Gb - Element 2.5"	5400rpm. Nhỏ gọn: 17.8 mm*124.4 mm (Max)* 78.6 mm, nhẹ: 155gr, Tốc độ truy xuất nhanh : 480 Mbits/s. USB 2.0.	57.5	3 năm
2	Western 320Gb - Element 2.5"	5400rpm. Nhỏ gọn: 17.8 mm*124.4 mm (Max)* 78.6 mm, nhẹ: 155gr, Tốc độ truy xuất nhanh : 480 Mbits/s. USB 2.0.	74.4	3 năm
3	Western 500Gb - Element 2.5"	7200rpm. Kích thước:203.82 mm*36.14 mm (Max)*128.64 mm, nặng: 500gr, Tốc độ truy xuất nhanh : 480 Mbits/s.	113.2	3 năm
4	Western 640Gb - Element 3.5"	7200rpm. Kích thước:203.82 mm*36.14 mm (Max)*128.64 mm, nặng: 500gr, Tốc độ truy xuất nhanh : 480 Mbits/s	83.0	3 năm
5	Western 1Tb - Element 3.5"	7200rpm. Kích thước:203.82 mm*36.14 mm (Max)*128.64 mm, nặng: 500gr, Tốc độ truy xuất nhanh : 480 Mbits/s	call	3 năm
6	Western 1.5Tb - Element 3.5"	7200rpm. Kích thước:203.82 mm*36.14 mm (Max)*128.64 mm, nặng: 500gr, Tốc độ truy xuất nhanh : 480 Mbits/s	144.1	3 năm
HDD SEAGATE FREE AGENT 2.5" (VAT)			TM	THBH
1	Seagate 250Gb Free Agent 2 GO	5400 rpm - TCN Chính hiệu - Black/ Sliver/ Blue/ Red	74.0	5 năm
2	Seagate 320Gb Free Agent 2 GO	5400 rpm - TCN Chính hiệu - Black/ Sliver/ Blue/ Red	79.0	5 năm
3	Seagate 500Gb Free Agent 2 GO	5400 rpm - TCN Chính hiệu - Black/ Sliver/ Blue/ Red	128.0	5 năm
HDD SEAGATE 3.5" (VAT)			TM	THBH
1	Seagate 500Gb	7200 rpm - TCN Chính hiệu - USB 2.0	83.0	5 năm
2	Seagate 1Tb	7200 rpm - TCN Chính hiệu - USB 2.0	128.0	5 năm
3	Seagate 1.5Tb	7200 rpm - TCN Chính hiệu - USB 2.0	175.0	5 năm
HDD TRANSCEND 2.5" (VAT)			TM	THBH
1	Transcend 160Gb Mobile	TCN Chính hiệu - Chống sốc - Sata	54.5	3 năm
2	Transcend 250Gb Mobile	TCN Chính hiệu - Chống sốc - Sata	64.5	3 năm
3	Transcend 320Gb Mobile	TCN Chính hiệu - Chống sốc - Sata	74.5	3 năm
4	Transcend 500Gb Mobile	TCN Chính hiệu - Chống sốc - Sata	125.5	3 năm
5	Transcend 250Gb Classic	TCN Chính hiệu - Inox - Sata	66.5	3 năm
6	Transcend 320Gb Classic	TCN Chính hiệu - Inox - Sata	76.5	3 năm
7	Transcend 500Gb Classic - Tặng USB 2Gb	TCN Chính hiệu - Inox - Sata	128.0	3 năm
HDD SAMSUNG 2.5"(S2) /1.8"(S1) (VAT)			TM	THBH
1	SamSung 160Gb portble S2	Made in Korea - màu đen, trắng, đỏ - chống sốc	63.0	3 năm
2	SamSung 250Gb portble S2	Made in Korea - màu đen, trắng, đỏ - chống sốc	call	3 năm
3	SamSung 320Gb portble S2	Made in Korea - màu đen, trắng, đỏ - chống sốc	94.2	3 năm
4	SamSung 500Gb portble S2	Made in Korea - màu đen, trắng, đỏ - chống sốc	119.2	3 năm
5	SamSung 120Gb portble S1	Made in Korea - màu đen, trắng, đỏ	95.0	3 năm
6	SamSung 160Gb portble S1	Made in Korea - màu đen, trắng, đỏ	119.2	3 năm
HDD SAMSUNG 3.5" (VAT)			TM	THBH
1	SamSung 1Tb portble	Made in Korea - màu đen, trắng, đỏ - chống sốc	134.5	3 năm
2	SamSung 1.5Tb portble	Made in Korea - màu đen, trắng, đỏ - chống sốc	187.5	3 năm
HDD NOTEBOOK (VAT)			TM	THBH
1	Western 120Gb Notebook Sata	5400 rpm - TCN Chính hiệu	38.6	3 năm
2	Western 160Gb Notebook Sata	5400 rpm - TCN Chính hiệu	call	3 năm
3	Western 250Gb Notebook Sata	7200 rpm - TCN Chính hiệu - 16Mb	84.2	5 năm
4	SamSung 250Gb Notebook Sata	5400 rpm - TCN Chính hiệu	51.0	3 năm
5	Western 320Gb Notebook Sata	7200 rpm - TCN Chính hiệu - 16Mb	99.2	5 năm
6	SamSung 320Gb Notebook Sata	5400 rpm - TCN Chính hiệu	61.4	3 năm
7	Seagate 320Gb Notebook - Sata	5400 rpm - TCN Chính hiệu	66.0	3 năm
8	Hitachi 320Gb Notebook Sata	5400 rpm - TCN Chính hiệu	63.0	3 năm
9	Seagate 500Gb Notebook - Sata	5400 rpm - TCN Chính hiệu	105.5	3 năm
10	Hitachi 500Gb Notebook Sata	5400 rpm - TCN Chính hiệu	call	3 năm
11	SamSung 500Gb Notebook Sata	5400 rpm - TCN Chính hiệu	95.8	3 năm
12	Box TMX 80Gb - AL21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	62.0	3 năm
13	Box TMX 120Gb - AL21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	63.0	3 năm
14	Box TMX 160Gb - AL21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	69.0	3 năm
15	Box TMX 250Gb - AL21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	87.0	3 năm
16	Box TMX 80Gb - AD21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	65.0	3 năm
17	Box TMX 120Gb - AD21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	66.5	3 năm
18	Box TMX 160Gb - AD21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	75.5	3 năm
19	Box TMX 250Gb - AD21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	93.5	3 năm
20	Box TMX 80Gb - OT21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	69.0	3 năm

21	Box TMX 120Gb - OT21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	71.0	3 năm
22	Box TMX 160Gb - OT21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	77.0	3 năm
23	Box TMX 250Gb - OT21US	5400 rpm - TCN Chính hiệu	101.5	3 năm
DVD-ROM/ DVD COMBO (VAT)			TM	THBH
1	LG - 16X - DH16NS30 - Sata	Đen- TCN chính hiệu	17.0	1 năm
2	ASUS - 18X - E818A	Trắng/ Đen - TCN chính hiệu	18.8	1 năm
3	ASUS - 18X - E616A3T - Sata	Trắng/ Đen - TCN chính hiệu	19.7	1 năm
4	SAMSUNG - 16X - D162 - Ata	Trắng / Đen- TCN chính hiệu (Tray)	call	1 năm
5	Lite On - 18x Sata	Đen - TCN chính hiệu	17.0	1 năm
6	HP - 18X - RM455/465 Sata	Đen - TCN chính hiệu	18.0	1 năm
7	Pioneer - 18x - 130D - ata	Đen - TCN chính hiệu	18.0	1 năm
8	Pioneer - 18x - 230D - Sata	Đen - TCN chính hiệu	18.0	1 năm
DVD-REWRITE (VAT)			TM	THBH
1	LG - GH 22NP	DVD 8RW/22R, VCD 48W/32RW/48R Black/ White - SecurDics - TCN Chính hiệu	24.0	1 năm
2	LG - GH 22NS - Sata	DVD 8RW/22R, VCD 48W/32RW/48R Black/ White - SecurDics - TCN Chính hiệu	call	1 năm
3	LG - GE 20NU (Ext - USB)	DVD 20W/8RW/16R, VCD 48W/32RW/48R Black - SecurDics - TCN Chính hiệu	49.8	1 năm
4	LG - GP 08NU (Ext - USB) - Slim	DVD 8W/8RW/8R, VCD 24W/24RW/24R White- SecurDics - Không Adaptor - TCN Chính hiệu	72.2	1 năm
5	LG - GP 08LU (Ext - USB) - Slim LightScribe	DVD 8W/8RW/8R, VCD 24W/24RW/24R White - SecurDics - Không Adaptor - TCN Chính hiệu	80.0	1 năm
6	SAMSUNG - Sata	TCN chính hiệu - Tray	26.0	1 năm
7	ASUS - DWR 22B2S - Ata	TCN chính hiệu	29.5	1 năm
8	ASUS - DWR 24B1ST - Sata	TCN chính hiệu	32.0	1 năm
9	LITE-ON - iHAS 324 - Sata	TCN chính hiệu	26.0	1 năm
10	HP - 1260I - Sata	TCN chính hiệu	27.5	1 năm
11	HP - 1270I	TCN chính hiệu - LightScribe	31.0	1 năm
12	PIONEER A18LBK Ata	TCN chính hiệu - Box	29.5	1 năm
13	PIONEER S18LBK Sata	TCN chính hiệu - Box	30.0	1 năm
14	PIONEER TD 08RS (Int for notebook)	TCN chính hiệu - Box	31.0	1 năm
VGA CARD - AGP Slot (VAT)			TM	THBH
1	Emax - 64MB - Chưa VAT	Geforce MX400 - AGP 4X - TV Out	12	1 năm
2	Emax - 128MB - Chưa VAT	Geforce MX400 - AGP 4X - TV Out	15.0	1 năm
3	Emax - 256MB - Chưa VAT	Geforce FX5500 - AGP 8X - TV Out-128 bit	26.0	1 năm
4	palit - 256MB - Chưa VAT	Geforce FX5500 - AGP 8X - TV Out-128 bit	31.0	1 năm
VGA CARD - PCI Express (VAT)			TM	THBH
Vga Inno 3D				
1	inno 3D - 512MB	Geforce 9500GT - HDTV Out	56.0	3 năm
2	palit - 128Mb	Geforce 7300LE - TV Out - DVI - 64 bit - DDR2	28.0	3 năm
3	palit - 256Mb	Geforce 8500GT - TV Out - DVI - 128 bit - DDR3	44.0	3 năm
4	palit - 256Mb	Geforce 8600GT - TV Out - 2DVI - 128 bit - GDDR3	59.0	3 năm
Vga ECS				
1	ECS - 512Mb (N8400GS2-512DS-F)	Geforce 8400GS - TV Out - HDTV - DVI - 64 bit	31.5	3 năm
2	ECS - 512Mb (N9400GT-512DZ-F)	Geforce 9400GT - TV Out - HDTV - DVI - 128 bit	44.5	3 năm
3	ECS - 512Mb (N9400GT-512MX-F)	Geforce 9400GT - TV Out - HDTV - DVI - 128 bit - DDR3	49.5	3 năm
4	ECS - 512Mb (N9500GT-512DZ-F)	Geforce 9500GT - TV Out - HDTV - DVI - 128 bit	49.5	3 năm
5	ECS - 512Mb (N9500GT-512MX-F)	Geforce 9500GT - TV Out - HDTV - DVI - 128 bit - DDR3	59.5	3 năm
6	ECS - 512Mb (N9600GTE-512MX - F)	Geforce 9600GT - TV Out - HDTV - 2*DVI - 256 bit - DDR3	94.5	3 năm
7	ECS - 512Mb (N9800GT-512MX - F)	Geforce 9800GT - TV Out - HDTV - 2*DVI - 256 bit - DDR3	104.0	3 năm
8	ECS - 512Mb (NGTS250-512MX - F)	Geforce 250GTS - TV Out - HDTV - 2*DVI - 256 bit - DDR3	119.0	3 năm
9	ECS - 1Gb (N9400GT-1GDS-F)	Geforce 9400GT - TV Out - HDTV - DVI - 128 bit	49.5	3 năm
10	ECS - 1Gb (N9500GT-1GDS-F)	Geforce 9400GT - TV Out - HDTV - DVI - 128 bit	54.5	3 năm
11	ECS - 1Gb (N9600GT-1GMZ-F)	Geforce 9600GT - TV Out - HDTV - DVI - 256 bit - DDR2	79.5	
12	ECS - 1Gb (N9600GT-1GMU-F)	Geforce 9600GT - TV Out - HDTV - DVI - 256 bit - DDR3	94.5	3 năm
13	ECS - 1Gb (N9800GT-1GMU-F)	Geforce 9800GT - TV Out - HDTV - DVI - 256 bit - DDR3	114.0	3 năm
14	ECS - 2Gb (N9600GT-2GMS-P)	Geforce 9600GT - TV Out - HDTV - DVI - 256 bit - DDR2	94.5	3 năm
15	ECS - 1Gb (NGTS250-1GMU - F)	Geforce 250GTS - TV Out - HDTV - 2*DVI - 256 bit - DDR3	134.0	3 năm

Vga ASUS			
1	ASUS - 512Mb (EN6200LE TC512/TD/256)	GF6200 TC - DDR2 256MB - 64bit - Support 2nd VGA / Video out / DVI.	29.5 3 năm
2	ASUS - 512Mb (EN6200LE TC1G/TD/512)	GF6200LE - DDR2 512M - 128bit - Support VGA / DVI/ TV out	33.5 3 năm
3	ASUS - 256Mb (EN8400GS /HTP)	GF8400GS - DDR2-256MB - 64bit - S/p VGA + 2ndVGA / DVI (HDCP) / TV out HDTV S-Video+Composite PCIe16x 2.0	call 3 năm
4	ASUS - 512Mb (EN8400GS Silent/HTP)	GF8400GS - DDR2-512MB - 64bit - S/p VGA + 2ndVGA / DVI (HDCP) / HDTV- TV out- S Video (PCIe16x 2.0)	39.5 3 năm
5	ASUS - 512Mb (EN7300GT /HTD)	GF7300GT - DDR2-512MB - 128bit - S/p VGA + 2ndVGA / DVI (HDCP) / HDTV- TV out- S Video	46.5 3 năm
6	ASUS - 512Mb (EN9400GT /DI)	GF9400GT - DDR2-512MB - 128bit - S/p VGA+DVI - HDCP Port - HDMI	52.5 3 năm
7	ASUS - 512Mb (EN9400GT Silent/DI)	GF9400GT - DDR2-512MB - 128bit - S/p VGA+DVI - HDCP Port - HDMI	56.5 3 năm
8	ASUS - 1Gb (EN9400GT/DI/1G)	GF9400GT - DDR2-1024MB - 128bit - S/p VGA+DVI (S/P HDCP) / HDMI	62.5 3 năm
9	ASUS - 1Gb (EN9500GT/DI/1G)	GF9500GT - DDR2-1024MB - 128bit - S/p VGA+DVI (S/P HDCP) / HDMI and SPDIF	78.5 3 năm
10	ASUS - 512Mb (EN9500GT Magic/DI/512M/A)	GF9500GT (600Mhz) - DDR2-512MB - 128bit - S/p VGA+DVI - HDCP Port - S/p HDMI	74.5 3 năm
11	ASUS - 512Mb (EN9500GT/DI/512MD3)	GF9500GT - DDR3-512MB - 128bit - S/p VGA + DVI - HDCP Port - S/p HDMI	78.5 3 năm
12	ASUS - 512Mb (EN9600GSO MG /HTDP/512M/A)	GF9600GSO - DDR2-512MB - 128bit - S/p DVI+2ndDVI (HDCP) / HDTV - TV out -S-Video	75.5 3 năm
13	ASUS - 512Mb (EN9600GT MG /HTDP/512MD2)	GF9600GT - DDR3-512MB - 256bit - S/p DVI+2ndDVI (HDCP) / HDTV - TV out -S-Video,	98.0 3 năm
14	ASUS - 512Mb (EN9600GT/DI/512MD3)	GF9600GT+ GPU PhysX- DDR3-512MB - 256bit - S/p D-Sub+ DVI (HDCP) / HDMI	107.0 3 năm
15	ASUS - 512Mb (EN9800GT /HTDP/512MD3)	GF9800GT - DDR3-512MB - 256bit - S/p DVI+2ndDVI (HDCP) / HDTV - TV out -S-Video	134.0 3 năm
16	ASUS - 1Gb (EN9600GT/DI/1GD3)	GF9600GT - DDR3-1024MB - 256bit - S/p DVI+2ndDVI (HDCP) / HDTV- TV out-S-Video , HDMI S/p	122.0 3 năm
17	ASUS - 1Gb (EN9800GT/HTDP/1GD3)	GF9800GT - DDR3-1024MB - 256bit - S/p DVI+2ndDVI (HDCP) / HDTV - TV out -S-Video,	176.0 3 năm
18	ASUS - 512Mb (EN GTS250 /HTDI/512MD3)	GF GTS250 - DDR3-512MB - 256bit - S/p DVI+2ndDVI (HDCP) / HDTV - S-Video, HDMI S/p 3 Ways SLI	152.0 3 năm
19	ASUS - 512Mb EN GTS250 DK/HTDI/512MD3/A DARK	GF GTS250 - DDR3-512MB - 256bit - S/p DVI+2ndDVI (HDCP) / HDTV - S-Video, HDMI S/p 3 Ways SLI	188.0 3 năm
20	ASUS - 512Mb EN GTS250 OC GREAR/HTDI/512MD3	GF GTS250 - DDR3-512MB - 256bit - S/p DVI+2ndDVI (HDCP) / HDTV - S-Video, HDMI S/p 3 Ways SLI	172.0 3 năm
21	ASUS - 896Mb (EN GTX260 HTDP)	GF GTX260 - DDR3-896MB - 448bit - S/p DVI+2ndDVI D-Sub/ HDTV- Out / HDCP	260.0 3 năm
22	ASUS - 896Mb (EN GTX260 TOP HTDI)	GF GTX260 + GPU PhysX - DDR3-896MB - 448bit - S/p DVI+2ndDVI D-Sub/ HDTV- Out / HDCP / HDMI S/p iTracker	260.0 3 năm
23	ASUS - 512Mb (EAH3450/HTP/512)	ATI HD3450 - DDR2-512MB - 64bit - S/p VGA + 2ndVGA/ DVI / HDTV - S-Video PCIe (16x) 2.0	41.5 3 năm
24	ASUS - 512Mb (EAH4350 SILENT/DI/512MD2)	ATI HD4350 - DDR2-512MB - 64bit - S/p D-sub/ DVI (HDCP) /HDMI Port	45.5 3 năm
25	ASUS - 512Mb (EAH4650/DI/512MD2)	ATI HD4650 - DDR2-512MB - 128bit - S/p VGA + 2ndVGA/ DVI / HDTV	70.5 3 năm
26	ASUS - 1Gb (EAH4650/DI/1GD2)	ATI HD4650 - DDR2-1024MB - 128bit - S/p D-sub/ DVI (HDCP) /HDMI Port	78.5 3 năm
27	ASUS - 512Mb (EAH4670/DI/512MD3)	ATI HD4670 - DDR3-512MB - 128bit - S/p VGA + 2ndVGA/ DVI / HDTV - S-Video	94.5 3 năm
28	ASUS - 1Gb (EAH4670/DI/1GD3)	ATI HD4670 - DDR3-1024MB - 128bit - S/p VGA + 2ndVGA/ DVI	103.0 3 năm
29	ASUS - 512Mb (EAH4850/HTDI/512M)	ATI RHD4850 (625 Mhz) - DDR3-512MB - 256bit - S/p VGA / DVI +2nd DVI (HDCP) / HDTV - S-Video / HDMI ready	148.0 3 năm
30	ASUS - 1Gb (EAH4850/HTDI/1G)	ATI RHD4850 - DDR3-1024MB - 256bit - S/p VGA / DVI +2nd DVI (HDCP) / HDTV - S-Video / HDMI	166.0 3 năm
31	ASUS - 1Gb (EAH4870/HTDI/1GD5)	ATI RHD4870 - DDR5-1024MB - 256bit - S/p VGA / DVI +2nd DVI (HDCP) / HDTV - S-Video / HDMI port	208.0 3 năm
32	ASUS - 1Gb (EAH4870 DK/G/HTDI/1GD5 Dark-Knight)	ATI RHD4870 - DDR5-1024MB - 256bit - S/p VGA / DVI +2nd DVI (HDCP) / HDTV - S-Video / HDMI Enthusiastic 4 Heat-Pipe Dark Knight Cooler	213.0 3 năm
33	ASUS - 1Gb (EAH4890/HTDI/1GD5/A)	ATI RHD4890 (850Mhz) - DDR5-1024MB - 256bit - S/p VGA / DVI +2nd DVI (HDCP) / HDTV - S-Video / HDMI	268.0 3 năm
34	ASUS - 1Gb (EAH4890 TOP/HTDI/1GD5/AR/A)	ATI RHD4890 (900Mhz) - DDR5-1024MB - 256bit - S/p VGA / DVI +2nd DVI (HDCP) / HDTV - S-Video / HDMI	call 3 năm

35	ASUS - 512Mb (EAH4870/HTDI/512M/A)	ATI RHD4870 - DDR5-512MB - 256bit - S/p VGA / DVI +2nd DVI (HDCP) / HDTV - S-Video / HDMI port	194.0	3 năm
36	ASUS - 512Mb (EAH4870/G/HTDI/512M/A)	ATI RHD4870 - DDR5-512MB - 256bit - S/p VGA / DVI +2nd DVI (HDCP) / HDTV - S-Video / HDMI port	196.0	3 năm
Vga Gigabyte				
1	GIGABYTE - (NX72G512E2)	chipset GeForce 7200GS - 512MB GDDR2 Turbo Cache (256MB DDR2 add on) ~ 64bit ~ Core clock 450Mhz, Memory clock 800Mhz - DVI-I / TV-Out / D-SUB	29.0	3 năm
2	GIGABYTE - 512Mb (GV-NX84S-512HP)	chipset GeForce 8400GS - 512MB GDDR2 ~ 64bits ~ Core clock 550Mhz, Memory clock 800Mhz Dual link DVI-I / HDMI / HDCP / HDTV / TV-Out / D-SUB	37.5	3 năm
3	GIGABYTE - 512Mb (GV-N94T-512I)	Nvidia GeForce 9400GT - 512mb GDDR2 ~ 64bits ~ Core clock 650Mhz, Memory clock 800Mhz Dual DVI-I / HDMI (by adapter) / HDCP / HDTV / TV-Out / D-SUB	46.5	3 năm
4	GIGABYTE - 1Gb (GV-N94TOC-1GI)	Nvidia GeForce 9400GT - 1GB GDDR2 ~ 128bits ~ Core clock 650Mhz, Memory clock 800Mhz Dual DVI-I / HDMI (by adapter) / HDCP / HDTV / TV-Out / D-SUB	60.5	3 năm
5	GIGABYTE - 1Gb (GV-N95TOC-1GI)	Nvidia GeForce 9500GT - 1GB GDDR2 ~ 128bits ~ Core clock 650Mhz, Memory clock 800Mhz Dual DVI-I / HDMI (by adapter) / HDCP / HDTV / TV-Out / D-SUB	76.5	3 năm
6	GIGABYTE - 1Gb (GV-N95TD3-1GI)	NVIDIA® GeForceTM 9500 GT - 1GB GDDR3 128bits - Core clock 650Mhz, Memory clock 1400Mhz SLI* DVI-I Port, HDMI Port, D-Sub Port, HDTV and HDCP	82.5	3 năm
7	GIGABYTE - 512Mb (GV-N96TGR -512I)	NVIDIA® GeForceTM 9600GT - 512MB GDDR3 256bits - Core clock 650Mhz - Memory clock 900Mhz - Dual DVI-I - D-Sub connector (by Adapter) - TV Out - HDTV and HDCP	92.5	3 năm
8	GIGABYTE - 512Mb (GV-N96TZL-512I)	NVIDIA® GeForceTM 9600GT - 512MB GDDR3 256bits - Core clock 700Mhz - Memory clock 1800Mhz - HDMI - D-Sub - HDTV and HDCP	96.5	3 năm
9	GIGABYTE - 512Mb (GV-N96TSL-512I)	NVIDIA® GeForceTM 9600GT - 512MB GDDR3 256bits - Core clock 650Mhz - Memory clock 1800Mhz * HDMI Port * D-Sub Port - HDTV and HDCP	105.5	3 năm
10	GIGABYTE - 1Gb (GV-N96TZL-1GI)	NVIDIA® GeForceTM 9600GT - 1GB GDDR3 256bits - Core clock 700Mhz - Memory clock 1800Mhz - DVI-I - HDMI - D-Sub - HDTV and HDCP	120.5	3 năm
11	GIGABYTE - 1Gb (GV-N96TSL-1GI)	NVIDIA® GeForceTM 9600GT - Memory 1Gb GDDR3 256bits - Core clock 650Mhz - Memory clock 1800Mhz - DVI-I Port * HDMI Port * D-Sub Port - HDTV and HDCP	124.5	3 năm
12	GIGABYTE - 512Mb (GV-N98TOC-512I)	chipset Geforce 9800GT - 512MB GDDR3 ~ 256bit ~ Core clock 600Mhz, Memory clock 1800Mhz cổng giao tiếp: DVI / HDMI / HDCP / HDTV / D-SUB	126.5	3 năm
13	GIGABYTE - 1Gb (GV-NX98TOC-1GI)	chipset Geforce 9800GT - 1GB GDDR3 ~ 256bit ~ Core clock 700Mhz, Memory clock 2200Mhz cổng giao tiếp: Dual DVI / HDCP / HDTV / D-SUB	168.5	3 năm
14	GIGABYTE - 1Gb (GV-N98TSL-1GI)	NVIDIA® GeForceTM 9800GT - Memory 1Gb GDDR3 256bits - Core clock 600Mhz - Memory clock 1800Mhz - DVI-I Port * HDMI Port * D-Sub Port - HDTV and HDCP	173.5	3 năm
15	GIGABYTE - 1Gb (GV-N250ZL-1GI)	NVIDIA® GeForceTM GTS250 - 1GB GDDR3 256bits - Core clock 738Mhz - Memory clock 2000Mhz - DVI-I - HDMI - D-Sub - HDTV and HDCP	190.5	3 năm
16	GIGABYTE - 1Gb (GV-N250OC-1GI)	NVIDIA® GeForceTM GTS250 - 1GB GDDR3 256bits - Core clock 738Mhz - Memory clock 2200Mhz - DVI-I - HDMI - D-Sub - HDTV and HDCP	205.0	3 năm
17	GIGABYTE - 896Mb (GV-N26OC-896I)	NVIDIA® GeForceTM GTX260 - 896MB GDDR3 448bits - Core clock 630Mhz - Memory clock 1998Mhz - Dual DVI-I -HDMI - D-Sub - TV Out - HDTV and HDCP	242.0	3 năm
18	GIGABYTE - 896Mb (N275UD-896I)	NVIDIA® GeForceTM GTX275 - - Memory 896MB GDDR3 448bits - Core clock 633Mhz - Memory clock 2400Mhz - * Dual DVI-I Ports * D-Sub Port * TV Out - HDTV and HDCP	274.0	3 năm
19	GIGABYTE - 1.8Gb (GV-N295-18I-B)	NVIDIA® GeForceTM GTX295 - 1.8GB GDDR3 896bits - Core clock 576Mhz - Memory clock 2000Mhz - Dual DVI-I - HDMI - D-Sub - HDTV and HDCP	602.0	3 năm
20	GIGABYTE - 512Mb (R435OC-512I)	chipset ATI Radeon HD 4350 - 512MB GDDR2 ~ 64bit ~ Core clock 775Mhz, Memory clock 1900Mhz cổng giao tiếp: Dual DVI / HDMI™ / HDCP™ / HDTV™ / D-SUB™	37.5	3 năm
21	GIGABYTE - 512Mb (R455D3-512I)	chipset ATI Radeon HD 4550 - 512MB GDDR3 ~ 64bit ~ Core clock 775Mhz, Memory clock 1900Mhz cổng giao tiếp: Dual DVI / HDMI™ / HDCP™ / HDTV™ / D-SUB™	53.5	3 năm
22	GIGABYTE - 512Mb (R467D3-512I)	chipset ATI Radeon HD 4670 - 512MB GDDR3 ~ 128bit ~ Core clock 765Mhz, Memory clock 2000Mhz cổng giao tiếp: Dual DVI / HDMI™ / HDCP™ / HDTV™ / D-SUB™	93.0	3 năm
23	GIGABYTE - 1Gb (GV-R467ZL-1GI)	ATI RadeonTM HD4670 - 1GB GDDR3 128bits -DVI-I - HDMI - D-Sub - HDTV and HDCP	102.0	3 năm

24	GIGABYTE - 1Gb (R465OC-1GI)	ATI Radeon HD 4650 - 1GB GDDR2 ~ 128bit ~ Core clock 650Mhz, Memory clock 800Mhz <i>công giao tiếp:</i> Dual DVI / HDMI™ / HDCP™ / HDTV™ / D-	76.5	3 năm
25	GIGABYTE - 512Mb (R485ZL-512H)	chipset ATI Radeon HD 4850 - 512MB GDDR3 ~ 256bit ~ Core clock 625Mhz, Memory clock 1986Mhz <i>công giao tiếp:</i> Dual DVI / HDMI™ / HDCP™ / HDTV™ / D-	144.5	3 năm
26	GIGABYTE - 512Mb (R477D5-512HB)	ATI Radeon™ HD 4770 - 512 MB GDDR5 128bits HDMI (by Adapter), D-Sub Port (by Adapter), TV Out, HDTV and HDCP	141.5	3 năm
27	GIGABYTE - 1Gb (R485OC-1GH)	ATI Radeon HD 4850 - 1GB GDDR3 ~ 256bit ~ Core clock 675Mhz, Memory clock 2000Mhz <i>công giao tiếp:</i> Dual DVI / HDMI™ / HDCP™ / HDTV™ / D-	165.0	3 năm
28	GIGABYTE - 1Gb (GV-R487D5-1GD)	ATI Radeon™ HD4870 - 1GB GDDR5 256bits - Core clock 750Mhz - Memory clock 3600Mhz - DVI-I - HDMI - DisplayPort HDTV and HDCP	237.0	3 năm
29	GIGABYTE - 1Gb (GV-R489-OC1GD)	ATI Radeon™ HD 4890 - 1GB GDDR5 256bits - PCI Express x16 V2.0 Supports * ATI CrossFireX™ - Dual DVI-I connectors * HDMI * D-Sub connector * TV Out * HDTV and HDCP	292.0	3 năm
MOUSE (VAT)			TM	THBH
1	Mitsumi Optical	PS/2 - USB - Hàng chính hãng	6	1 năm
2	Gigabyte Optical - M6150	USB - Hàng chính hãng	5.5	1 năm
3	Gigabyte Optical - M7000	USB - Hàng chính hãng	5.5	1 năm
4	Gigabyte Laser - M6580	USB - Hàng chính hãng	8.5	1 năm
5	IBM/HP/Toshiba/Dell/Acer Optical	PS/2 - USB	1.8	6tháng
6	Prolink Optical 620U/621U	USB	3.5	1 năm
7	IPMO 69	USB - Đen, đỏ	3.5	1 năm
8	IPMO 68	USB,PS/2 - Đen, đỏ, xanh, xám	4.5	1 năm
9	IPMO 68UR	USB - Đen, đỏ, xanh, xám	5.0	1 năm
10	IPMO 66U/ 66P	USB,PS/2 - Đen, đỏ, xanh, trắng	4.5	1 năm
11	Prolink Laser 501/302	Wireless	23.0	1 năm
12	Samsung - SM 3800	PS/2 - USB - Đen - Hàng cao cấp của Ssung	13.0	1 năm
14	Genius Optical 100	PS/2 - USB	4.5	1 năm
15	Genius Optical 120	PS/2	3.5	1 năm
16	Genius Optical 311	USB kèm đầu chuyển PS2 - 1000dpi	7.6	1 năm
17	Genius Micro Traveler	USB - Dây rút	6.5	1 năm
18	Genius Laser 200	USB	9.3	1 năm
19	Genius Laser 220	USB	9.3	1 năm
20	Genius Laser 305	USB - 1600-800dpi	12.9	1 năm
21	Genius Laser 325	USB - 1600-800dpi - Hỗ trợ Win Vista	17.0	1 năm
22	Genius Laser 525, scroll 4D	USB - 1600-800dpi	24.2	1 năm
23	Genius Optical P330	USB - Dây rút	17.0	1 năm
24	Genius Laser 335 - Gaming	USB - Chuyên dùng cho gamer	31.5	1 năm
25	Genius Laser Game 365	USB - Chống Trầy - Chuyên dùng cho gamer	27.2	1 năm
26	Genius Laser 535	USB - Chuyên dùng cho gamer	40.0	1 năm
27	Genius Laser 555	USB - 400 - 3200dpi - màn hình OLED	45.3	1 năm
28	Genius Talk 380	USB - 1200dpi - gọi điện thoại qua Internet	31.5	1 năm
29	Genius Trackball 350	USB - Dây rút - 2 phím nóng	23.2	1 năm
30	Genius Optical Wireless Navigator <i>Tặng Headphone HS 02V</i>	USB - 800dpi	18.1	1 năm
31	Genius Optical Wireless Ergo 725 <i>Tặng Headphone HS 02V</i>	USB - 1000dpi	26.2	1 năm
32	Genius Optical Wireless laser 915 <i>Tặng Headphone HS 02V</i>	USB - Hỗ trợ Win Vista	37.2	1 năm
33	Genius Presenter Bluetooth 915	USB - 1600dpi - Hỗ trợ Win Vista	56.3	1 năm
34	Genius Media Pointer	USB - Sử dụng Projector - máy tính - quản trị thời gian	56.3	1 năm
35	Dell Optical	USB - Hàng chính hãng	6.5	2 năm
36	Dell Laser	USB - Hàng chính hãng	17.8	1 năm
37	Dell Bluetooth	USB - Dùng cho Notebook - Hàng chính hãng	31.5	1 năm
38	Logitech Optical	USB - Hàng chính hãng	7.0	1 năm
39	Logitech Laser V120	USB - Hàng chính hãng - Màu đen, trắng, xanh	14.0	1 năm
40	Logitech Laser G5	USB - Chuyên dùng cho gamer	62.0	1 năm

41	Logitech Cordless Mini	for Notebooks - chức năng cuộn và zoom , thời gian sử dụng pin hơn 6 tháng	24.0	1 năm
42	Mouse Wheel Cordless Desktop S530 for Mac	Thiết kế mỏng với nhiều phím chức năng dành riêng cho Mac Mouse laser với chức năng cuộn và Zoom .	66.0	1 năm
KEYBOARD (VAT)			TM	THBH
1	Prolink 2303B	PS/2 - Hàng chính hãng	3.5	6 tháng
2	Gigabyte 6150	PS/2 - Hàng chính hãng	6.0	1 năm
3	Prolink 3805	PS/2 & USB - Hàng chính hãng	7.0	1 năm
4	Mitsumi	PS/2 -Trắng - Hàng chính hãng	6.3	1 năm
5	Mitsumi	PS/2 -Đen - Hàng chính hãng	6.5	1 năm
6	Mitsumi Multimedia	PS/2 -Trắng - Hàng chính hãng	8.5	1 năm
7	Mitsumi Multimedia	PS/2 -Đen - Hàng chính hãng	9.0	1 năm
8	Mitsumi - Chinese	PS/2 - Trắng - Hàng chính hãng	6.3	1 năm
9	Mitsumi - Chinese	PS/2 - Đen - Hàng chính hãng	6.5	1 năm
10	Mitsumi	USB - Đen - Hàng chính hãng	8.0	1 năm
11	Dell SK8115	USB - Đen - Hàng chính hãng	9.0	2 năm
12	Dell Multimedia SK8135	USB - Đen - 8 phím nóng - 2port USB Hub - Hàng chính hãng	24.0	1 năm
13	Samsung	PS/2 -Trắng/ Đen - Hàng chính hãng	5.8	1 năm
14	Samsung - Chinese	PS/2 - Trắng / Đen - Hàng chính hãng	6.1	1 năm
15	Samsung - Korean	PS/2 - Trắng / Đen - Hàng chính hãng	7.0	1 năm
16	Samsung - 7000XB	USB - Trắng/ Đen - 22 phím nóng, 2cổng USB Hub	16.5	1 năm
17	Genius KB 110	PS/2 - Đen - Hàng chính hãng	5.0	1 năm
18	Genius KB 220	USB - Multi mỏng - 12 phím nóng - Hàng chính hãng	8.6	1 năm
19	Genius Numpad	USB - Bàn phím số cho MTXT	8.5	1 năm
20	Genius Slim Star 250	USB - Multi mỏng , 23 phím nóng	call	1 năm
21	Genius Slim Star 335	USB - Multimedia , 26 phím nóng, media control, Internet, game	18.1	1 năm
22	Genius Luxe Mate 300	USB - Multi mỏng , 9 phím nóng	11.9	1 năm
23	Genius Luxe Mate 525	USB - Multimedia , 13 phím nóng, Internet, jack cắm tai nghe micro, 29 phím dành cho game	37.2	1 năm
24	Logitech Classic	PS/2 - Đen - Hàng chính hãng	5.5	1 năm
25	Logitech NewTouch 200	USB - Đen - Hàng chính hãng	9.0	1 năm
26	Logitech Multimedia	PS2 - Đen - Hàng chính hãng	9.0	1 năm
27	Combo Gigabyte - KM6150	PS/2 - Keyboard Multi USB& Mouse Optical USB	10.0	1 năm
28	Combo Gigabyte - KM6000	PS/2 - Keyboard Multi PS2& Mouse Laser USB	13.0	1 năm
29	Combo Genius C100	PS/2 - Keyboard & Mouse Optical	10.7	1 năm
30	Combo Genius Multimedia eTouch	PS/2 - Keyboard Multi, 12 phím nóng & Mouse Optical	11.9	1 năm
31	Combo Logitech Pro	PS/2 - Keyboard Multi, 12 phím nóng & Mouse Optical	17.0	1 năm
32	Combo Logitech EX90	PS/2 - Keyboard Internet & Mouse Optical USB	33.0	1 năm
33	Combo Prolink 5302/ 5303/5306/5505	PS/2 - Keyboard Multimedia & Mouse Optical	7.0	1 năm
34	Combo Prolink PKL 4693G/ 5195G	Wireless	27.0	1 năm
36	Combo Twintouch Genius Slim Star 600	Wireless, 12 phím nóng, mouse laser, 1600dpi	33.1	1 năm
CASE - VAT			TM	THBH
Case không nguồn				
<i>Từ 15/9 đến 31/10 mua Case, nguồn Cooler Master tặng thẻ cào trúng 100%</i>				
1	Case P4 - ATX	SD 9001R, 9002R----> 9007	6.0	0
1	Case P4 - ATX	Enjoy 601, 604, 602, 605, 607, 608, 702----> 715, SD1068	7.0	0
2	Case P4 - ATX	COM35,45,55,65, DVD1,DVD2, Enjoy 3012, 3019.....3025,29, 31	7.5	0
3	Case P4 - ATX	SD8003, SD8004-> SD8017, SD 8026---->8060,SD1063, SD1066, SD1072, SD1089, SD1090, SD136, SD188 CITY 1-> CITY 5	8.0	0
4	Case P4 - ATX	WED1, WED2, FX10	8.5	0
5	Case P4 - ATX	SD7260, NEC1---->NEC4, TOTO1---->TOTO4,BEN1---->BEN3 A1---->A4, DHL1,2, PA10,20,30	9.0	0
6	Case P4 - ATX	SD5003, 5006, 5010, SKY2---->SKY9H1, H2,Golden 5810, 5818.....5878, LS430, LS460, LS590, ZIP1, YES1, YES2	9.5	0
7	Case P4 - ATX	SD7006-->7010, SD5003---->5010 có quạt hồng hoặc quạt hút	10	0
8	Case P4 - ATX	SAP1, HP1A,2A, HERO2---->HERO5, GAM	10.5	0
9	Case P4 - ATX	SD1103R,1106R , 1007R có quạt màu và kiếng trong bên hồng SKY 2-> SKY 9	11.0	0

10	Case P4 - ATX	XP1,XP2 SUZU, SUPER1,SUPER2, POWER1,2, CAPRI1	11.5	0
11	Case P4 - ATX	SHIBA1--->4, F4,NINO, GOAL1,2	12.5	0
12	Case P4 - ATX	WINDOW1--->3, case nằm (SL1, SL2), IMPRESS1,2, INTERNET SP 3308,3319, 3323, 33....	13.5	0
13	Case P4 - ATX	SP6044, 6102	14.0	0
14	Case P4 - ATX	SON1---->SONI4, PANA2.3, U3, STEP207, case nằm S300	14.5	0
15	Case P4 - ATX	SD1001R--->1003R, SD1105S, SD6005S quạt và kiếng hồng SP6224	15	0
16	Case P4 - ATX	NIPON, SANDY1,2, case nằm S400, SP6226, 6227 Deluxe MT370,372,375,376,382, 479,482	15.5	0
		Delux MT 469,383,809,814,816,829	16.5	
18	Case P4 - ATX	LAN3	18.5	0
19	Case P4 - ATX	MF435,439,468,481,812,808	20.5	
	Case P4 - ATX	Case nằm: MF421,478,436,454	19.5	
20	Case P4 - ATX	DM506, C707, SP 3333	20	0
21	Case P4 - ATX	BELL, IMAGE II, DM 70M, PLASMA, PACIFIC, 7692T, LION,	21.5	0
22	Case P4 - ATX	SP6099, 6079 quạt hút, MF432, 483	23.0	0
23	Case P4 - ATX	ROLAND	23.5	0
24	Case P4 - ATX	BLUE	28.0	0
25	Case P4 - ATX	OMEGA (trong bên hông, Fan màu 22cm)	31.0	0
26	Case P4 - ATX	FEEL607	34.0	0
27	Case P4 - ATX	CRYSTAL	56.0	0
28	Case P4 - Kèm nguồn Acbel 250W	Golden 5810, 5818, 5820, 5821.....5878	23.0	1 năm
29	Case P4 - Kèm nguồn Acbel 250W	Deluxe MT 370, 372, 375, 376, 479, 482	25.0	1 năm
30	Case P4 - Kèm nguồn Acbel 250W	Deluxe MT 469, 383, 809, 814, 816, 829	26.0	1 năm
31	Case P4 - Kèm nguồn Acbel 250W	Deluxe MF 421, 478, 436, 453: 1 quạt, 1 quạt	29.0	1 năm
32	Case P4 - Kèm nguồn Acbel 250W	Deluxe MF 439, 468, 435, 481, 812, 808, 473: 2 quạt, 1 quạt	30.0	1 năm
33	Case P4 - Kèm nguồn Acbel 250W	Deluxe MF 432, 483: 3quạt, 1 quạt	32.0	1 năm
34	Case P4 - Kèm nguồn Cooler Master 380W	SHIBA1,3,4	37.0	1 năm
35	Case P4 - Kèm nguồn Cooler Master 380W	PANA2, PANA3, F4	39.0	1 năm
36	Case P4 SERVER- Kèm nguồn 600W SP	9001 (2Fan)	47.0	1 năm
37	Case P4 SERVER- Kèm nguồn 600W SP	9011, 6097 (3Fan)	53.0	1 năm
38	Case P4 SERVER- Kèm nguồn EAGLE 700W		76	1 năm
39	Case P4 SERVER - Kèm nguồn 450W		61.0	1 năm
40	Case P4 SERVER Rackmout U4		56.0	1 năm
41	Case P4 SERVER - Kèm nguồn EAGLE 700W		76	1 năm
42	Case P4 SERVER - Kèm nguồn 450W	10 ngăn	57	1 năm
43	Case P4 SERVER INTEL - SC 5299DP	Pedestal (5.2U) or rack (6U) (rack convertible with APP3RACKIT kit), 6 x 3.5" fixed hard drives bay (Optional six hot-swap drive bays), 1 x 3.5" floppy, 2 x 5.25" bays, PSU 550- watt PFC Supported Intel® Server Boards Intel SRV S3200/S3210SH, S5000PSL, S5000XVN, and S5000VSA	262.0	1 năm
44	Case P4 Cooler Master 332, 333	có 1Fan 12cm	38.0	1 năm
45	Case P4 Cooler Master 330, 331	có 1Fan 12cm, bên hông trong suốt	42.0	1 năm
46	Case P4 Cooler Master CEN5	Đen/ bạc có 1Fan 12cm, 1Fan 8cm	60.0	1 năm
47	Case P4 Cooler Master CEN5	Xanh có 2Fan 12cm	57.0	1 năm
48	Case P4 Cooler Master CEN 534	có 2Fan 12cm, bên hông trong suốt	66	1 năm
49	Case P4 Cooler Master AMMO 533	có 1Fan 12cm,lưới bên hông, quai xách	70	1 năm
50	Case P4 Cooler Master RC 590	có 2Fan 12cm, mở rộng được 8fan	80	1 năm
51		có 3Fan 12cm	87.5	1 năm
52	Case P4 Cooler Master MYSTIQUE 632S	có 2Fan 12cm,bên hông trong suốt, hỗ trợ gắn tản nhiệt bằng dung dịch	93.5	1 năm
53	Case P4 Cooler Master RC 932 HAF	Có 3Fan 23cm, 1Fan 14cm, nhôm 100%, hỗ trợ gắn tản nhiệt bằng dung dịch	150.0	1 năm
54	Case P4 Cooler Master COSMOS 1000	nhật bằng dung dịch	228.0	1 năm
NGUỒN (VAT)			TM	THBH
1	Nguồn 350W Cooler Master ELITE - 12cm	2 Sata, 5 đầu cắm nguồn, màu bạc	23.0	2 năm

2	Nguồn 350W Cooler Master EXTREME - 12cm	Lưới chống nhiễu, 2 Sata, 5 đầu cắm nguồn, màu đen	26.0	2 năm
3	Nguồn 400W Cooler Master ELITE - 12cm	4Sata, 3 đầu cắm nguồn	28.0	2 năm
4	Nguồn 460W Cooler Master EX - Fan 12cm	Lưới chống nhiễu, 4 Sata, 5 đầu cắm nguồn, 1 PCI Ex 6pin	43.0	2 năm
5	Nguồn 500W Cooler Master EX - Fan 12cm	Lưới chống nhiễu, 4 Sata, 5 đầu cắm nguồn, 1 PCI Ex 6pin	53.0	2 năm
6	Nguồn 550W Cooler Master EX - Fan 12cm	Lưới chống nhiễu, 3 Sata, 6 đầu cắm nguồn, 1 PCI Ex 6pin	64.0	2 năm
7	Nguồn 600W Cooler Master EX - Fan 12cm	Lưới chống nhiễu, 3 Sata, 6 đầu cắm nguồn, 2 PCI Ex 6pin	71.0	2 năm
8	Nguồn 650W Cooler Master EX - Fan 12cm	Lưới chống nhiễu, 3 Sata, 6 đầu cắm nguồn, 2 PCI Ex 6pin	79.0	2 năm
10	Nguồn 550W Cooler Master REAL - Fan 12cm	Lưới chống nhiễu, 3 Sata, 6 đầu cắm nguồn, 2 PCI Ex 6pin, đơn	91.5	3 năm
11	Nguồn 550W Cooler Master REAL PRO- Fan	Lưới chống nhiễu, 6 Sata, 5 đầu cắm nguồn, 2 PCI Ex 6pin công suất đỉnh 660W	99.5	5 năm
12	Nguồn 650W Cooler Master REAL PRO- Fan	Lưới chống nhiễu, 6 Sata, 5 đầu cắm nguồn, 2 PCI Ex 6pin, công suất đỉnh 780W	118.0	5 năm
13	Nguồn 325W	24 pin - AcBel - Fan nhỏ 8cm	21.8	1 năm
14	Nguồn 380W	24 pin - AcBel - Fan nhỏ 8cm	24.8	1 năm
15	Nguồn 400W	24 pin - AcBel - Fan nhỏ 8cm	26.0	1 năm
16	Nguồn 430W	24 pin - AcBel - Fan lớn 12cm - Đen	31.0	2 năm
17	Nguồn 470W	24 pin - AcBel - Fan nhỏ 8cm	32.0	1 năm
18	Nguồn 470W	24 pin - AcBel - Fan lớn 12cm	40.0	2 năm
18	Nguồn 470W - Chống trầy	24 pin - AcBel - Fan màu lớn 12cm - Đen	48.0	2 năm
19	Nguồn 510W	24 pin - AcBel - Fan nhỏ 8cm	37.0	1 năm
20	Nguồn 510W	24 pin - AcBel - Fan lớn 12cm	44.0	2 năm
21	Nguồn 510W	24 pin - AcBel - Fan màu lớn 12cm - Đen	54.0	2 năm
22	Nguồn 560W	24 pin - AcBel - Fan lớn 12cm	Call	2 năm
23	Nguồn 560W mạ Niken	24 pin - AcBel - Fan màu lớn 12cm - Đen	75.0	2 năm
24	Nguồn 660W	24 pin - AcBel - Fan lớn 12cm	Call	2 năm
25	Nguồn 660W mạ Niken	24 pin - AcBel - Fan màu lớn 12cm - Đen	86.0	2 năm
26	Nguồn M8 670W	25 pin - AcBel - Fan màu lớn 12cm - Đen	116.0	2 năm
30	Nguồn 500W	24 pin - SD - Fan nhỏ 8cm	8.8	1 năm
31	Nguồn 450W	24 pin - BM, Golden - Fan nhỏ 8cm	9.0	1 năm
32	Nguồn 450W	23 pin - Deluxe	10.5	1 năm
33	Nguồn 450W	24 pin - SD	11.5	1 năm
34	Nguồn 450W/ SATA	24 pin - SP - Fan lớn 12cm	12.0	1 năm
35	Nguồn 500W - SATA	24 pin - SD	12.0	1 năm
36	Nguồn 500W - SATA	24 pin - SP	13.5	1 năm
37	Nguồn 500W - SATA	24 pin - Arrow	14.5	1 năm
38	Nguồn 520W SATA	24 pin - SP	15.8	1 năm
39	Nguồn 550W	24 pin - Arrow	16.8	1 năm
40	Nguồn 600W	24 pin - SP	18.0	1 năm
41	Nguồn 650W	24 pin - SP	19.0	1 năm
42	Nguồn 650W	24 pin - Arrow	25.0	1 năm
43	Nguồn 700W	24 pin - SP	23.0	1 năm
44	Nguồn 750W	24 pin - SP	38.0	1 năm
45	Nguồn Intel Jtek HS620	520W, Vỏ mạ Niken cao cấp, Quạt 12cm, PFC active,	41.0	1 năm
46	Nguồn Intel Jtek HS650	550W, Vỏ mạ Niken cao cấp, Quạt 12cm, PFC active,	46.0	1 năm
FAN CASE			TM	THBH
1	Fan Case		1	0
2	Fan Case Cooler Master O4-S8S		4.5	1 năm
3	Fan Case Cooler Master R4-S2S		6.5	1 năm
4	Fan Case Cooler Master 80mm	Fan màu	5.5	1 năm
5	Fan Case Cooler Master 120mm	Fan màu	7.5	1 năm
USB DRIVE (VAT)			TM	THBH
1	Transcend 2Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	7.5	2 năm
2	Transcend 4Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	9.0	2 năm
3	Transcend 8Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	17.5	2 năm
4	Transcend 16Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	37.5	2 năm
5	Kingston 2Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	7.2	2 năm
6	Kingston 4Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	9.0	2 năm
7	Kingston 8Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	17.0	2 năm

8	Kingston 16Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	34.5	2 năm
9	Kingmax 2Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	8.5	1 năm
10	Kingmax 4Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	10.2	1 năm
11	Kingmax 4Gb - UD 02	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	14.0	1 năm
12	Kingmax 8Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	17.5	1 năm
13	Kingmax 16Gb	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	35.0	1 năm
14	Kingmax 4Gb Superstick Mask <i>Tặng cặp gấu bông Teddy</i>	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	14.5	1 năm
15	Kingmax 8Gb Superstick Mask <i>Tặng cặp gấu bông Teddy</i>	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	24.5	1 năm
16	Kingmax 16Gb Superstick Mask <i>Tặng cặp gấu bông Teddy</i>	USB 2.0 - TCN Chính hiệu	42.5	1 năm
17	TMX 1Gb - 5209/ 5215/ 5314	USB 2.0 - Vỏ nhôm - Chip Samsung	6.5	18th
18	TMX 4Gb - 5209/ 5215/5314	USB 2.0 - Vỏ nhôm - Chip Samsung	11.5	18th
19	TMX 1Gb - 5312	USB 2.0 - SD Reader - Chip Samsung	8.2	18th
20	TMX 1Gb - 5814	USB 2.0 - Nắp đóng bằng da - Chip Samsung	8.2	18th
21	TMX 4Gb - 5814	USB 2.0 - Nắp đóng bằng da - Chip Samsung	12.5	18th
22	A-Data 8Gb	USB 2.0 - Chống sốc - Chống vỡ nước	22.0	1 năm
23	JVJ K3 4Gb	USB 2.0 - Made in Singapore	9.96	2 năm
MAINBOARD AMD SOCKET AM2 (VAT)			TM	THBH
1	ECS - AMD 740G (A 740GM - M)	Dual channel 2xDDR2 800 , VGA AMD 740G ,1*PCI-16X, 2*PCI Sound 6 -Channel, Lan 10/100 , 1*ATA133, 6*Sata 3Gb/s - 12USB, s/p Raid 0,1,0+1,5 - HT2000	43.5	3 năm
2	ECS - Nvidia Geforce 8100 (NFORCE 9M - A)	Dual channel 2xDDR2 800 , 1*PCI-16X, 2*PCI Sound 6 -Channel, Lan 10/100 , 1*ATA133, 5*Sata 3Gb/s - 9USB, s/p Raid 0,1,0+1,5 - HT2001	50.5	3 năm
3	ECS - Nvidia Geforce 8100 (8100VM - M3)	Dual channel 2xDDR2 800 , VGA Nvidia 8100 ,1*PCI-16X, 2*PCI Sound 8 -Channel, Lan 10/100 , 1*ATA133, 6*Sata 3Gb/s - 12USB, s/p Raid 0,1,0+1,5 - HT2002	call	3 năm
4	ECS - AMD 780G (A 780GM - A)	Dual channel 4xDDR2 1066 , VGA Ati HD3200 ,1*PCI-16X, 3*PCI , Sound 8 -Channel, Lan Gigabyte , 1*ATA133, 5*Sata 3Gb/s - 12USB, s/p Raid 0,1,10 - HT2000	60.5	3 năm
5	ECS - AMD 780G (A 780GM - A ULTRA)	Dual channel 4xDDR2 1066 , VGA Ati HD3200 ,1*PCI-16X, 3*PCI , Sound 8 -Channel, Lan Gigabyte , 1*ATA133, 5*Sata 3Gb/s - 12USB, s/p Raid 0,1,5,10 - 1HDMI - HT2000	73.5	3 năm
6	ECS - AMD 790GX (A 790GXM - A)	Dual channel 4xDDR2 1066 , VGA Ati HD3300 ,2*PCI-16X, 2*PCI , Sound 8 -Channel, Dual Lan Gigabyte , 1*ATA133, 6*Sata 3Gb/s - 12USB, s/p Raid 0,1,5,10 - 1HDMI - HT2000	110.5	3 năm
Mainboard Asus				
1	ASUS - nForce 8200 (M4N78-AM)	2x DDR2-1066/800/667 ,1x PCIe(16x) , VGA onboard Geforce 8xxx (Max 256MB) , Sound 6-CH ,(1GB) Gigabit Lan , 1x ATA133, 5x SATA(II) Raid (0, 1, 0+1, 5, JBOD), 1x PCIe(1x), 2x PCI	67.5	3 năm
2	ASUS - nForce 730a (M3N78 EH)	4x DDR2 -1066/800/667 , 1x ATA133, 4x SATA II S/p RAID (0, 1, 0+1, 5, JBOD) , Sound 8-CH (HD) , Gigabit Lan (1GB) , 1x PCIe(16x) , 2x PCIe(1x), 3x PCI 32 bit, 12x USB 2.0 - HT bus 5200/././1600	83.5	3 năm
Mainboard Gigabyte				
1	GIGABYTE - nVidia nForce 6100 (M61PME-S2P)	VGA Graphic Geforce 6100™ upto 256MB MAX + SOUND card 8-channel w/Hi-Digital audio + LAN card Realtek 10/100Mbps ~ 2*DIMM Dual channel DDR2 800MHz ~ 4*SATA2 3.0Gbps NVIDIA® SATA 3Gb/s with RAID ~ IDE + 2*PCI 16X	57.0	3 năm
2	GIGABYTE - Geforce 8200 (M85M - US2H)	FSB 5200/2000 MT/s , 2 x DDRII 1066/800 MHz Up to 8 GB VGA Nvidia Lumenex™ Engine * DVI/HDMI * 1 x PCI-E x16 slot V2.0 (Hybrid SLI) Realtek ALC888 codec * LAN Realtek 10/100/1000 * 12 USB 2.0 6 x SATA 2 RAID (0, 1, 0+1, 5 , JBOD) * 1 x IDE * 1 x PCI Express x1 slot * 2 x PCI slots	81.0	3 năm
3	GIGABYTE - 720D (M720-US3)	4 x DDRII 1200/1066/800 MHz Up to 16 GB 1 x PCI-E x16 slot V2.0 Realtek ALC888 codec High Definition Audio 7.1 (8channels with 6 jacks), 1 x optical & coaxial S/PDIF, LAN Realtek100/1000 12 USB 2.0, 3 IEEE 1394a ports (2 trên Back Panel)6 x SATA 2 RAID (0, 1, 10, JBOD) , 1 x IDE, 1 x FDD,2 x PCI Express x1 slot, 4 x PCI slots - FSB 5200	83.0	3 năm

4	GIGABYTE - 740G/SB700 (MA74GM-S2H)	VGA Graphic ATI Radeon™ X2100 upto 512MB w/TV-Out, S-Video & HDMI interface + SOUND card 10 CHANNEL (7.1 + 2 plus) w/Hi-Digital audio + LAN card Realtek Gigabit 1000Mbps ~ 4*DIMM Dual channel DDR2 800MHz upto 16GB ~ 4*SATA2 3.0Gbps w/RAID 0,1,5, 10 controller ,PCI-Express 16X + PCI-E 4X w/ATI CrossFire + Cổng kết nối Camera IEEE.1394a	69.0	3 năm
5	GIGABYTE - AMD 770 (MA770-US3)	4 x DDRII 1200/1066/800/667 MHz Up to 16 GB, 1 x PCI-E x16 slot, Realtek ALC888 Audio 7.1 (8 channels with 6 jacks), 1 x optical LAN Realtek 10/100/1000, 12 USB 2.0, 3 IEEE 1394a (2 trên Back Panel)6 x SATA 2 RAID (0, 1, 10), 1 x IDE, 1 x FDD, 4 x PCI Express x1 slot, 2 x PCI - FSB 5200	90.0	3 năm
6	GIGABYTE - AMD 770 (MA770-UD3)	5 x DDRII 1200/1066/800/667 MHz Up to 16 GB, 1 x PCI-E x16 slot, Realtek ALC888 Audio 7.1 (8 channels with 6 jacks), 1 x optical LAN Realtek 10/100/1000, 12 USB 2.0, 3 IEEE 1394a (2 trên Back Panel)6 x SATA 2 RAID (0, 1, 10), 1 x IDE, 1 x FDD, 4 x PCI Ex, 6 x SATA 2 RAID (0, 1, 1)	93.0	3 năm
7	GIGABYTE - 780G/SB700 (MA78GM - UD2H)	4 x DDRII 1200/1066/800/667 MHz Up to 16 GB VGA ATI Radeon HD3200 (DirectX 10) - LAN Realtek 10/100/1000 DVI & HDMI, 1 x PCI-Ex16 slot V2.0* Sound 8 channels (6 jacks) with optical S/PDIF	96.0	3 năm
8	GIGABYTE - 785G/SB700 (MA785GM-US2H)	4 x DDRII 1200(OC)/1066/ 800/667 MHz Up to 16 GB Micro ATX Form* VGA ATI Radeon HD4200 (DirectX 10.1), DVI & HDMI, 1 x PCI-E x16 slot V2.0 Sound 8 channels (6 jacks) with optical S/PDIF LAN Realtek 10/100/1000, 12 USB 2.0, 2 IEEE 1394a ports (1	93.0	3 năm
9	GIGABYTE - 780G/SB700 (MA780G - UD3H)	VGA ATI Radeon HD3200 - DirectX 10 & Sound 8-Channel (7.1+2 Channel) LAN Realtek Gigabit 1000Mbps. 2 khe PCI-Express 2.0: 1 khe VGA rời PCI-E 2.0 x16, 1 khe PCI-Express 2.0 x16 chạy ở tốc độ x4 khe DDR2 1066/800/667MHz up to 16GB , cổng giao tiếp: 6*SATA 3Gb/s hỗ trợ Raid (0,1,10,JBOD) + 1*IDE (ATA-133/100) + 12*USB 2.0/1.1 + 2*PCI + 3*PCI-Ex1 + 1*floppy disk + 3 cổng IEEE1394a	106.0	3 năm
10	GIGABYTE - AMD 790GX/SB750 (MA790GP-UD4H)	FSB 5200/2000 MT/s - 4 x DDRII 1200/1066/800 MHz Up to 16 GB - VGA ATI Radeon HD3300 (DirectX 10) With 128MB DDR3 Integrated - DVI & HDMI - 1 x PCI-E - x16 slot V2.0 ATI Hybrid CrossFireX support - 1 x PCI-E - x16 (x8 Mode) - Realtek ALC889A - LAN Realtek 10/100/1000 - 12 USB 2.0 -	171.0	3 năm
11	GIGABYTE - AMD790X/SB750 (MA790X-UD4P)	FSB 5200/2000 MT/s - 4 x DDRII 1333(OC)/1066/800 MHz Up to 16 GB - 1 x PCI-E - x16 slot V2.0 ATI Hybrid CrossFireX support - 1 x PCI-E - x16 (x8 Mode) - Realtek ALC889A 2/4/5.1/7.1 (8 channels with 6 jacks) - LAN Realtek 10/100/1000 - 12 USB 2.0 - 3 IEEE 1394a ports (1 trên Back Panel) - 6 x SATA 2, RAID (0, 1, 5, 10, JBOD) - 2 x GSATA2 Support RAID (0, 1, JBOD) - 1 x IDE - 3 x PCI Express x1 slot - 2 x PCI slots	172.0	3 năm
12	GIGABYTE - AMD 770/SB710 (MA770T-UD3P) support AM3	4 x DDRIII 1666(OC)/ 1333/1066 MHz Up to 16 GB , 1 x PCI-Ex16 slot V2.0* Sound 8 channels (6 jacks) with optical S/PDIF, LAN Realtek 10/100/1000, 12 USB 2.0, 3 IEEE 1394a ports (2 trên Back Panel)6 x SATA 2 RAID (0, 1, 10, JBOD), 1 x IDE, 1 x FDD, 4 x PCI Expressx1, 2 x PCI slots Dual BIOS	100.0	3 năm
13	GIGABYTE - AMD790X/SB750 (MA790XT-UD4P) - support CPU AM3	FSB 5200/2000 MT/s - 4 x DDRIII 1666(OC)MHz Up to 16 GB - 2 x PCI-E - x16 slot V2.0 (16x, 8x) - Support Ati CrossFireX - Realtek ALC889A 2/4/5.1/7.1 (8 channels with 6 jacks) - LAN Realtek 10/100/1000 - 12 USB 2.0 - 3 IEEE 1394a ports (2 trên Back Panel) - 6 x SATA 2, RAID (0, 1, 5, 10, JBOD) - 2 x GSATA2 Support RAID (0, 1, JBOD) - 1 x IDE - 3 x PCI Express x1 slot - 2 x PCI slots	182.0	3 năm
14	GIGABYTE - AMD790FX/SB750 (MA790FXT - UD5P) - support CPU AM3	FSB 5200/2000 MT/s - 4 x DDRIII 1666(OC) MHz Up to 16 GB - 2 x PCI-E - x16 slot V2.0 (16x, 16x) - Support Ati CrossFireX - Realtek ALC889A Audio 2/4/5.1/7.1 (8 channels with 6 jacks) - Dual LAN Realtek 10/100/1000 - 12 USB 2.0 - 3 IEEE 1394a	217.5	3 năm
Mainboard J&W				
1	JW TN61P v2 nVIDIA GeForce 6100 (MCP61S)	FSB 2000MHz. 2DualDDR2-800/667/533, 1PCI-Ex16, 2PCI Sound 6ch, LAN, SATA2 RAID. VGA onboard share up to 256MB GeForce 6100 Tu. nhôm rắn (solid) Hỗ trợ Sempron/Athlon/X2 - socket AM2	43.1	3 năm

2	JW-G81 nVIDIA MCP78V, Geforce 8100	FSB 5200MHz. 2DualDDR2-667/800/1066 (max 4GB), 1PCI-Ex16, 2PCI Sound 6ch HD, LAN Giga, SATA2 RAID 0, 1, 5, 10, DVI - HDMI. VGA onboard share up to 512MB nVIDIA GeForce 8100 Tụ nhôm PWM, Hỗ trợ Phenom (max TDP 95W) - socket AM2+, Hybrid SLI Hỗ trợ AMD Phenom, VGA onboard cực mạnh	52.5	3 năm
3	JW-RS780UVD-AM2+ (128MB Side-Port) AMD 780G + SB700	FSB 5200MHz. 4DualDDR2-667/800/1066, 1PCI-Ex16, 2PCI Sound 8ch, LAN Giga, SATA2 RAID, DVI - HDMI. VGA onboard share up to 700MB ATI Radeon HD3200 Tụ nhôm (solid). Hỗ trợ Phenom - socket AM2+, Hybrid Cross-Fire Hỗ trợ AMD Phenom (max TDP 125W)	call	3 năm
4	JW-790GX Extreme AMD 790GX + SB750	Chipset AMD 790GX + SB750 FSB 5200MHz. 4DualDDR2-667/800/1066, 3PCIe 16x, 1PCIe 1x, 2PCI Sound 8ch, Giga LAN, SATA2 RAID 0, 1, 5, eSATA2 Tụ nhôm (solid) 100%. Hỗ trợ Phenom - socket AM2+, Hybrid CrossFireX supported Hỗ trợ AMD Phenom 140WTDP, hỗ trợ dùng 3 card đồ họa ATI CrossFireX VGA onboard , có sẵn 128MB RAM rời DDR3	120.7	3 năm
CPU AMD - BOX - TCN Chính hiệu - đã có VAT			TM	THBH
1	Sempron LE1250	Socket AM2+ -2.2Ghz - 384KB - Bus 1600	31.7	3 năm
2	ATHLON LE 140	Socket AM2+ -2.7Ghz - 1152KB - Bus 2000	37.3	3 năm
3	ATHLON LE 1660	Socket AM2+ -2.8Ghz - 1152KB - Bus 2000	44.3	3 năm
4	ATHLON 64 - AM2+ 5200		56.0	3 năm
5	ATHLON 64 - AM2+ 7750	Socket AM2+ -2.7Ghz - 640KB x2 - Bus 2000	58.0	3 năm
6	ATHLON 64 - AM2+ 7850	Socket AM2+ -2.8Ghz - 640KB x2 - Bus 2000	65.0	3 năm
7	ATHLON 64 X2 - 240	Socket AM3+ -2.8Ghz - 512KB x2 - Bus 2000	61.0	3 năm
8	ATHLON 64 X2 - 245	Socket AM3+ -2.9Ghz - 512KB x2 - Bus 2000	68.0	3 năm
9	ATHLON 64 X2 - 250	Socket AM3+ -3.0Ghz - 512KB x2 - Bus 2000	79.5	3 năm
10	Phenom X4- 920	Socket AM2+ - 2.8Ghz - L2 512KBx4	179.0	3 năm
11	Phenom X3- 720	Socket AM3 - 3x2.8Ghz - L1 128KBx3 - L2 512KBx3 - L3 6MB -	125.0	3 năm
12	Phenom X4- 810	Socket AM3 - 4x2.6Ghz - L1 128KBx4 - L2 512KBx4 - L3 4MB -	150.0	3 năm
13	Phenom X4- 945	Socket AM2+ - 4x3.0Ghz - L1 128KBx4 - L2 512KBx4 - L3 6MB	180.0	3 năm
14	Phenom X4- 955	Socket AM2+ - 4x3.2Ghz - L1 128KBx4 - L2 512KBx4 - L3 6MB	205.0	3 năm
MP3 - MP4 - MP5 - MÁY GHI ÂM			TM	THBH
MP3				
1	MP3 JB 505 512Mb	USB 2.0 - Nghe MP3/WMA - Ghi âm, FM, play text - Pin sạc màn hình LCD, speaker	17.5	1 năm
2	MP3 JB 505 1Gb	USB 2.0 - Nghe MP3/WMA - Ghi âm, FM, play text - Pin sạc màn hình LCD, speaker	21.5	1 năm
3	MP3 JB 505 2Gb	USB 2.0 - Nghe MP3/WMA - Ghi âm, FM, play text - Pin sạc màn hình LCD, speaker	26.5	1 năm
4	MIMOSA II 1Gb/ 2Gb	USB 2.0 - Nghe MP3/WMA - Ghi âm, play text - Pin sạc	20/22	1 năm
5	JVJ - SLIM II 1Gb	Máy nghe nhạc MP3 nhỏ nhất . Nghe nhạc Mp3/ Wma/ Wav.. Kiểu dáng thời trang - Sành điệu . Pin sạc trực tiếp từ máy tính (USB Hi-Speed)	18.0	1 năm
6	JVJ APOLO 2Gb	Máy nghe nhạc Mp3/Wma, ghi âm, nghe FM, Đọc file Text, Danh bạ điện thoại, loa ngoài. Hiển thị thời gian ngày tháng - Screen saver - Language English - Power Off - Contrast - Memory Info	25	1 năm
7	JVJ X1 2Gb	DATA - MP3, Wma - Pin sạc Lion	19.5	1 năm
8	JVJ X3 2Gb	Lưu trữ dữ liệu .Hệ thống led xoay vòng menu nhiều màu sáng đẹp.Nghe nhạc Mp3/ Wma/ Wav...Nghe FM / Play TEXT / Pin sạc / Loa ngoài.Chức năng học ngoại ngữ : Repeat A – B	24	1 năm
9	JVJ X6 2Gb	DATA - MP3, Wma - Recorder - Pin sạc Lion	27	1 năm
10	JVJ X7B 2Gb	Lưu trữ dữ liệu .Hệ thống đèn oled sáng đẹp .Nghe nhạc Mp3/ Wma/ Wav...Ghi âm/ Nghe FM / Play TEXT/ Pin sạc .Chức năng học ngoại ngữ : Repeat A – B	27	1 năm
11	JVJ - X8ITF 2GB	Lưu trữ dữ liệu . Hệ thống led sáng đẹp. Nghe nhạc Mp3/ Wma/ Wav...Ghi âm/ Nghe FM / Play TEXT/ Pin sạc. Hỗ trợ nghe 2 tay nghe cùng lúc. Chức năng học ngoại ngữ : Repeat A – B	34.0	1 năm
12	ORACOM 4Gb	Made in Korea	35.0	1 năm
13	JVJ X9 2Gb/ 4Gb	Thiết kế sang trọng, mỏng gọn, màu sắc tinh tế , mặt trước được phủ lớp mica trong suốt tuyệt đẹp / MUSIC (MP3/WMA) + LYRICS / RECORD VOICE / EBOOK.	31/35	1 năm

14	JVJ Xtime 2Gb/ 4Gb	Lưu trữ dữ liệu . Nghe nhạc bằng phím bấm trực tiếp. Nghe nhạc Mp3/ Wma/ Wav... Ghi âm rất rõ/ Nghe FM / Play TEXT/ Pin sạc. Thời gian nghe nhạc ~145Hrs	35/41	1 năm
15	Sony S5 2Gb	DATA - MP3, Wma - Recorder - Pin sạc Lion	20	1 năm
16	Sony S6 2Gb	DATA - MP3, Wma - Recorder - Pin sạc Lion	22	1 năm
17	Creative Zen Stone Plus 2Gb <i>Tặng loa SBS 35</i>	Mp3, ghi âm, FM Radio, PIN Li-ion nghe liên tục hơn 9h, màn hình Oled (64 x 64 pixels), xem ngày giờ	53.5	1 năm
18	Creative Muvo T200 2Gb <i>Tặng loa SBS 35</i>	Mp3, ghi âm, FM Radio, PIN Li-ion nghe liên tục 9h, màn hình màu(128 x32pixels), sạc pin = cổng USB	62.5	1 năm
19	Creative Zen Krystal 4Gb <i>Tặng loa SBS 35</i>	Lưu trữ 1000 bài hát. thích hợp cho người chạy bộ với tính năng đo bước chạy, tốc độ và lượng calories tiêu tốt, Đồng hồ bấm giây, chơi Game (Hurdle race, Catch and dodge and dice doll) Ghiâm, FM Radio, lưu dữ liệu USB 1.1/2.0, màn hình OLED (64x64pixels). Sử dụng Pin sạc Li-ion với thời gian nghe 10h), sạc qua USB, Adaptoroption	79.5	1 năm
20	PhilLip SA 2615 1Gb	USB 2.0 - Nghe MP3/WMA - Ghi âm, FM - Pin AAA	66.5	1 năm
21	PhilLip SA 2815 1Gb	USB 2.0 - Nghe MP3/WMA - Ghi âm, FM, OLED - Pin Lion 20h	83	1 năm
22	PhilLip SA 2825 2Gb	USB 2.0 - Nghe MP3/WMA - Ghi âm, FM, OLED - Pin Lion 20h	94	1 năm
23	IPOD Shuffle 1Gb - Hàng chính hãng	USB 2.0 - Nghe MP3 - Pin sạc	63.0	1 năm
24	IPOD Shuffle 2Gb - Hàng chính hãng	USB 2.0 - Nghe MP3 - Pin sạc	Call	1 năm
25	IPOD Nano 8Gb/16Gb - Hàng chính hãng	USB 2.0 - Nghe MP3 - Xem ảnh chất lượng cao, chơi Game Xem lịch... - Pin sạc	204 275	1 năm
MP4				
2	JB 507/ 707/ 101 1Gb	Xem MP4 với định dạng AMV, ghe và ghi âm FM Màn hình 1.8" , Sử dụng Pin sạc, speaker	26.5	1 năm
3	JB 507/ 707/ 101 2Gb	Xem MP4 với định dạng AMV, ghe và ghi âm FM Màn hình 1.8" , Sử dụng Pin sạc, speaker	30.5	1 năm
4	JB 507/ 707/ 101 4Gb	Xem MP4 với định dạng AMV, ghe và ghi âm FM Màn hình 1.8" , Sử dụng Pin sạc, speaker	37.5	1 năm
8	MIMO 24C 2GB	LCD 2.5" 256K - CAMERA 1.3Mpxl. Xem phim MP4/ AVI / WMV. Nghe nhạc MP3 / AAC / WMA. Ghi âm giọng nói / FM & ghi âm FM. Chơi Game; Xem ảnh JPEG; Đọc file text (Ebook). Khe cắm thẻ mở rộng SD card up to 2GB. Pin Sạc Lithium.	34	1 năm
9	JVJ M1 2Gb	Nghe nhạc Mp3/Wma/Wav / Màn hình TFT 1.8 inch Video hỗ trợ định dạng file AVI/FM & ghi âm FM radio thành định dạng file .WAV / Ghi âm giọng nói với Mic có sẵn trong máy thành định dạng file .WAV / Xem ảnh hỗ trợ định dạng file	26	1 năm
10	JVJ M2 2Gb	Nghe nhạc Mp3/Wma/Wav / Màn hình TFT 1.8 inch Video hỗ trợ định dạng file AVI/FM & ghi âm FM radio thành định dạng file .WAV / Ghi âm giọng nói với Mic có sẵn trong máy thành định dạng file .WAV / Xem ảnh hỗ trợ định dạng file	29	1 năm
12	JVJ - E14 Camera 2GB / 4GB	• LCD 2.4" 265k color• Camera (1280X960) - ZOOM 2X• Video Player (3GP / ASF / MP4 / AVI)• Audio Player (MP3 / WMA / AAC / AMR)• AudioRec / Game (NES) / Learning (Dict. - EBK)• Tool (Calc. - NotePad - Memory) • Radio FM / SD card up to 4GB• Speaker Out / TV Out / Pin sạc	41/49	1 năm
13	JVJ - E15 2Gb/ 4Gb	Player (3GP / ASF / MP4 / AVI)• Audio Player (MP3 / WMA / AAC / AMR)• AudioRec / Game (NES) / Learning (Dict. - EBK)• Tool (Calc. - NotePad - Memory) • Radio FM / SD card up to 4GB• Speaker Out / TV Out / Pin sạc/ Webcam	43/50	1 năm
14	JVJ DELUXE 2Gb/4Gb/8Gb	Phím bấm bằng cảm ứng - Xem Video, nghe nhạc MP3, Siêu mỏng nghe và ghi âm FM - Pin sạc Lithium - Màn hình 1.5" Giao diện tiếng việt	70/86/ 124	1 năm
15	SAFA- V2 2GB	MP3/WMA. nghe FM & ghi âm FM. Play TEXT / xem JPEG / BMP ...Pin sạc	30.0	1 năm
16	JXD 661 512Mb/ 1Gb	Xem Video ASF, quay phim chụp hình 1.3MP .Nghe nhạc MP3/WMA/WAV với nhiều chế độ EQ. Ghi âm Voice. Xem ảnh JPG-play TXT-chơi Game. USB 2.0.LCD 2.4" 65000 màu. Loa ngoài, pin sạc.	73/90	1 năm
17	JXD 635 512Mb/1Gb	Xem Video ASF, quay phim chụp hình 1.3MP . Nghe nhạc MP3/WMA/WAV với nhiều chế độ EQ. Ghi âm Voice. Xem ảnh JPG-play TXT-chơi Game. USB 2.0. LCD 2.4" 65000 màu. Loa ngoài, pin sạc.	66/96	1 năm
18	JXD 652 512Mb/1Gb/2Gb	Xem Video ASF và AVI, quay phim chụp hình 1.3MP . Nghe nhạc MP3/WMA/WAV với nhiều chế độ EQ. Hỗ trợ xem các file Flash, sử dụng như Webcam. Ghi âm Voice. Xem ảnh JPG-play TXT-chơi Game. USB 2.0. LCD 3.0" 65000 màu. Hỗ trợ thẻ nhớ SD/MMC, pin sạc.	96/116 136	1 năm

19	JXD 991 Games 256Mb/ 512Mb	Hơn 250 Game có thể cài đặt, có Joystick. Camera 2.0 - CCD - Hỗ trợ thẻ SD. Xem Video, Nghe nhạc MP3/WMA. Xem ảnh JPG - Xem lịch. Ghi âm (Voice -line in). LCD 3.6" 65000 màu.	110 130	1 năm
20	IPOD Touch 8Gb/16Gb - Hàng chính hãng	Xem Video màn hình 3.5" Wide cảm ứng Xem ảnh chất lượng cao, chơi Game - Pin sạc LION	322 423	1 năm
21	TravelSound Zen Stone Kit 1Gb	Loa Traversound 2.0 (0.2W RMS/per channel) + máy nghe nhạc Mp3 Zen Stone 1GB + Lưu trữ 1000 WMAs, 500MP3, nghe nhạc liên tục 21 giờ. Sử dụng 2 pin AAA. Kết nối với máy tính qua cổng USB 2.0/USB 1.1	51.0	1 năm
22	Creative Zen Mozaic 2Gb - (Speaker)	Mp4 thiết kế độc đáo có 2 màu đen, hồng, cực nhẹ, ghi âm, FM Radio, PIN Li-ion 32h nghe nhạc, TFT 1.8" 64k màu, loa ngoài stereo, lịch ...	90.5	1 năm
23	Creative Zen Mozaic EZ300 2Gb/4Gb (Speaker)	Mp4 thiết kế độc đáo, cực nhẹ, ghi âm, FM Radio, PIN Li-ion 32h nghe nhạc, TFT 1.8" 64k màu, loa ngoài stereo, lịch ...	122 150	1 năm
24	Creative Zen MX 8Gb/16Gb - (Speaker) Tặng Adaptor	Mp4 mỏng nhẹ, ghi âm, FM Radio, Line-In, PIN Li-ion 5h xem phim, 30h nghe nhạc, LCD 2.5" 16,7 triệu màu, Khe đọc thẻ nhớ, báo thức	188 253	1 năm
25	Creative Zen 4Gb/ 8Gb Tặng loa SBS A35	phim, 30h nghe nhạc, LCD 2.5" 16,7 triệu màu, Khe đọc thẻ nhớ, báo thức	146 182	1 năm
26	MP4 CREATIVE Zen X-Fi 8Gb - (Speaker) Tặng Adaptor	Mp4 mỏng, công nghệ x-fi, tai nghe EP830, ghi âm, FM Radio, PIN Li-ion 5h xem phim, 36h nghe nhạc, TFT LCD 2.5" 16.7 triệu màu, loa ngoài, khe cắm thẻ nhớ, báo thức ...	207.0	1 năm
27	PHILIP SA 3015 1Gb	LCD 1.5", Xem Video, nghe nhạc MP3, ghi âm, FM Pin sạc LION, 12h Audio, 2h Video	99.5	1 năm
28	PHILIP SA 3025 2Gb	LCD 1.5", Xem Video, nghe nhạc MP3, ghi âm, FM Pin sạc LION, 12h Audio, 2h Video	122.5	1 năm
29	PHILIP SA 3215 1Gb	LCD 1.8", Xem Video, nghe nhạc MP3, ghi âm, FM Pin sạc LION, 20h Audio, 4h Video, 225tracks	117	1 năm
30	PHILIP SA 3225 2Gb	LCD 1.8", Xem Video, nghe nhạc MP3, ghi âm, FM Pin sạc LION, 20h Audio, 4h Video, 450tracks	131	1 năm
31	PHILIP SA 3245 4Gb	LCD 1.8", Xem Video, nghe nhạc MP3, ghi âm, FM Pin sạc LION, 20h Audio, 4h Video, 900tracks	160.5	1 năm

MP5

1	JVJ F3H - 2Gb/ 4Gb	• Màn hình lớn - sáng rõ LCD 2.5" • Video supports : RMVB, AVI, 3GP, WMV, VOB, FLV, MP4 • High EQ mode, Lyrics ... Loa ngoài HIFI. Pin sạc...	44 49	1 năm
2	JVJ F3 - 2Gb	• Màn hình lớn - sáng rõ LCD 2.5" • Video supports : RMVB, AVI, 3GP, WMV, VOB, FLV, MP4 • High EQ mode, Lyrics ... Loa ngoài HIFI. Pin sạc...	48.0	1 năm
3	JVJ F3B - 2Gb/4Gb	• Màn hình lớn - sáng rõ LCD 2.5" • Video supports : RMVB, AVI, 3GP, WMV, VOB, FLV, MP4 • Games, High EQ mode, Lyrics ... • Loa ngoài HIFI. Pin sạc...	50 60	1 năm
4	JVJ F3 TOUCH - 2Gb/4Gb	• Màn hình lớn - sáng rõ LCD 2.5" • Video supports : RMVB, AVI, 3GP, WMV, VOB, FLV, MP4 • Games, High EQ mode, Lyrics ... • Loa ngoài HIFI. Pin sạc. Bộ nhớ Micro SD 2Gb/4Gb. Phim cảm ứng	57 63	
5	JVJ F5 - 2Gb/4Gb	• Màn hình lớn - sáng rõ LCD 3.0" • Video supports : RMVB, AVI, 3GP, WMV, VOB, FLV, MP4 • Music (WAV / MP3 / APE / FLAC / WMA / AAC) • Ghi âm VOICE / Games / Xem BMP/JPEG, Text , Lyrics ... • Loa ngoài HIFI. Pin sạc...	61 66	1 năm
6	JVJ F7 - 2Gb/4Gb	• Màn hình lớn - sáng rõ LCD 2.4" • Music (WAV / MP3 / APE / FLAC / WMA / AAC) • Video (FLV / AVI / RM / RMVB) • Bộ nhớ trong: Micro SD (TF)-card 2G • Ghi âm VOICE / Nghe FM và ghi âm FM • Nghe 2 tai nghe cùng lúc sành điệu • Xem BMP/JPEG, Text , Lyrics ... Loa ngoài Hifi	54 57	1 năm
7	JVJ F10 - 2Gb/4Gb	• Bộ nhớ trong: Micro SD (TF)-card 4G • Music supports : MP3 / WMA / WAV / AAC / FLAC / APE • Video : AVI / MP4 / RM / RMVB / FLV / DAT / 3GP / WMV / VOB • Games , Ghi âm VOICE , Xem BMP/JPEG, Text , Lyrics ... • Loa ngoài HIFI. Pin sạc	76 85	1 năm
9	MMX F3 - 2Gb	màn hình lớn - sáng rõ LCD 2.5" - video supports : RMVB, AVI, 3GP, WMV, VOB, FLV, MP4 . High EQ mode, Lyrics ... Loa ngoài HIFI. Pin sạc	50	1 năm
10	MMX F3B - 2Gb / 4Gb	màn hình lớn - sáng rõ LCD 2.5" - video supports : RMVB, AVI, 3GP, WMV, VOB, FLV, MP4. Games, High EQ mode, Lyrics ... Loa ngoài HIFI. Pin sạc	53/63	1 năm

11	MMX F3 Touch 2Gb/ 4Gb	Màn hình lớn - sáng rõ LCD 2.4" Music (WAV / MP3 / APE / FLAC / WMA / AAC) Video (RM / RMVB/ AVI / DAT / WMV / VOB / MP4 / FLV) Bộ nhớ trong: Micro SD (TF)-card 2G / 4G Ghi âm VOICE / Nghe FM và ghi âm FM Khóa phím tự động / Games / Ebook/ Loa ngoài.	60/67	1 năm
12	MMX F3H 2Gb/ 4Gb	Màn hình lớn - sáng rõ LCD 2.5" Video supports : RMVB, AVI, 3GP, WMV, VOB, FLV, MP4 Music (WAV / MP3 / FLAC / WMA / AAC) Ghi âm VOICE / FM và ghi âm FM / Xem BMP/JPEG, Text , Lyrics Loa ngoài HIFI. Pin sạc...	46/52	1 năm
13	MMX F5 - 2Gb / 4Gb	Màn hình lớn - sáng rõ LCD 3.0". Video supports : RMVB, AVI, 3GP, WMV, VOB, FLV, MP4. Music (WAV / MP3 / APE / FLAC / WMA / AAC). Ghi âm VOICE / Games / Xem BMP/JPEG, Text , Lyrics. Loa ngoài HIFI. Pin sạc...	65/70	1 năm
14	MMX F6 - 2Gb	Màn hình lớn - sáng rõ LCD 3.0". Video supports : RMVB, AVI, 3GP, WMV, VOB, FLV, MP4. Bộ nhớ trong: Micro SD (TF)-card 2G. Nghe nhạc hỗ trợ Mp3/Wma. Ghi âm VOICE. Xem BMP/JPEG, Text , Lyrics ... Loa ngoài HIFI. Pin sạc...	85	1 năm
15	MMX F7 - 2Gb / 4Gb	Màn hình lớn - sáng rõ LCD 2.4". Music (WAV / MP3 / APE / FLAC / WMA / AAC). Video (FLV / AVI / RM / RMVB). Bộ nhớ trong: Micro SD (TF)- card 2G. Ghi âm VOICE / Nghe FM và ghi âm FM. Loa ngoài	58/61	1 năm
16	MMX F10 - 2Gb / 4Gb	Màn hình lớn - sáng rõ LCD 3.0". Bộ nhớ trong: Micro SD (TF)-card 4G. Music supports : MP3 / WMA / WAV / AAC / FLAC / APE . Video : AVI / MP4 / RM / RMVB / FLV / DAT / 3GP / WMV / VOB. Games . Ghi âm VOICE , Xem BMP/JPEG, Text , Lyrics ... Loa ngoài HIFI. Pi	80/90	1 năm
17	MMX G5 2Gb/ 4Gb	Màn hình lớn - sáng rõ LCD 3.5" - CAMERA 2.0Mpxel - 1600x1200 Music (WAV / MP3 / APE / FLAC / WMA / AAC) Video (RM / RMVB/ AVI / DAT / WMV / VOB / MP4 / FLV) Bộ nhớ trong: 2G / 4G Ghi âm VOICE / Nghe FM và ghi âm FM MicroSD (TF) card slot up to 2Gb/	80/90	1 năm

Máy ghi âm

1	MIMO DVR R003 - 2Gb/ 4Gb	• Ghi âm đàm thoại chất lượng cao. • Sao chép, lưu trữ dữ liệu như một đĩa cứng di động USB 2Gb. • Ghi chép như một cây bút thông thường.	35/40	1 năm
2	MIMO DVR C007 - 2Gb/ 4Gb	• bút quay Video • Thể hiện tính thám tử chuyên nghiệp • Quay Video cực nét (DVD) • Lọc tạp âm tốt / Nghe và Xem lại mọi lúc mọi nơi	40/45	1 năm
3	MP9 - 4Gb	Viết ghi âm, MP3, ghi chép như bút thông thường	37.0	1 năm
5	SAFA R400M 512Mb	Ghi âm chất lượng cao 3 chế độ : Giọng nói / Điện thoại (Line in) / V.O.R (có tiếng động mới ghi âm) Ghi âm với 4 chuẩn (HQ/ SP/ LP /STEREO HQ) Nghe Mp3/Wav... loa ngoài / Pin AAA & Pin sạc	64	1 năm
6	SAFA R400C 1Gb/ 2Gb	* Ghi âm chất lượng cao 3 chế độ : Giọng nói / Điện thoại (Line in) / V.O.R (có tiếng động mới ghi âm) * Ghi âm với 4 chuẩn (HQ/ SP/ LP /STEREO HQ) * nghe Mp3/Wav... loa ngoài / Pin AAA & Pin sạc * Xoá file trực tiếp / Ghi âm tiếp theo file đã ghi âm trước	74 77	1 năm
7	SAFA R600C 1Gb/ 2Gb	Ghi âm / Loa ngoài / Xóa file trực tiếp / Chất lượng ghi âm hifi stereo / 4 chuẩn ghi âm (HQ/SP/LP/STEREO HQ) / Hỗ trợ nghe lại / Ghi âm tiếp theo file đã ghi âm trước, dùng pin AAA (dành cho đi xa) / Nghe MP3/WMA	66 71	1 năm
8	SAFA R700C - 1G / 2G	* Ghi âm chất lượng cao 3 chế độ : Giọng nói / Điện thoại (Line in) / V.O.R (có tiếng động mới ghi âm) * Ghi âm với 4 chuẩn (HQ/ SP/ LP /STEREO HQ) * nghe Mp3/Wav... loa ngoài / Pin AAA & Pin sạc * Xoá file trực tiếp / Ghi âm tiếp theo file đã ghi âm trước	70/75	1 năm
9	JVJ DVR-920 1Gb / 2Gb	• Ghi âm chất lượng cao 3 chế độ : Giọng nói / Điện thoại (Line in) / V.O.R (có tiếng động mới ghi âm) • Ghi âm với 4 chuẩn (HQ/ SP/ LP /STEREO HQ) • nghe Mp3/Wav... và FM/ loa ngoài / Pin AAA	49 53	1 năm
10	JVJ DVR-952 2Gb	• Ghi âm chất lượng cao 3 chế độ : Giọng nói / Điện thoại (Line in) / V.O.R (có tiếng động mới ghi âm) • Ghi âm với 4 chuẩn (HQ/ SP/ LP /STEREO HQ) nghe Mp3/Wav... và FM/ loa ngoài / Pin AAA	66	1 năm

11	JVJ DVR-955 2Gb/ 4Gb	<ul style="list-style-type: none"> Ghi âm chất lượng cao 3 chế độ : Giọng nói / Điện thoại (Line in) / V.O.R (có tiếng động mới ghi âm) Ghi âm với 4 chuẩn (HQ/ SP/ LP /STEREO HQ) nghe Mp3/Wav... và FM/ Ghi âm tiếp theo file đã ghi âm trước Loa ngoài / Pin AAA 	71 76	1 năm
12	CENIX W700 1Gb / 2Gb	<ul style="list-style-type: none"> Ghi âm chất lượng cao 3 chế độ : Giọng nói / Điện thoại (Line in) / V.O.R (có tiếng động mới ghi âm) Ghi âm với 3 chuẩn (HQ/ SP/ LP) Nghe Mp3/Wav... loa ngoài / Pin AAA Chức năng Hỗ trợ người khiếm thính 	72 77	1 năm
13	CENIX W650 1Gb / 2Gb	<ul style="list-style-type: none"> Ghi âm chất lượng cao 3 chế độ : Giọng nói / Điện thoại (Line in) / V.O.R (có tiếng động mới ghi âm) Ghi âm với 3 chuẩn (HQ/ SP/ LP) Nghe Mp3/Wav... loa ngoài / Pin AAA Chức năng Hỗ trợ người khiếm thính 	65 70	1 năm
14	CENIX W850 512Mb	<ul style="list-style-type: none"> Ghi âm điện thoại / Ghi âm giọng nói Bộ lọc âm tốt / Chất lượng ghi âm hifi stereo 4 chuẩn ghi âm (HQ/SP/LP/STEREO HQ) Ghi âm thông minh VOR (ghi âm khi có tiếng động) Xóa file trực tiếp / Hỗ trợ nghe lại mọi lúc mọi nơi Ghi âm tiếp theo file đã ghi âm trước / Loa ngoài 	64	1 năm
15	Cenix DVR - W600H 1Gb	Ghi âm Voice với 3 chế độ ghi âm. Ghi âm Line in Ghi âm thông minh VOS. Nghe nhạc MP3. USB 2.0 - Loa ngoài. Tính năng trợ thính cho người khiếm thính. Pin AAA	76	1 năm
16	Cenix W600J - 2Gb	<ul style="list-style-type: none"> * Ghi âm chất lượng cao 3 chế độ : Giọng nói / Điện thoại (Line in) / V.O.R (có tiếng động mới ghi âm) * Ghi âm với 4 chuẩn (HQ/ SP/ LP / STEREO HQ) * Nghe Mp3/Wav... loa ngoài / Pin AAA * Chức năng Hỗ trợ người khiếm thính. 	85	1 năm
17	Cenix N850 - 1Gb/ 2Gb	<ul style="list-style-type: none"> Ghi âm điện thoại / Ghi âm giọng nói Bộ lọc âm tốt / Chất lượng ghi âm hifi stereo 4 chuẩn ghi âm (HQ/SP/LP/STEREO HQ) Ghi âm thông minh VOR (ghi âm khi có tiếng động) Xóa file trực tiếp / Hỗ trợ nghe lại mọi lúc mọi nơi Ghi âm tiếp theo file đã ghi âm tr 	93 98	1 năm
18	Cenix A90H - 1Gb	<ul style="list-style-type: none"> * Ghi âm chất lượng cao 3 chế độ : Giọng nói / Điện thoại (Line in) / V.O.R (có tiếng động mới ghi âm) * Ghi âm với 4 chuẩn (HQ/ SP/ LP /STEREO HQ) * Nghe Mp3/Wav... loa ngoài / Pin AAA * Hiện thị thời gian ghi âm / Chức năng nghe lại (Repeat Func) Hiện th 	70	1 năm
BLUETOOTH			TM	THBH
1	Arrow Lite-R	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách bluetooth: V2.0 cấp 2 Thiết bị hỗ trợ bluetooth: Nhận cuộc gọi tự động bằng tai nghe, móc choàng qua tai dùng mặt nào cũng được. Thời gian đàm thoại: Lên đến 12 giờ Thời gian chờ: Lên đến 180 giờ - Màu đen 	38.0	1 năm
2	Clip II mini	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách bluetooth: V2.0 cấp 2 Thiết bị hỗ trợ bluetooth: Nhận cuộc gọi tự động bằng tai nghe. Có chuông báo cuộc gọi đến Công nghệ kết nối đa điện: Có thể kết đôi sử dụng 2 điện thoại di động cùng 1 lúc. Thời gian đàm thoại: Lên đến 6 giờ Thời gian chờ: Lên đến 120 giờ - Màu đen 	53.0	1 năm
3	Clip II mini Shine	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách bluetooth: V2.0 cấp 2 Thiết bị hỗ trợ bluetooth: Nhận cuộc gọi tự động bằng tai nghe. Có chuông báo cuộc gọi đến Công nghệ kết nối đa điện: Có thể kết đôi sử dụng 2 điện thoại di động cùng 1 lúc. Thời gian đàm thoại: Lên đến 6 giờ Thời gian chờ: Lên đến 120 giờ - Màu hồng, xanh, đen 	55.0	1 năm
4	Clip Vibrate	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách bluetooth: V2.0 cấp 2 Thiết bị hỗ trợ bluetooth: Nhận cuộc gọi tự động bằng tai nghe. Có chuông báo cuộc gọi đến, Công nghệ kết nối đa điện: Có thể kết đôi sử dụng 2 điện thoại di động cùng 1 lúc. Thời gian đàm thoại: Lên đến 10 giờ Thời gian chờ: Lên đến 180 giờ - Màu đỏ, xanh, xám 	66	1 năm

5	Clip D	Quy cách bluetooth: V2.0 cấp 2 Thiết bị hỗ trợ bluetooth: Nhận cuộc gọi tự động bằng tai nghe. Công nghệ DSP, có màn hình hiển thị OLED, có hiển thị số và chuông báo cuộc gọi đến, có Radio đài FM Thời gian đàm thoại: Lên đến 14 giờ Thời gian chờ: Lên đến 240 giờ - Màu đen	69	1 năm
6	Blue Pointer	Quy cách bluetooth: V2.0 + EDR cấp 2 Thiết bị hỗ trợ bluetooth: Nhận cuộc gọi tự động bằng tai nghe và HID nút điều khiển từ xa cho máy vi tính sử dụng chương trình PowerPoint. Hỗ trợ 1 đèn LED chiếu sáng và 1 đèn Laser hướng dẫn. Thời gian đàm thoại: Lên đến 6 giờ Thời gian chờ: Lên đến 120 giờ Thời gian đèn chiếu: Lên đến 3 giờ Thời gian đèn LED: Lên đến 1 giờ - Màu đen	72	1 năm
7	i. VoicePRO	Quy cách bluetooth: V2.1 + EDR cấp 2 Thiết bị hỗ trợ bluetooth: Nhận cuộc gọi tự động bằng tai nghe. Chức năng lọc tiếng ồn: Công nghệ 2 micro tăng cường lọc trừ tiếng ồn. Thời gian đàm thoại: Lên đến 5 giờ Thời gian chờ: Lên đến 150 giờ - Màu đen, bạc đỏ	85.0	1 năm
8	Clip R35	Quy cách bluetooth: V1.2 cấp 2 Thiết bị hỗ trợ bluetooth: Nhận cuộc gọi tự động bằng tai nghe, hỗ trợ A2DP và AVRCP, ổ cắm tai nghe 3.5mm, nút điều khiển từ xa Có chuông báo cuộc gọi đến Thời gian đàm thoại: Lên đến 6 giờ Thời gian chờ: Lên đến 150 giờ Thời gian chơi nhạc: Lên đến 6 giờ	72.0	1 năm
9	Clip Radio	Quy cách bluetooth: V2.0 cấp 2 Thiết bị hỗ trợ bluetooth: Nhận cuộc gọi tự động bằng tai nghe, hỗ trợ A2DP và AVRCP điều khiển từ xa. Có Radio đài FM. Thời gian đàm thoại: Lên đến 6.5 giờ Thời gian chờ: Lên đến 200 giờ Thời gian chơi nhạc: Lên đến 6.5 giờ	83.0	1 năm
10	Clip D-Radio	Quy cách Bluetooth: V2.0 + EDR cấp 2 Thiết bị hỗ trợ bluetooth: Nhận cuộc gọi tự động bằng tai nghe, hỗ trợ A2DP và AVRCP, công nghệ DSP, màn hình hiển thị OLED, có Radio đài FM, Có Chuông báo cuộc gọi đến Thời gian chơi nhạc: Lên đến 7 giờ Thời gian đàm thoại: Lên đến 7 giờ Thời gian chờ: Lên đến 150 giờ	115.0	1 năm
MEMORY CARD			TM	THBH
TF - Micro SD Card				
1	TF 512 / 1G	Trans Flash 512MB / 1GB – Kingston	6.5/7	
2	TF 1G / 2G	Trans Flash 1GB / 2GB Transcend	8.2/9	5 năm
3	TF 2G / 4G / 8G	Trans Flash 2GB / 4GB – Kingston / 8GB SanDisk HC	7/11 20	
Memory Stick Card				
1	MSD 1G/2G	Memory Stick DUO 1GB/ 2GB – SONY	7.5/8.5	
2	MSD 4G/8G	Memory Stick DUO 4GB / 8G – SONY	11.5/21	
3	HG 4G / 8G	Memory Stick Pro-HGDUO 4G / 8G Sony	15/28.5	
4	Mark 2 4G/8G/16G	Memory Stick DUO 4GB / 8G /16G MARK 2 – Toác ñoã cao	11.5 22.5/53	
5	SA 1G/2G/4G/8G	Memory Stick DUO 1GB / 2GB/ 4GB / 8G - SanDisk Xanh	8.5/10 13/24	
6	M2 1G/ 2G	Memory Stick MICRO (M2) 1GB / 2GB - SONY	8/11	
DV –MMC Mobile Card				
1	DV 512 / 1G / 2G	DV ReducedSize MultiMedia 512 MB / 1GB/ 2GB– Kingston	5.2/6.5 7.5	
2	DV 512/ 1G	DV ReducedSize MultiMedia 512 MB / 1GB–Kingston(loại 1)	7.5/8	
SD Card				
1	SD 1Gb/ 2Gb/ 4Gb	Secure Digital 1GB / 2GB / 4GB – Kingston	5.5/7.5 10	
2	SD 1G / 2G / 4G	Secure Digital 1GB / 2G Transcend / 4G SanDisk Class 2	7.3 8.5/12	
3	SDHC 4G / 8G / 16G	Secure Digital HC 4G / 8G / 16G – Transcend chính hãng	13/24 46.5	5 năm
Mini SD Card				

1	MISD 1G	Mini SD 1G – Kingston	6.5	
2	MISD 2G / 4G	Mini SD 1G / 2GB / 4GB– Kingston	7.5/11	
3	MISD 1G / 2G	Mini SD 1GB / 2GB – Kingston (loại 1)	7/8.5	
XD Picture Card (máy ảnh Olympus, Fuji) - Compact Flash card (máy ảnh Canon, Niko				
1	XD 1G / 2G	XD Picture Card 1GB / 2GB (Olympus) – Japan	12.5/16	
2	CF 2G / 8G Kingmax	CF 2G -80X / 8G-133X Kingsmax chính hãng	13.5 27.5	5 năm
3	CF 4G Ridata	Compact Flash 4G Ridata 233X chính hãng	23.0	5 năm
4	CF 2G / 4G Kingston	Compact Flash 2G / 4G Kingston chính hãng	15/22	5 năm
5	CF 1G / 2G – 133X	Compact Flash 1G/2G/133X – Transcend chính hãng	15.5/20	5 năm
6	CF 4G/8G/16G-133X	Compact Flash 4G/8G/16G-133X – Transcend chính hãng	Call/39/ 68	5 năm
Card Reader, Notepal, Data-Auto Switch, Cable....			TM	THBH
1	Card Reader RB 539		2.0	3 tháng
2	Card Reader Sony, SSK 0608, SSK 029,0712		5.5	3 tháng
3	Card Reader	Hình xe hơi, đọc thẻ M2	6	3 tháng
4	Card Reader Dtech		Call	3 tháng
5	Card Reader	Hình xe hơi, đọc thẻ Sim	8	3 tháng
6	Card Reader Trencend P8	Màu đen, trắng, hồng	12.0	6 tháng
8	Card Reader TMX 701	CF/ XD/ MS/ SD/ MMC/ RS MMC	5.2	6 tháng
9	Card Reader TMX 702	SD/ SDHC/ MMC/ RS MMC/ MS PRO/ MS DUO/ MS PRODUO MICRO SD/ M2	6.2	6 tháng
10	Card Reader AXP 705	SD/ SDHC/ MINI SD/ MMC/ RS MMC/ MS/ MS DUO/ MS PRODUO M2/ T-Flash	6.5	6 tháng
11	Card Reader TMX 707	SD/ SDHC/ MINI SD/ MMC/ RS MMC/ MS/ MS DUO/ MS PRODUO M2/ T-Flash/ XD	7.5	6 tháng
12	Card Reader TMX 710	MICRO SD/ MICRO SDHC	4.8	6 tháng
13	Chân đế máy Notebook K6	Trong suốt, 3Fan	3.5	0
14	Chân đế máy Notebook	Màu vàng, 3Fan	9.5	
15	Chân đế máy Notebook KingMaster	Màu xám, có Hub USB 4.1, Reader, 3Fan	9.0	0
16	Chân đế máy Notebook X818	Màu đen, 1Fan lớn	9.5	
17	Chân đế máy Notebook X918	Màu đen, 1Fan lớn, có loa	15.5	
18	Chân đế máy Notebook CM D1	Dùng màn hình 12",15",bằng nhôm, có 2Fan, màu đen	18.0	1 năm
19	Chân đế máy Notebook CM A1	Dùng màn hình 10",15",bằng nhôm, có 2Fan, màu đen	20.0	1 năm
20	Chân đế máy Notebook CM V1	Dùng màn hình 14",15",bằng nhôm, có 2Fan, màu đen	21.0	1 năm
21	Chân đế máy Notebook CM X1	Dùng màn hình 12",15",bằng nhôm, có 1Fan, màu đen	27.0	1 năm
22	Chân đế máy Notebook CM Silver/ Black	Dùng màn hình 15",17",bằng nhôm, có 2Fan, màu bạc	33.0	1 năm
23	Chân đế máy Notebook CM Infinite	Dùng màn hình 12",17",bằng nhôm, có 1Fan, màu bạc	34.0	1 năm
24	Chân đế máy Notebook CM Infinite Color	Dùng màn hình 12",17",bằng nhôm, có 1Fan, màu xanh, trắng, v	35.0	1 năm
25	Chân đế máy Notebook CM W1	Dùng màn hình 17",19",bằng nhôm, có 3Fan, màu đen	35.0	1 năm
26	Data Switch 2.1/ 4.1		3/3.5	0
27	Data Switch 2.1/ 4.1 USB		3.5/4.5	0
28	Data Vga 2.1/4.1	2 CPU ----> 1 Monitor, 4 CPU ----> 1 Monitor	4 / 5	0
29	Multi Vga 1.4/ 1.8	1 CPU ----> 4 Monitor, 1 CPU ----> 8 Monitor	5 / 6.5	0
30	Multi Vga 1.4/ 1.8 (LCD)	1 CPU ----> 4 Monitor, 1 CPU ----> 8 Monitor	10 / 13	0
31	Cable Data/ Printer	1.5m , 3m , 5m	1/1.5 2	0
32	Cable Vga	1.5m , 3m , 5m	1.5/2.5 3.5	0
33	Cable Vga	10m , 15m , 20m	5.5/6.8 8.5	0
34	Cable USB/ USB Nối dài	1.5m , 3m , 5m	1.2/1.5/2	0
35	Cable USB-----> 1394	Sony	1.5	0
36	Cable USB-----> PS2		1.5	0
37	Card ATA -----> SATA		5.0	0
38	Card PCI -----> COM9		9.5	0
39	Card PCI -----> COM25		8.5	0
40	Card PCI -----> SATA		10.0	0
41	Card PCI -----> Parallel		call	0
42	Card PCI -----> USB 2.0		5.0	0
43	Card PCI -----> 1394		6.0	0
44	Slipter		1	0

45	Chống sét		3	0
46	Pin Cmos		0.5	0
47	Đĩa CD ROM	Enzo - 100 Đĩa	12.0	0
48	Mouse Pad		0.25	0
49	Mouse Pad Quang		0.45	0
50	Túi bảo vệ Notebook		5.0	0
51	Túi đựng Notebook	Bằng da, có các hiệu IBM, ACER, TOSHIBA, HP.....	7.0	0
52	Túi đựng Notebook	Bằng vải, có các hiệu IBM, ACER, TOSHIBA, HP.....	10	0
53	TV Box	External	14.5	6tháng
54	TV Box LCD	External	19.0	6tháng
55	TV Box USB	External	24.5	6tháng
MODEM - ADSL D-Link, Planet, Draytek, Linksys, Speedtouch đã có VAT			TM	THBH
1	D-Link - Internal	Chip Conexant - 56K - V92	8.9	3 năm
2	D-Link - External	USB - Chip D-Link - 56K - V92	24.9	3 năm
3	ProLink - External	USB - Chip Intel - 56K - V92	25.0	1 năm
4	Draytek Surge protector	Chống sét chuyên dụng cho ADSL	4.0	0
5	Draytek USB	ADSL - USB	12.3	1 năm
8	D-Link - 526B	ADSL - 1port LAN + 1port RJ45 + 1port USB - <i>Tặng Slipter</i>	24.1	1 năm
9	ProLink - H5200/ H9200	ADSL 1 port	18.0	1 năm
11	Planet - ADE 3410A	ADSL - 1 port LAN + 1port USB - <i>Tặng Slipter</i>	20.5	1 năm
13	SpeedTouch - 510V6	ADSL 1 port	32	1 năm
14	SpeedTouch - 530V6	ADSL - 1 port LAN + 1port USB	40.5	1 năm
15	D-Link - 2542B	ADSL 4 ports - <i>Tặng Slipter</i>	29.3	1 năm
16	Linkpro - A2R 500P	ADSL 4 ports - <i>Tặng Slipter</i>	34.0	1 năm
17	ProLink - H5200P/ H9200P	ADSL 4 ports	29.0	1 năm
18	Planet - ADE-4400A	ADSL 4 ports	30.0	1 năm
19	Planet - ADW-4401A	ADSL 4 ports + Router	51.0	1 năm
20	Linksys - AG241	ADSL 4 ports	58	1 năm
21	Draytek - V2700	ADSL 4 ports - VPN Server	80.8	1 năm
22	Draytek - V2700G	ADSL 4 ports - Wireless	97.2	1 năm
23	Draytek - V2700V	ADSL 4 ports -Firewall - VoIP gateway - 2port FXS	108.2	1 năm
24	Draytek - V2820	1ports ADSL 2+, 1port WAN for 2 ADSL Router, 3port LAN 1port Gigabite, VPN server, Load Balancing, Firewall security	168.8	1 năm
25	Draytek - V2820N - Wireless	1ports ADSL 2+, 1port WAN for 2 ADSL Router, 4port LAN 1port Gigabite, VPN server, Load Balancing, Firewall security	201.4	1 năm
26	Draytek - V2910	ADSL 4 ports - VPN Server - Firewall - Load balancing	139.9	1 năm
27	Draytek - V2910G	ADSL 4 ports - VPN Server -Firewall - Load balancing Wireless AP	153.6	1 năm
28	Draytek - V2910V	ADSL 4 ports - VPN Server -Firewall - Load balancing Wireless AP - 2port FXS	153.6	1 năm
29	Draytek - V2910VG	ADSL 4 ports - VPN Server -Firewall - Load balancing Wireless AP - VoIP gateway	170.1	1 năm
30	Draytek - V3300B+	3port WAN for 3 ADSL Router, 4port LAN 1port RS 232 Console, VPN server, Load Balancing	253.2	1 năm
31	SpeedTouch 4 ports - 546V6	ADSL	52	1 năm
THIẾT BỊ GỌI ĐIỆN THOẠI INTERNET - VOIP			TM	THBH
1	Draytek Vigor Talk - <i>Đã có VAT</i>	1 Ports VoiP nối với ĐT bàn, tổng đài gọi miễn phí và Fax giữa các văn phòng	46.0	1 năm
2	Linksys - PAP2T - <i>Đã có VAT</i>	2 Ports VoiP	59.0	1 năm
3	Linksys - CIT300 - <i>Đã có VAT</i>	Wireless - Skype Phone	124	1 năm
4	Linksys - CIT400 - <i>Đã có VAT</i>	Wireless - Skype Phone	212	1 năm
5	Linkpro - VIP 330S	Sử dụng như điện thoại bàn, không cần máy tính	83.0	1 năm
6	D-Link - DVG 1402S - <i>Đã có VAT</i>		168	1 năm
7	D-Link - DPH 140S - <i>Đã có VAT</i>		198	1 năm
NETWORK			TM	THBH
Lan Card for PC				
1	Linkpro - <i>Đã có VAT</i>	10/100 Base	4	2 năm
2	TP link - <i>Đã có VAT</i>	10/100/1000 Base	10.8	2 năm
3	TP Link - <i>Đã có VAT</i>	10/100 Base	4.0	2 năm
4	Compex - <i>Đã có VAT</i>	10/100 Base	4	2 năm
5	Infosmart - <i>Đã có VAT</i>	10/100 Base	4.5	2 năm
6	D-Link 528TX - <i>Đã có VAT</i>	10/100 Base	4.4	3 năm
7	D-Link 530T - <i>Đã có VAT</i>	10/100/1000 Base	13.8	3 năm

8	Intel/ 3Com 905	10/100 Base	5	1 năm
Lan Card for Notebook				
1	Linkpro 3200GP - Đã có VAT	10/100/1000 Base	29.0	2 năm
Switch				
1	Linkpro 5 ports - 9305RS - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	12.0	2 năm
2	Linkpro 8 ports - 9308RS - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	13.0	2 năm
3	Linkpro 16 ports - 9316R - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	33.5	2 năm
4	Linkpro 24 ports - 9324E - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	51.5	2 năm
5	Linkpro 48 ports - SMD4800 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	180.0	2 năm
6	Linkpro 24 ports - SMD2402C - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base - 2ports 10/100/1000 - Có cổng cấp qu	105.0	2 năm
7	Linkpro 48 ports	Switch Hub 10/100 Base - 4ports 10/100/1000	368.0	2 năm
8	Linkpro 5 ports - 7250GT - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/1000 Base	58.0	2 năm
9	Linkpro 8 ports - 9008GT - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/1000 Base	65.0	2 năm
10	Linkpro 16 ports - SGD1600 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/1000 Base	154.0	2 năm
11	Linkpro 24 ports - SGD2400 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/1000 Base	246.5	2 năm
12	Infosmart 5 ports - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	10.1	2 năm
13	Infosmart 8 ports - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	12.2	2 năm
14	Infosmart 16 ports - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	27.6	2 năm
15	Infosmart 24 ports - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	49.1	2 năm
16	Infosmart 5 ports - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/1000 Base	33.6	2 năm
17	Infosmart 8 ports - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/1000 Base	47.1	2 năm
18	ProLink 5 ports - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	10.5	2 năm
19	ProLink 8 ports - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	13.0	2 năm
20	ProLink 16 ports - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	29.0	2 năm
21	D-Link 8 ports - DES 1008D/E - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	13.4	3 năm
22	D-Link 16 ports - DES 1016D - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	31.4	3 năm
23	D-Link 24 ports - DES 1024D/E - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	48.5	3 năm
24	D-Link 24 ports - DES 1026G/E - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base - 2ports 10/100/1000	95.3	3 năm
25	D-Link 48 ports - DES 1050G - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base - 2ports 10/100/1000	181.9	3 năm
26	D-Link 8 ports - DGS 1008D/E - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/1000 Base	68.0	3 năm
27	D-Link 16 ports - DGS 1016D - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/1000 Base	137.0	3 năm
28	D-Link 24 ports - DGS 1024D - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/1000 Base	215.2	3 năm
32	Linksys 8 ports - SD208 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	21.0	2 năm
33	Linksys 16 ports - SD216 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	56.0	2 năm
34	Linksys 24 ports - SR224 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	91.0	2 năm
35	Linksys 8 ports - SD2008 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/1000 Base	84.0	2 năm
36	Linksys 16 ports - SR2016 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/ 1000 Base	265.0	2 năm
37	Linksys 24 ports - SR2024 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100/ 1000 Base	380.0	2 năm
38	Linksys 24 ports - SRW224G4 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base - 4port 1000 Base	244.0	2 năm
39	Planet 8 ports - SW-804	Switch Hub 10/100 Base	14.0	1 năm
40	Planet 16 ports - FSD-1603	Switch Hub 10/100 Base (External Power)	33.0	1 năm
41	Planet 24 ports - FNSW-2401	Switch Hub 10/100 Base 19" Rack-mount size	52.5	1 năm
42	Planet 48 ports - FNSW-4800	Switch Hub 10/100 Base 19" Rack-mount size	140.0	1 năm
43	Planet 8 ports - GSD-803	Switch Hub 10/100/ 1000 Base	70.5	1 năm
44	Planet 16 ports - GSW-1601	Switch Hub 10/100/ 1000 Base	142.5	1 năm
45	Planet 24 ports - FGSW-2620	Switch Hub 10/100 Base - 2port 1000 Base	95.0	1 năm
46	3Com 8 ports - 3CFSU08 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	33.5	2 năm
47	3Com 16 ports - 3C16792C - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base	63.0	2 năm
48	3Com 16 ports - 3C16470B - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base Rackmount	80.0	2 năm
49	3Com 24 ports - 3C16471B - Đã có VAT	Switch Hub 10/100 Base Rackmount	100.0	2 năm
50	3Com 24 ports - 3CBLSF26 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100Base Rackmount - 2port 1000	220.0	2 năm
51	3Com 48 ports - 3CBLSF50 - Đã có VAT	Switch Hub 10/100Base Rackmount - 2port 1000	405.0	2 năm
KMV Switch				
1	Linkpro 102P	2port PS2	30.0	1 năm
2	Linkpro 104P	4port PS2 (4CPU, 1Monitor, 1Keyboard, 1Mouse)	48.0	1 năm
3	Linkpro 124U	4port USB (2CPU, 1Monitor, 1Keyboard, 1Mouse)	66.0	1 năm
4	Linkpro 800P	4port PS2 (8CPU, 1Monitor, 1Keyboard, 1Mouse)	201.0	1 năm

5	D-Link 121	2port PS2 (2CPU, 1Monitor, 1Keyboard, 1Mouse)	24.0	1 năm
6	D-Link 221	2port USB (2CPU, 1Monitor, 1Keyboard, 1Mouse)	24.9	1 năm
7	D-Link 4K	4port PS2 (4CPU, 1Monitor, 1Keyboard, 1Mouse)	39.6	1 năm
8	D-Link 4U	4port USB (4CPU, 1Monitor, 1Keyboard, 1Mouse)	41.6	1 năm
9	D-Link 8E	8port PS2 (8CPU, 1Monitor, 1Keyboard, 1Mouse), password	152.1	1 năm
10	D-Link cable	1.8m	6.3	0
NETWORK WIRELESS			TM	THBH
Lan Card				
1	Linkpro G54I	54Mbps - Chuẩn PCI	18.5	1 năm
2	Linkpro G108AIA	108Mbps - Chuẩn PCI	27.5	1 năm
3	Linkpro LPP- 23	108Mbps - Chuẩn PCMCIA	23.5	1 năm
4	Linkpro G54U	54Mbps - Chuẩn USB	18.5	1 năm
5	Linkpro WL - G108AUB	108Mbps - Chuẩn USB	28.5	1 năm
6	Linkpro WLT- 108AUB	a+b+g 108Mbps - Chuẩn USB	36.5	1 năm
7	Linkpro WLN- 300U	300Mbps - Chuẩn USB	41.0	1 năm
8	Linkpro WLN- 300I	300Mbps - Chuẩn PCI	43.5	1 năm
9	Infosmart WP18GN	54Mbps - Chuẩn PCI	17.0	2 năm
10	Infosmart WUSB28GN	54Mbps - Chuẩn USB	17.0	2 năm
11	Infosmart LUSB88	300Mbps - Chuẩn USB	43.5	2 năm
12	Infosmart WA 18GA	108Mbps - Chuẩn PCMCIA	24.2	2 năm
13	D-Link DWA - 510 - Đã có VAT	54Mbps - Chuẩn PCI	20.2	3 năm
14	D-Link DWA/DWL - 520/520M - Đã có VAT	108Mbps - Chuẩn PCI	25.1	3 năm
15	D-Link DWA - G610 - Đã có VAT	54Mbps - Chuẩn PCMCIA	20.2	3 năm
16	D-Link DWL - G650 - Đã có VAT	108Mbps - Chuẩn PCMCIA	24.2	3 năm
17	D-Link DWA - 110 - Đã có VAT	54Mbps - Chuẩn USB	20.2	3 năm
18	D-Link DWA - 120 - Đã có VAT	108Mbps - Chuẩn USB	25.1	3 năm
19	Linksys WMP54G - Đã có VAT	54Mbps - Chuẩn PCI	26.0	1 năm
20	Linksys WMP54GS - Đã có VAT	54Mbps - Chuẩn PCI	47.0	1 năm
21	Linksys WPC54G - Đã có VAT	54Mbps - Chuẩn PCMCIA	31.0	1 năm
22	Linksys WPC54GS - Đã có VAT	54Mbps - Chuẩn PCMCIA	44.0	1 năm
23	Linksys WUSB54GC - Đã có VAT	54Mbps - Chuẩn USB	26.0	1 năm
24	Linksys WUSB54G - Đã có VAT	54Mbps - Chuẩn USB	Call	1 năm
25	Draytek - V600	108Mbps - Chuẩn USB	36	1 năm
26	Draytek - V560	108Mbps - Chuẩn PCMCIA	31	1 năm
Router Accesspoint				
1	Prolink 5301G	54Mbps - Access Point (1 port RJ45), ADSL	45	1 năm
2	Corega - WLBARGO	108Mbps - Access Point	51	3 năm
3	Linkpro G54P	54Mbps - Access Point (1 port RJ45)	35.0	1 năm
4	Linkpro G54R	54Mbps - Router Access Point	35.0	1 năm
5	Linkpro 430A	54Mbps - ADSL	52.0	1 năm
6	Linkpro WLN 322R	108Mbps - Access Point	61.0	1 năm
7	Linkpro G108AAR	108Mbps - Access Point , Router 4port	54.0	1 năm
8	Linkpro ADSL WL	54Mbps - Router ADSL Access Point	48.0	1 năm
9	Linkpro WLN- 300R	300Mbps - Router Access Point	73.0	1 năm
10	Linkpro WLN- 300A	300Mbps - Router Access Point, ADSL	118.0	1 năm
11	D-Link DIR - 300 - Đã có VAT	54Mbps - Wireless Router	36.0	3 năm
12	D-Link DIR - 615 - Đã có VAT	Wireless Router N	64.3	3 năm
13	D-Link DIR - 655 - Đã có VAT	Xtreme N Gigabit Wireless Router	94.6	3 năm
14	D-Link DSL - 2640T - Đã có VAT	54Mbps - Router ADSL Access Point chuẩn G	51.3	3 năm
15	D-Link DSL - 2740B-Đã có VAT	54Mbps - Router ADSL Access Point chuẩn N	105.1	3 năm
16	D-Link DSL - G804V - Đã có VAT	54Mbps - Router ADSL Access Point VPN	96.6	3 năm
17	D-Link DWA - 2100AP - Đã có VAT	Wireless Access Point 108Mbps	54.8	3 năm
18	D-Link DWA - 3200AP - Đã có VAT	Wireless Access Point	157.5	3 năm
19	D-Link DWL - 7100AP - Đã có VAT	Wireless Access Point	107.3	3 năm
19	3Com WL550	54Mbps - Router Access Point	45.0	1 năm
20	Linksys WRT 54GC	54Mbps - Router Access Point	41	1 năm

21	Linksys WRH54G	54Mbps - Router Access Point	48.0	1 năm
22	Linksys WRT54G2	54Mbps - Router Access Point	46	1 năm
23	Linksys WRT54GL	54Mbps - Router Access Point	Call	1 năm
24	Linksys WRT110	RangPlus Wireless G Router	62	1 năm
25	Linksys WRT160N	108Mbps - Router Access Point	85	1 năm
26	Linksys WRT320N	108Mbps - Router Access Point	105	1 năm
27	Linksys WRV210	54Mbps - Router Access Point RANGE BOOSTER	99	1 năm
28	Linksys WAP54G	54Mbps - Access Point	57	1 năm
29	Linksys WAP200	54Mbps - Access Point with P.O.E	Call	1 năm
30	Linksys WAG54G2	Router ADSL Access Point	69	1 năm
31	Linksys WAG54G	54Mbps - Router ADSL Access Point VPN	Call	1 năm
32	Linksys WAG160N	Router ADSL Access Point	126	1 năm
33	Linksys WAG54GP2	Router ADSL Access Point Gateway with 2 phone ports	111.0	1 năm
34	Linksys WRE54G	54Mbps - Range Expander	83	1 năm
35	Belkin F5D 7632ak 4A	54Mbps - Router ADSL, tối đa 31 user truy cập không dây	67.5	3 năm
36	Belkin F5D 7230ak4	54Mbps - Router, tối đa 31 user truy cập không dây đồng thời, 1	41	3 năm
37	Belkin F5D 7132ak	54Mbps - Wireless G Ranger Extender, 1 port tối đa 31 user truy cập không dây đồng thời 1 ăngten ngoài	70.0	3 năm
38	Belkin F5D 8233ak4	300 Mbps - Wireless Router, chuẩn N, Mimo, 2 ăngten ngoài.	87.5	3 năm
Print Server				
1	Linkpro 160A	1port Parallel, 1port lan	52.5	2 năm
2	Linkpro 150U	1port USB, 1port lan	53.5	2 năm
3	Linkpro 360A	3port Parallel, 1port lan	71.5	2 năm
4	Linkpro 300UP	1port Parallel, 2port USB, 1port lan	73.5	2 năm
5	D-Link 301P+ - Đã có VAT	1port Parallel, 1port lan	49.5	3 năm
6	D-Link 301U - Đã có VAT	1port USB, 1port lan	49.5	3 năm
7	D-Link 1061 - Đã có VAT	2port USB, 1ports Parallel, 1port lan	65.0	3 năm
8	Infosmart INPS 100C	1port Parallel, 1port lan	45.5	2 năm
9	Infosmart INPS 100UC	1port USB, 1port lan	45.5	2 năm
10	Infosmart INMPS 100U	1port USB, 1port lan - Dùng cho máy in đa chức năng	55.8	2 năm
11	Infosmart INPS 320UZ	1port Parallel, 2port USB	69.0	2 năm
12	Linksys WPS54G - Đã có VAT	Wireless - 1port USB	102.0	1 năm
CABLE MẠNG - UTP - KIỂM			TM	THBH
1	Cable RJ45	Mét (Linpro)	0.2	0
2	Cable RJ45 - thường	Thùng (305 m) - đi dài tối đa 30m	18.0	0
3	Cable RJ45 - thường	Thùng (305 m) - đi dài tối đa 100m	22.0	0
4	Cable RJ 45 32B/ 32A - tốt	Thùng (305 m)	45/48	0
5	Cable RJ45 - Linkpro chính hãng	Thùng (305 m)	40.0	0
6	Cable RJ45 - Linkpro chính hãng	Chống nhiễu - Thùng (305 m)	48.0	0
7	Cable RJ45 - Dintek - Taiwan - Có VAT	CAT.5e - Thùng (305 m)	64.4	0
8	Cable RJ45 - Dintek - Taiwan - Có VAT	CAT.6 - Thùng (305 m)	91.5	0
9	Cable RJ45 - FTP Dintek - Taiwan - Có VAT	Thùng (305 m) - Bọc nhôm, chống nhiễu	104.0	0
10	Cable RJ45 - AMP chính hãng - Có VAT	Thùng (305 m)	74.5	0
11	Cable RJ45 - AMP chính hãng - Có VAT	Chống nhiễu - Thùng (305 m)	117.0	0
12	UTP RJ45	Thường - Cái	0.15	0
13	UTP RJ45	Thường - Hộp (100 cái)	4	0
14	UTP RJ45 - Dintek - Taiwan - Có VAT	Hộp (100 cái)	13.7	0
15	UTP RJ45 Cat.6 - Dintek - Taiwan - Có VAT	Hộp (100 cái)	18.5	0
16	UTP RJ45 - AMP chính hãng - Có VAT	Hộp (100 cái)	21.0	0
17	Kiểm RJ45 - thường		7	0
18	Kiểm RJ45 - tốt		13.5	0
19	Kiểm RJ45 & RJ11 - Dintek - Taiwan-Có VAT		18.8	0
20	Kiểm RJ45 - AMP chính hãng - Có VAT		110.0	0
21	UTP Tester - China		5	0
PRINTER (VAT)			TM	THBH
DotMatrix (in Kim)				

1	OKI ML 1120	A4 - 9pins - Parrallel, USB port	152.4	1 năm
2	OKI ML 320	A4 - 9pins - Parrallel, USB port	274.9	1 năm
3	OKI ML 1190	A4 - 24pins - Parrallel, USB port	181.7	1 năm
4	OKI ML 391	A3 - 24pins - Parrallel port	318.3	1 năm
5	OKI ML 791	A3 - 9pins - Parrallel port	559.6	1 năm
6	EPSON LQ 300+II	A4 - 24pins - Parrallel+ USB port	207.0	1 năm
7	EPSON LX 300+II	A4 - 9pins - Parrallel port	179.0	1 năm
8	EPSON LQ 590		396.0	1 năm
9	EPSON LQ 2090	A3 - 24pins - Parrallel + USB port	587.0	1 năm
10	EPSON LQ 2180	A3 - 24pins - Parrallel port	684.0	1 năm
Deskjet Color (in Phun)				
1	CANON Pixma iP 1880	A4 - 4800 x 1200 dpi - 20 / 16 ppm - 4 color - USB port	41.0	1 năm
2	CANON Pixma iP 2200	A4 - 4800 x 1200 dpi - 22 / 17 ppm - 4 color - USB port	88.0	1 năm
3	CANON Pixma iP 4680 - <i>Phiếu siêu thị 100.000</i>		Call	1 năm
4	CANON Pixma MP 145 (Scan, coppier)	A4 - 4800 x 1200 dpi - 22 / 17 ppm - 4 color - USB port	58.0	1 năm
5	CANON Pixma MX 308 (Scan, coppier, Fax)	A4 - 4800 x 1200 dpi - 22 / 17 ppm - 4 color - USB port	111.0	1 năm
6	CANON Pixma MX 318 (Scan, coppier, Fax)	A4 - 4800 x 1200 dpi - 22 / 17 ppm - 4 color - USB port	146.0	1 năm
7	CANON Pixma iP 100V (for Notebook)	A4 - 4800 x 1200 dpi - 16 / 12 ppm - 4 color - USB port In trực tiếp từ máy ảnh KTS	259.0	1 năm
8	HP DeskJet 1560	A4 - 1200dpi - 18/12 ppm - 4 color - USB port	32.0	1 năm
9	HP DeskJet D2560	A4 - 4800dpi - 20/14 ppm - 4 color - USB port	50.0	1 năm
10	HP DeskJet D730 - <i>Khuyến mãi 100.000 Vnd</i>	A4 - 4800dpi - 28/22 ppm - 4 color - USB port	86.5	1 năm
11	HP DeskJet K5400DN - <i>Khuyến mãi 250.000 Vnd</i>	A4 - 1200dpi - 36/35 ppm - 4 color - USB port - In 2mặt	174.5	1 năm
12	HP DeskJet F735 - (Scan, copier) <i>Khuyến mãi 100.000 Vnd</i>	A4 - 1200dpi - 28/22 ppm - 4 color - USB port	108.5	1 năm
13	HP OfficeJet 3508 (Scan, Copier, Fax, Phone)	A4 - 1200dpi - 15 ppm - chỉ sử dụng mực đen - USB port		1 năm
14	HP OfficeJet J3608 (Scan, Copier, Fax, Phone) <i>Khuyến mãi 100.000 Vnd</i>	A4 - 1200dpi - 20/14 ppm - 4 color - USB port	101.2	1 năm
15	HP Photomart C4480 - (Scan, copier) <i>Khuyến mãi 100.000 Vnd</i>	A4 - 30/23 ppm - 4 color - In trực tiếp từ thẻ nhớ	102.3	1 năm
16	Wireless	A4 - 30/23 ppm - 4 color - In trực tiếp từ thẻ nhớ	145.2	1 năm
17	Vnd	A4 - 33/31 ppm - 4 color - In trực tiếp từ thẻ nhớ - LCD 1.5"		1 năm
18	HP DeskJet K7100	A3 - 1200dpi - 11/9ppm - 4 color - USB port	234.0	1 năm
19	HP Office pro K8600 - <i>Khuyến mãi 400.000 Vnd</i>	A3 - 24/21 ppm - 4 color - USB port	327.0	1 năm
20	Lexmark - X1290 - (Scan, copier)	A4 - 17/9 ppm - 4 color - USB port	53.0	1 năm
21	Lexmark - X2550 - (Scan, copier)	A4 - 22/16 ppm - 4 color - USB port	63.5	1 năm
22	Lexmark - X5070 - (Scan, copier, fax)	A4 - 24/17 ppm - 4 color - USB port	89.0	1 năm
23	Lexmark - Z1420 - <i>Wireless</i>	A4 - 24/18 ppm - 4 color - USB port - In qua mạng không dây	79.2	1 năm
24	EPSON Stylus T-11	A4 - 5760 x 1440 dpi - 25 / 13 ppm - 4 color - USB port	54.5	1 năm
25	EPSON Stylus T-30	A4 - 5760 x 1440 dpi - 38 / 20 ppm - 4 color - USB port	126.5	1 năm
26	EPSON Stylus - TX111 - (Scan, copier) <i>Tặng 1hộp mực đen+ 20tờ giấy in ảnh</i>	A4 - 5760 x 1440 dpi - 30 / 15 ppm - 4 color - USB port	85.5	1 năm
27	EPSON Stylus - TX101 - (Scan, copier)	A4 - 5760 x 1440 dpi - 26 / 14 ppm - 4 color - USB port	87.5	1 năm
28	EPSON Stylus - TX200 - (Scan, copier)	A4 - 5760 x 1440 dpi - 34 / 34 ppm - 4 color - USB port	135.0	1 năm
29	EPSON Stylus - TX400 - (Scan, copier)	A4 - 5760 x 1440 dpi - 34 / 34 ppm - 4 color - USB port In trực tiếp từ thẻ nhớ	149.5	1 năm
30	EPSON PHOTO T60	A4 - 5760 x 1440 dpi - 38 / 37 ppm - 6 color - USB port - In trực tiếp trên bề mặt đĩa CD	181.5	1 năm
Laser Jet (in Laser)				
1	CANON LBP - 2900 - <i>Tặng KB Giga 6150</i>	A4 - 600 dpi - 2 Mb - 12 ppm - USB port	155.0	1 năm
2	CANON LBP - 3050	A4 - 600 x 600 dpi - 2 Mb - 14 ppm - USB port	Call	1 năm
3	CANON LBP - 3200i	A4 - 2400 x 600 dpi - 2 Mb - 19 ppm - USB port	Call	1 năm
4	CANON LBP - 3300	A4 - 2400 x 600 dpi - 2 Mb - 21 ppm - USB port - In 2 mặt tự động	call	1 năm
5	CANON LBP - 3310	A4 - 2400 x 600 dpi - 8 Mb - 26 ppm - USB port - In 2 mặt tự động	294.0	1 năm
7	CANON MF - 4320D (copier, scanner)	A4 - 1200 x 600 dpi - 32Mb Tốc độ in©: 22/20ppm, scan: 4.2s/p - USB port	260.0	1 năm
8	CANON MF - 4350D (copier, scanner, fax)	A4 - 1200 x 600 dpi - 32Mb - In đảo mặt tự động Tốc độ in©: 20ppm, scan: 4.2s/p, fax: 3s/p - USB port	388.0	1 năm
9	CANON LBP - 3500	A3 - 2400 x 600 dpi - 8 Mb - 25 ppm - USB port	675.0	1 năm
10	HP Laser 1505	A4 - 1200x1200 dpi - 2Mb - 23ppm - USB 2.0 port.	237.5	1 năm

11	HP Laser 1505N	A4 - 1200x1200 dpi - 8Mb - 23ppm - USB 2.0 port.	Call	1 năm
12	HP Laser P2015	A4 - 1200 dpi - 32 Mb - 26 ppm - USB	Call	3 năm
13	HP Laser P2035	A4 - 600 x 600dpi - 16MB - USB	Call	3 năm
14	HP Laser P2055D	A4 - 1200 dpi - 64 Mb - 33 ppm - USB - In 2 mặt	402.5	3 năm
15	HP Laser P2035N	A4 - 600 x 600dpi - 16MB - USB - In mạng	400.0	3 năm
16	HP Laser 5200	A3 - 1200 dpi - 48 Mb - 18.5 ppm - Parallel & USB port	1180.0	3 năm
17	HP Laser 1319F (Copier, scanner, fax, Điện thoại)	A4 - 1200 dpi - 32 Mb - 18 ppm - USB	303.0	1 năm
18	HP Laser 1522N (Copier, scanner) <i>Khuyến mãi 350.000 Vnd</i>	A4 - 1200 dpi - 64 Mb - 23 ppm - USB - in mạng	346.0	1 năm
19	HP Laser 1522NF (Copier, scanner, fax)	A4 - 1200 dpi - 64 Mb - 23 ppm - USB - in mạng	422.0	1 năm
20	Lexmark - E120	A4 - 1200 dpi - 8 Mb - 19ppm - USB port	Call	1 năm
21	Lexmark - E120N	A4 - 1200 dpi - 8 Mb - 19ppm - USB port - In qua mạng	100.0	1 năm
22	Lexmark - X342n - (Scan, copier, fax)	A4 - 1200 dpi - 64 Mb - 25ppm - USB port - In qua mạng 10/100	273.0	1 năm
23	SAMSUNG ML - 1640	A4 - 600 dpi - 8Mb - 16 ppm - USB port	call	1 năm
24	SAMSUNG ML - 2240	A4 - 600 dpi - 8Mb - 22 ppm - USB port	call	1 năm
25	SAMSUNG ML SCX - 4200 (Scanner, copier)	A4 - 600 dpi - 8Mb - 16 ppm - Parallel & USB port	call	1 năm
26	SAMSUNG ML SCX - 4300 (Scanner, copier)	A4 - 600 dpi - 8Mb - 16 ppm - USB port	153.0	1 năm
27	SAMSUNG ML SCX - 4521F (Scanner, copier, fax)	A4 - 600 dpi - 18Mb - 20 ppm - Parallel & USB port	238.5	1 năm
28	SAMSUNG ML SCX - 4824		357.9	1 năm
29	BROTHER HL 2140	A4 - 600dpi - 8Mb - 22ppm - USB 2.0	call	1 năm
30	BROTHER HL 2170W	A4 - 600dpi - 32Mb - 22ppm - USB 2.0 - Wireless	248.8	1 năm
31	BROTHER HL 5340D	Tốc độ in 30 trang/phút (A4) 32 trang/phút (Letter) • Độ phân giải thực 1200 x 1200dpi • Bộ nhớ 16MB upto 528MB • Chức năng in 2 mặt tự động • Giao tiếp USB 2.0 & Parallel • Khay giấy đa năng 50 tờ & khay giấy chuẩn 250 tờ. Khay giấy mở rộng 500 tờ New!!!	295.2	1 năm
Color Laser (in Laser màu)				
1	Canon 4050		367.0	1 năm
2	Canon 5050	A 4 - 9600 x 600 dpi - 32 Mb - 12ppm mono - 8ppm - USB port	367.0	1 năm
3	Canon 5050N	A 4 - 9600 x 600 dpi - 32 Mb - 12ppm mono - 8ppm - USB port -	434.0	1 năm
4	SamSung CLP 315	A 4 - 2400 x 600 dpi - 32 Mb - 16ppm mono - 4ppm - USB port		1 năm
5	SamSung CLP 350N	A 4 - 2400 x 600 dpi - 32 Mb - 19ppm mono - 5ppm - USB port - In mạng		1 năm
6	HP 1515N	A 4 - 600 x 600 dpi - 16 Mb - 8ppm mono - 8ppm - USB & Lan	420.0	1 năm
SCANNER (VAT)			TM	THBH
1	Canon Slide 100	A4 - 48 Bit - 4800 x 9600 dpi - USB 2.0	Call	1 năm
2	Canon Slide 200	A4 - 48 Bit - 4800 x 9600 dpi - USB 2.0	Call	1 năm
3	Canon 4400F	A4 - 48 Bit - 4800 x 9600 dpi - USB 2.0 - Scan film	100.0	1 năm
4	HP 2410	A4 - 48 Bit - 1200 dpi	80.0	1 năm
5	HP G3110 Photo	A4 - 48 Bit - 4800 dpi - Scan film	119.0	1 năm
6	HP G4010 Photo	A4 - 96 Bit - 4800 dpi - Scan film	214.0	1 năm
7	HP G4050 Photo	A4 - 96 Bit - 4800 dpi - Scan film	267.0	1 năm
8	HP 5590 Digital Flatbed	A4 - 48 Bit - 2400 dpi - Scan 2mặt, Load giấy tự động	444.5	1 năm
9	HP N6010		479.0	1 năm
10	Epson V30	A4 - 48 Bit - 4800 x 9600 dpi - USB 2.0	93.5	1 năm
11	Epson V300	A4 - 48 Bit - 4800 x 9600 dpi - Scan film - USB 2.0	149.5	1 năm
12	Epson V4990 Photo	A4 - 48 Bit - 4800 x 9600 dpi - Scan film - USB 2.0& 1394	227.0	1 năm
13	Epson 4490 Photo	A4 - 48 Bit - 4800 x 9600 dpi - Scan film - USB 2.0	267.0	1 năm
14	Epson V500	A4 - 48 Bit - 6400 x 9600 dpi - Scan film - USB 2.0 Khử vết bẩn trên phim, ảnh	331.0	1 năm
MỤC IN - CHÍNH HÃNG (VAT)			TM	THBH
Canon Cartridge				
1	Canon EP22	Laser for Printer CANON 810, 1120 / HP 1.100 (2.500 pages)	57.0	
2	Canon EP25	Laser for Printer CANON 1210 / HP 1200	57.0	
3	Canon EP303	Laser for Printer CANON 2900	57.0	
4	Canon EP26	Laser for Printer CANON 3200 , CANON MF 3110	57.0	
5	Canon EP65	Laser for Printer CANON 2000	151.0	
6	Canon EP312	Laser for Printer CANON 3050	58.0	
7	Canon FX3	Laser for Printer	65.0	

8	Canon FX9	Laser for Printer CANON 4122, 4150	62.0	
9	Canon EP309	Laser for Printer CANON 3500	181.0	
10	Canon - BCI 21	Black/Color for Printer CANON 2000, 2100, 4000, 5000	10.5/6	
11	Canon - BCI 24	Black/Color for Printer CANON S200PX, I 355 , IP 1000, 1500	7/13	
12	Canon - PG40 / CL41	Black/Color for Printer CANON IP 1200 , MP 150 , IP 2200	20/ 22.5	
13	Canon - CLI 8BK	Black for Printer CANON I4200	16	
14	Canon - CLI 8C, 8M, 8Y	Color for Printer CANON I4200	15	
15	Canon - 15B / 16C	Black/Color for Printer CANON IP 90 (NoteBook)	12/20	
Xerox Cartridge				
1	Xerox P3110	Laser for Printer FUJIXEROX P3110	50.0	
2	Xerox P3121	Laser for Printer FUJIXEROX P3121 , 3120	52.0	
Samsung Cartridge				
1	Samsung ML1710D3	Laser for Printer SAMSUNG ML 1710,1750 ,1740 ,4100 ,4216F,1520	65.2	
2	Samsung ML1610D2 - Tặng thẻ Vina 50.000	Laser for Printer SAMSUNG ML 1610 , 2010	44.1	
3	Samsung MLD108S - Tặng thẻ Vina 50.000	Laser for Printer SAMSUNG ML 1640 / 2240	50.5	
4	Samsung ML2010D3	Laser for Printer SAMSUNG ML 2010	59.0	
5	Samsung ML2250/2251	Laser for Printer SAMSUNG ML 2250	79.0	
6	Samsung MLD1630B	Laser for Printer SAMSUNG ML 1640 / SCX 4500	66.3	
7	Samsung SCX4521D3 - Tặng thẻ vina 50.000	Laser for Printer SAMSUNG SCX 4521F	66.9	
8	Samsung SCXD4200A	Laser for Printer SAMSUNG SCX 4200	66.9	
9	Samsung MLTD109S - Tặng thẻ Vina 50.000	Laser for Printer SAMSUNG SCX 4300	59.0	
HP Toner Cartridge				
1	92298A	HP LJ 4/ 4M/ 4 plus/ 4M plus, 5/ 5M/ 5N (6.800 pages)	99.0	
2	C3903F	HP LJ 5P/ 5MP, 6P/ 6MP (4.000 pages)	80.5	
3	C3906F	HP LJ 5L/ 6L printer series, 3100 (2.500 pages)	60.0	
4	C3909A	HP 5si/5si mx/5si nx/5si mopier, 8000 printer series (15.000 pages)	178.0	
5	C7115A	HP LJ 1000/ 1200 printer series, 3300mfp series (2.500 pages)	58.3	
6	C4092A	HP LJ 1100 printer series, 3200 All-in-One (2.500 pages)	57.0	
7	Q2612A	HP LJ 1010/1012/1015/1018/1020, 1022 printer series, 3015/ 3020/ 3030/ 3050/3050z/3052/3055 All-in-one, M1005 MFP (2.000 pages)	65.5	
8	Q2612AD	Dual pack: Q2612A x 2	111.5	
9	Q2613A	HP LJ 1300 printer series (2.500 pages)	67.5	
10	Q2624A	HP LJ 1150 (2.500 pages)	64.5	
11	Q5949A	HP LJ 1160, 1320 printer series, 3390/3392 All-in-one (2.500 pages)	64.5	
12	C4096A	HP LJ 2100/ 2200 printer series (5.000 pages)	94.0	
13	Q2610A	HP LJ 2300 printer series (6.000 pages)	112.5	
14	Q6511A	HP LJ 2400 printer series (6.000 pages)	116.5	
15	C4127A	HP LJ 4000/ 4050 printer series (6.000 pages)	93.5	
16	C8061A	HP LJ 4100/ 4101mfp printer series (6.000 pages)	93.5	
17	Q1338A	HP LJ 4200 printer series (12.000 pages)	143.5	
18	Q1339A	HP LJ 4300 printer series (18.000 pages)	190.0	
19	Q5942A	HP LJ 4250/4350 printer series (10.000 pages)	139.5	
20	C4129X	HP LJ 5000/ 5100 printer series (10.000 pages)	155.0	
21	C4182X	HP LJ 8100/ 8150 printer series (20.000 pages)	176.0	
22	Q7516A	HP LJ 5200 printer series (12.000 pages)	172.0	
23	Q7551A	HP LJ P3005,M3027/M3035 MFP series	121.0	
24	CB435A	HP LJ P1005/ P1006 printer series(1.500 pages)	57.8	
25	CB436A	HP LJ P1505 printer series (2.000 pages)	64.5	
26	Q7553A	HP LJ M2727MFP series, P2014/P2015 printer series (3.000 pages)	77.0	
27	C8543X	HP LJ 9000/ 9040/ 9050 printer series (30.000 pages)	257.0	
HP Ink Cartridge				
1	51640AA (HP 40)	Black ink for DJ 1200c,1200c/ps,200series,400series,600series (42 ml)	29.0	

2	51645AA (HP 45)	Black DJ 720/830/870cxi/880c/930c/970cxi/990cxi/1120c/1125c/1180c/1220c/1280/ 9300, P1000/P1100/P1215/P1218 , OJ Pro 1150,1170,1175 (42ml)	29.0	
3	C6578DA (HP 78)	Color DJ 920c/930c/948c/950c/960c/970cxi/990cxi/1180c/1220c/1280/3820/6122/ 9300, P1000/P1100/P1215/P1218, OJ 5110, PSC 750/950 (19ml)	32.0	
4	C6615DA (HP 15)	Black ink for DJ 810c/840c/845c/920c/948c/3820, OJ 5110, PSC500,750,950 (25 ml)	27.5	
5	C1823DA (HP 23)	Color ink for DJ 710c/720c/810c/830c/880c/890c/895cxi/1120c/1125c, PSC500, OJ Pro1170c/1175c (30ml)	35.5	
6	C6625AA (HP 17)	Color ink for DJ 840c/ 845c (15 ml)	30.0	
7	C8727AA (HP 27)	Black ink for DJ 3320/3325/3420/3535/3550/3650/3744/3745/3845, PSC 1110/1210/1315, OFJ 4255/4355/5608/5610 (10ml)	18.5	
8	C8728AA (HP 28)	Color ink for DJ 3320/3325/3420/3535/3550/3650/3744/3745/3845, PSC 1110/1210/1315, OFJ 4110/4255/5608 (8ml)	21.5	
9	C4810A (HP 11)	Black Printhead BIJ 1000/1100/1200/2230/2280/2300/2600/2800,OJ Pro K850, OJ 9100/9120/9130 (8 ml)	32.5	
10	C4811A (HP 11)	Cyan Printhead BIJ 1000/1100/1200/2230/2280/2300/2600/2800,OJ Pro K850, OJ 9100/9120/9130 (8 ml)	32.5	
11	C4812A (HP 11)	Magenta Printhead BIJ 1000/1100/1200/2230/2280/2300/2600/2800,OJ Pro K850, OJ 9100/9120/9130 (8 ml)	32.5	
12	C4813A (HP 11)	Yellow Printhead BIJ 1000/1100/1200/2230/2280/2300/2600/2800,OJ Pro K850, OJ 9100/9120/9130 (8 ml)	32.5	
13	C4836AA (HP 11)	Cyan ink BIJ 1000/1100/1200/2230/2280/2300/2600/2800,OJ Pro K850, OJ 9100/9120/9130 (28 ml)	31.0	
14	C4837AA (HP 11)	Magenta ink BIJ 1000/1100/1200/2230/2280/2300/2600/2800,OJ Pro K850, OJ 9100/9120/9130 (28 ml)	31.0	
15	C4838AA (HP 11)	Yellow ink BIJ 1000/1100/1200/2230/2280/2300/2600/2800,OJ Pro K850, OJ 9100/9120/9130 (28 ml)	31.0	
16	C4844AA (HP 10)	Black ink for BIJ 1000/1100/1200/2000/2230/2280/2300/2500/2600/2800/3000, OJ Pro K850, OJ 9100/9120/9130 (69 ml)	31.0	
17	C4936A (HP 18)	Black ink for OJ Pro K5300/K5400/L7380/L7580/K8600	19.5	
18	C4937A (HP 18)	Cyan ink for OJ Pro K5300/K5400/L7380/L7580/K8600	15.5	
19	C4938A (HP 18)	Magenta ink for OJ Pro K5300/K5400/L7380/L7580/K8600	15.5	
20	C4939A (HP 18)	Yellow ink for OJ Pro K5300/K5400/L7380/L7580/K8600	15.5	
21	C6656AA (HP 56)	Black DJ 450/5160/5550/5650/5652/9600,OJ4110/4255/5510/5608/5610/ 6110, PSC 1110/1210/1350/2110/2210/2310/2410/2510, PSM 7150/7260/7450 (19ml)	20.0	
22	C6657AA (HP 57)	Color DJ 450/5160/5550/5650/5652/9600,OJ4110/4255/5510/5608/5610/ 6110, PSC 1110/1210/1350/2110/2210/2310/2410/2510, PSM 7150/7260/7450 (17ml)	32.5	
23	C6658A (HP 58)	Photo Ink for DJ F370/F380/F2120/F2180/D2360/D2460, OJ 4255/5608/5610/6110, PSC 1350/2110/2310, PSM 7150/7260/7268, PSC 1315/2110/2410 (17ml)	25.5	
24	C8765WA (HP 94)	Black ink for DJ 5740/ 6540/ 6840/9800/9860, OJ 6210/7210/7410, PSC 1510/1610/2355, PSM 2610/ 2710/ 7830/8150/8450/8750 (11ml)	19.5	
25	C8766WA (HP 95)	Color ink for DJ 5740/ 6540/ 6840/9800/9860, OJ 6210/6310/7210/7410/K7100, PSC 1510/1610/2355, PSM 2610/2710/2575/C3180/C4180/2575/2610/7830 (7ml)	24.0	
26	C8767WA (HP 96)	Black ink for DJ 5740/ 6540/ 6840/9800/9860, OJ 7210/7410/K7100, PSM 2575/2610/ 2710/ 8030/8150/ 8450/8750 (21ml)	29.5	
27	C9363WA (HP 97)	Color ink for DJ 5740/ 6540/ 6840/9800/9860, OJ 7210/7410/K7100, PSM 2575/2610/ 2710/ 8030/8150/ 8450/8750, PSC 1610/2355 (21ml)	32.0	

28	C9351AA (HP 21)	Black for DJ D1360/D1460/D2360/D2460/3920/3940/F380/F2120/F2180, PSC 1402/ 1410, OJ 4355 (5ml)	15.3	
29	C9352AA (HP 22)	Color for DJ D1360/D1460/D2360/D2460/3920/3940/F380/F2120/F2180, PSC 1402/ 1410, OJ 4355 (5ml)	17.5	
30	C9361WA (HP 93)	Color ink for DJ 4160/ 5440, PSC 1510, C3180, C4180,7830, OJ 6310 (5ml)	19.5	
31	C9362WA (HP 92)	Black ink for DJ 5440, PSC 1510, C3180,7830, OJ 6310 (5ml)	15.0	
32	C9364WA (HP 98)	Black ink for DJ D4160, D5160, 8030, 2575, C4180, OJ 6310, OJ K7100 (11ml)	17.0	
33	C8721WA (HP 02)	Black ink for PSM D6160,D7160,8230,C5180,C6180,C7180,C8180,3110,3310(10 ml)	19.5	
34	C8771WA (HP 02)	Cyan ink for PSM D6160,D7160,8230,C5180,C6180,C7180,C8180,3110,3310 (4ml)	11.5	
35	C8772WA (HP 02)	Magenta ink for PSM D6160,8230,C5180,C6180,C7180,C8180,3110,3310 (3.5ml)	11.5	
36	C8773WA (HP 02)	Yellow ink for PSM D6160,D7160,8230,C5180,C6180,C7180,C8180,3110,3310 (6ml)	11.5	
37	C8774WA (HP 02)	Light Cyan ink for PSM D6160,8230,C5180,C6180,C7180,C8180,3110,3310 (5.5ml)	11.5	
38	C8775WA (HP 02)	Light Magenta ink for PSM D6160,8230,C5180,C6180,C7180,C8180,3110,3310 (5.5ml)	11.5	
39	C9391A (HP 88C)	Cyan ink for OJ Pro K550, K550dtn, L7580, K8600(17 ml)	23.5	
40	C9392A (HP 88M)	Magenta ink for OJ Pro K550, K550dtn, L7580, K8600 (17 ml)	23.5	
41	C9393A (HP 88Y)	Yellow ink for OJ Pro K550, K550dtn, L7580, K8600 (17 ml)	23.5	
42	C9396A (HP 88Bk)	Large Black ink for OJ Pro K550, K550dtn, L7580, K8600 (58.5 ml)	32.5	
43	C9370A (HP 72)	Photo Black ink for DSJ T1100, T610 series (130 ml)	62.0	
44	C9371A (HP 72)	Cyan ink for DSJ T1100,T610 (130 ml)	62.0	
45	C9372A (HP 72)	Magenta ink for DSJ T1100, T610 (130 ml)	62.0	
46	C9373A (HP 72)	Yellow ink for DSJ T1100, T610 (130 ml)	62.0	
47	C9374A (HP 72)	Grey ink for DSJ T1100, T610 (130 ml)	62.0	
48	C9403A (HP 72)	Matte Black ink for DSJ T1100, T610 (130 ml)	62.0	
49	CB335WA (HP 74)	Black ink for DJ D4260, PSM C4280/C4380/C5280/D5360, OJ J5780 (4.5ml)	16.5	
50	CB337WA (HP 75)	Color ink for DJ D4260, PSM C4280/C4380/C5280/D5360, OJ J5780 (3.5ml)	17.0	
51	CB314A	Black ink for DJ 900/910 (520 pages)	8.0	
52	CB315A	Color ink for DJ 900/910 (500 pages)	9.8	
Epson Cartridge				
1	EPSON - 010	Laser for Printer EPSON 5.700, 5.800 (6.000 pages)	104.0	
2	EPSON - 095	Laser for Printer EPSON 5.900L, 6.100L(3.000 pages)	65.5	
3	EPSON - 087	Laser for Printer EPSON 5.900L, 6.100L(6.000 pages)	104.0	
4	EPSON - 167	Laser for Printer EPSON 6.200L (3.000 pages)	65.0	
5	EPSON - T013 / T014	Black/Color for Printer EPSON 480, 580, C20, C40	13 / 17	
6	EPSON - T038 / T039	Black/Color for Printer EPSON C41, C43, CX1500, C45	10/14.5	
7	EPSON - T026 / T027	Black/Color for Printer EPSON Photo 810, 830, 925,935	21 / 19	
8	EPSON - T028 / T029	Black/Color for Printer EPSON C60, C61 , CX3100	24 / 22	
9	EPSON - T017 / T018	Black/ Color for Printer EPSON 680	24 / 20	
10	EPSON - T0322/ 0323/ 0324	Color for Printer EPSON C80	12.0	
11	EPSON - T0321	Black for Printer EPSON C80 ,C82,CX5100,5300	22.0	
12	EPSON - T0461	Black for Printer EPSON C63,C65, C83, C85, CX3500, CX4500, CX6500	15.0	
13	EPSON - T0422/ 0423/ 0424	Color for Printer EPSON C82 , CX 5100 , CX5300	10.0	
14	EPSON - T0472/ 0473/ 0474	Color for Printer EPSON C63 , C65, C83, C85, CX3500, CX4500, CX6500	9.0	
15	EPSON -T0491	Black for Printer EPSON R210 , R310 , RX630 , R230 , R350	12.0	
16	EPSON - T0492/93/94/95/96	Color for Printer EPSON R210 , R310 , RX630 , R230 , R350	12.0	
17	EPSON -T0631	Black for Printer EPSON C67 , C87 , CX3700, CX4700	8.8	
18	EPSON - T0632/T0633/T0634	Color for Printer EPSON C67, C87, CX3700, CX4700	8.8	
19	EPSON - T1051	Black for Printer EPSON C79, CX3900, 5900	10.2	

20	EPSON - T1052/T1053/T1054	Color for Printer EPSON C79, CX3900, 5900	10.2	
21	EPSON - T0761	Black for Printer EPSON C58, CX2800	5.3	
22	EPSON - T0762/T0763/T0764	Color for Printer EPSON C58, CX2800	5.3	
23	EPSON - T007	Black for Printer EPSON 870, 790, 890, 895, 915, 1270, 1290, 900	16.8	
24	EPSON - T008	Color for Printer EPSON 870, 790, 890, 895, 915	16.3	
25	EPSON - T009	Color for Printer EPSON 1270, 1290, 900	24.8	
26	EPSON - 187	Black for Printer EPSON 440, 460, 840, 660, 750, 1200	14.5	
27	EPSON - 191 / T052	Color for Printer EPSON 440, 460, 840, 660, 740, 760, 860, 1160	19.0	
28	EPSON - 189 / T051	Black for Printer EPSON 740, 760, 860, 1160, 2500	16.5	
Ribbon - Refill Ink				
1	MỦC SẠC	Printer Xerox 3110 , Lexmark E120, Samsung ML 1210	3.0	
2	Ribbon LQ 300/2170,1280	Fulmark	2 / 6.5	
Vmax Cartridge				
1	Vmax 12A/13A	HP LaserJet 1010/ 1012/ 1015/ 1018/ 1020/ 1022 3015/ 3020/ 3030/ 3050/ 3055Z/ 3052/ 3055/ M1005/ 1300	40.0	
2	Vmax 15A	HP LaserJet 1000/ 1200 / 1210 / 1220/ 3300/ 3380	35.0	
3	Vmax 16A	HP LaserJet 5200/ 5200TN/ 5200DTN	108.0	
4	Vmax 24A	HP LaserJet 1150	39.0	
5	Vmax 36A	HP 1505/ 1505N / M1522N / M1522NF	42.0	
6	Vmax 49A	HP LaserJet 1160 / 1320 / 3390 / 3392	40.0	
7	Vmax 53A	HP LaserJet P2015 / P2015D / P2015N / M2727	49.5	
8	Vmax EP26	Canon LBP 3200 (EP 26)	31.5	
9	Vmax 1610	Samsung ML1610 / 2010/ 4321 / 4521F	33.5	
10	Vmax SCX4200	Samsung SCX-4200	49.0	
11	Vmax 6200	EPSON EPL 6200/6200L	36.0	
UPS (VAT)			TM	THBH
1	Santak 500VA - TG	500VA, Dành cho 1 bộ máy tính	34.5	3 năm
2	Santak 1000VA - TG	1000VA, Dành cho 2 bộ máy tính	87.5	3 năm
3	Santak 600VA BLAZER	600VA	56.0	3 năm
4	Santak 800VA BLAZER	800VA	74.7	3 năm
5	Santak 1000VA BLAZER	1000VA	118.0	3 năm
6	Santak 1400VA BLAZER	1400VA	136.7	3 năm
7	Santak 2000VA BLAZER	2000VA	174.0	3 năm
8	Santak 1KVA-Online	1KVA- Dành cho server	272.4	3 năm
9	Santak 2KVA-Online	2KVA- Dành cho server	594.9	3 năm
10	Santak 3KVA-Online	3KVA- Dành cho server	860.3	3 năm
SPEAKER			TM	THBH
1	SoundMax A140 - Đã có VAT	2 Loa - 10 RMS	8.3	6 tháng
2	SoundMax A120 - Đã có VAT	Dùng cho Notebook	6.8	1 năm
3	SoundMax A820 - Đã có VAT	2.1 - 25W RMS	18.1	1 năm
4	SoundMax A830 - Đã có VAT	2.1 - 30W RMS	21.1	1 năm
5	SoundMax A840 - Đã có VAT	2.1 - 25W RMS	18.7	1 năm
6	SoundMax A850 - Đã có VAT	2.1 - 25W RMS	18.1	1 năm
7	SoundMax A860 - Đã có VAT	2.1 - 35W RMS	23.4	1 năm
8	SoundMax A870 - Đã có VAT	2.1 - 35W RMS	22.6	1 năm
9	SoundMax A880 - Đã có VAT	2.1 - 25W RMS	19.4	1 năm
10	SoundMax A910 - Đã có VAT	2.1 - 25W RMS	18.1	1 năm
11	SoundMax V5 - Đã có VAT	Hỗ trợ microphone dùng cho Voice IP, ngõ vào tai nghe - Dùng	23.4	2 năm
12	SoundMax A2100/ A2300 - Đã có VAT	2.1 - 38W RMS	35.3	1 năm
13	SoundMax A2110 - Đã có VAT	2.1 - 50W RMS	Call	1 năm
14	SoundMax A2112 - Đã có VAT	2.1 - 60W RMS	Call	1 năm
15	SoundMax A2210 - Đã có VAT	2.1 - 50W RMS	Call	1 năm
16	SoundMax A2220 - Đã có VAT	2.1 - 38W RMS	Call	1 năm
17	SoundMax A2700 - Đã có VAT	2.1 - 60W RMS	36.6	1 năm
18	SoundMax A2727 - Đã có VAT	2.1 - 60W RMS	34.2	1 năm
19	SoundMax A4000 - Đã có VAT	4.1 - 60W RMS	33.7	1 năm

20	SoundMax A5000 - Đã có VAT	4.1 - 60W RMS	35.3	1 năm
21	SoundMax A8800 - Đã có VAT	4.1 - 90W RMS	39.2	1 năm
22	SoundMax B10 - Đã có VAT	5.1 - 70W RMS - REMOTE	40.4	1 năm
23	SoundMax B30 - Đã có VAT	5.1 - 105W RMS - REMOTE	58.5	1 năm
24	SoundMax B40 - Đã có VAT	5.1 - 115W RMS - REMOTE	60.8	1 năm
25	SoundMax B50 - Đã có VAT	5.1 - 125W RMS - REMOTE	63.0	1 năm
26	SoundMax B60 - Đã có VAT	5.1 - 105W RMS - REMOTE	53.8	1 năm
27	SoundMax B91 - Đã có VAT	5.1 - 190W RMS - REMOTE	145.1	1 năm
28	SoundMax B92 - Đã có VAT	5.1 - 225W RMS - REMOTE	159.4	1 năm
29	Chân Loa SoundMax - Đã có VAT	Gỗ	21.6	0
30	Sound Deluxe SD202	2.0 - 5/6W RMS - Đen bạc/ Đen	6.5	1 năm
31	Sound Deluxe SD550	2.1 - 23W RMS - Đen	16.5	1 năm
32	Sound Deluxe SD551	2.1 - 35W RMS - Đen	17.5	1 năm
33	Sound Deluxe SD552	2.1 - 40W RMS - Đen	22.5	1 năm
34	Sound Deluxe SD520	2.1 - 23W RMS - Đen	19.5	1 năm
35	Sound Deluxe SD280	2.1 - 40W RMS - Đen	24.5	1 năm
36	Sound Deluxe SD280	4.1 - 40W RMS - Đen	33.0	1 năm
37	Sound Deluxe SD528	2.1 - 30W RMS - Đen	23.5	1 năm
38	Sound Deluxe SD528	4.1 - 40W RMS - Đen	31.5	1 năm
39	Sound Deluxe SD380	4.1 - 40W RMS - Đen	31.5	1 năm
40	Sound Deluxe SD580	2.1 - 45W RMS - Đen	28.5	1 năm
41	Sound Deluxe SD710	2.1 - 50W RMS - Đen	39.0	1 năm
42	Sound Deluxe SD720	2.1 - 50W RMS - Đen	37.5	1 năm
43	Sound Deluxe SD730	2.1 - 65W RMS - Đen	42.5	1 năm
44	Sound Deluxe SD750	2.1 - 50W RMS - Đen	37.5	1 năm
45	Sound Deluxe SD760	2.1 - 50W RMS - Đen	36.0	1 năm
46	Sound Deluxe SD770	2.1 - 50W RMS - Đen	36.5	1 năm
47	Sound Deluxe SD780	2.1 - 50W RMS - Đen	36.5	1 năm
48	Sound Deluxe SD790	2.1 - 50W RMS - Đen	35.5	1 năm
49	Sound Deluxe SD810	2.1 - 50W RMS - Đen	37.0	1 năm
50	Sound Deluxe SD820	2.1 - 50W RMS - Đen	35.5	1 năm
51	Sound Deluxe SD830	2.1 - 50W RMS - Đen	36.5	1 năm
52	Sound Deluxe SD850	2.1 - 49W RMS - Đen	34.5	1 năm
53	Sound Deluxe SD860	2.1 - 65W RMS - Đen	44.0	1 năm
54	Sound Deluxe SD880	2.1 - 30W RMS - Đen	24.0	1 năm
55	Sound Deluxe SD890	2.1 - 65W RMS - Đen	36.0	1 năm
56	Sound Deluxe SD980	2.1 - 50W RMS - Đen	37.5	1 năm
57	Sound Deluxe SD991	5.1 - RMS - Đen	63.5	1 năm
58	Sound Deluxe SD990	5.1 - 100W RMS - Đen	60.5	1 năm
59	Loa SU 02	Dùng cho Notebook, MP3, Điện thoại	10.0	3 tháng
60	Loa MD F2+FM, DK 01	Dùng cho Notebook, MP3, Điện thoại	11.0	3 tháng
61	Loa MD W99, SU 11, TD 80, AN 12	Dùng cho Notebook, MP3, Điện thoại	12.0	3 tháng
62	Loa IS 188, SU 16, AY 02	Dùng cho Notebook, MP3, Điện thoại	11.0	3 tháng
63	Loa TD A7, MD 638, MK 3	Dùng cho Notebook, MP3, Điện thoại	12.5	3 tháng
64	Loa FY 9, TD 60		13.0	3 tháng
65	Loa MD K2, N87, MD D4, DK 12, TD 65	Dùng cho Notebook, MP3, Điện thoại	14.0	3 tháng
66	Genius S110	2.0 - 1W RMS - Đen	6.0	1 năm
67	Genius SP S200	2.0 - 6W RMS - Đen	12.9	1 năm
68	Genius SP i200	2.0 - 6W RMS - Đen. Loa dùng cho Notebook	15.7	1 năm
69	Dell AX 210	2.0 - Dùng cho Notebook	15.0	1 năm
70	Dell AX 525	2.1 - 30W RMS	45.5	1 năm
71	Logitech S100	2 Loa	8.5	1 năm
72	Logitech R20	2.1 - 25W RMS	26.0	1 năm
73	Logitech X210	2.1 - 50W RMS	37.0	1 năm
74	Logitech X230	2.1 - 25W RMS	53.0	1 năm
75	Logitech Z2300	2.1 Stereo, đạt chuẩn THX, remote có dây, jack 3.5mm cắm tai nghe . Tổng công suất 200W (RMS)	170.0	1 năm

76	Microlab B55	2.0 - 1W RMS - Đen	9.2	6 tháng
77	Microlab M126	2.0 - 8W RMS - Bạc - Chuyên dùng cho Laptop	35.0	1 năm
78	Microlab M129	2.0 - 8W RMS - Đen, trắng - Chuyên dùng cho Laptop	41.5	1 năm
79	Microlab M109	2.1 - 17W RMS - Đen	19.5	1 năm
80	Microlab M113	2.1 - 20W RMS - Đen	22.0	1 năm
81	Microlab M119		23.0	1 năm
82	Microlab M223	2.1 - 17W RMS - Đen	24.0	1 năm
83	Microlab M590	2.1 - 40W RMS - Đen, trắng	24.5	1 năm
84	Microlab M111	2.1 - 20W RMS - Đen	24.5	1 năm
85	Microlab M200	2.1 - 40W RMS - Đen	33.0	1 năm
86	Microlab M280	2.1 - 44W RMS - Đen	28.5	1 năm
87	Microlab M528	2.1 - 44W RMS - Đen	Call	1 năm
88	Microlab M339	2.1 - 29W RMS - Đen viền bạc	26.0	1 năm
89	Microlab M900	2.1 - 40W RMS - Màu gỗ	38	1 năm
90	Microlab M310	2.1 - 40W RMS - Màu đen	30.5	1 năm
91	Microlab M666 II	2.1 - 32W RMS - Đen bạc	36.0	1 năm
92	Microlab M600/ M800	2.1 - 40W RMS - Đen trắng/ Đen	37.0	1 năm
93	Microlab M330	2.1 - 54W RMS - Màu gỗ	49.0	1 năm
94	Microlab M590	4.1 - 25W RMS - Màu gỗ	34.0	1 năm
95	Microlab M339 II	4.1 - 32W RMS - Màu đen	37.0	1 năm
96	Microlab FC 360	2.1+1 - 54W RMS - Bạc, tím	51.5	1 năm
97	Microlab FC 362	2.1+1 - 54W RMS - Bạc, đỏ	54.0	1 năm
98	Microlab FC 361	2.1+1 - 54W RMS - Bạc, đỏ	63.0	1 năm
99	Microlab A550	2.1+1 - 54W RMS - Màu đen - REMOTE	60.5	1 năm
100	Microlab FC660	2.1+1 - 54W RMS - Màu bạc - REMOTE	55.0	1 năm
101	Microlab FC365	5.1+1 - 99W RMS - Màu bạc - REMOTE	100.5	1 năm
102	Nansin 638	2 Loa	7.0	6 tháng
103	Nansin 630B/630A	2 Loa - Bạc/ Trắng	8.0	6 tháng
104	Nansin S630S	2 Loa - Đen	8.5	6 tháng
105	Nansin US 01	2 Loa - Đen - Có tích hợp sound USB	11.8	6 tháng
106	Nansin US 02	2 Loa - Đen	8.5	6 tháng
107	Nansin V3000/ S2600A	2.1	15.5	1 năm
108	Nansin X888	2.1	18.0	1 năm
109	Nansin S89	4.1	30.0	1 năm
110	Nansin S6200	4.1	33.0	1 năm
111	Nansin S4700/4800/4900	4.1	34.0	1 năm
112	Creative SBS 245	Loa 2.0, 2W/ Channel, 75dB, chống nhiễu từ	10.5	6 tháng
113	Creative SBS A35	Loa 2.0, 2W/ Channel, 75dB	11.0	6 tháng
114	Creative SBS A200	Loa 2.1, 2W/ Channel, 5W Sub, 70dB, bass tích hợp sẵn	23.0	1 năm
115	Creative SBS A300	Loa 2.1, 5W/ Channel, 11W Sub, 75dB, bass control	32.5	1 năm
116	Creative SBS A500	Loa 5.1, 6W/ Channel, 17W Sub, 75dB, bass control	72.5	1 năm
117	Creative Inspire T3130	Loa 2.1, 5W Channel, 15W Sub, bass control	47.5	1 năm
118	Creative Inspire M2600	Loa 2.1, 6W/ Channel, 17W Sub, 80dB, bass control	55.5	1 năm
119	Creative Inspire T3100	Loa 2.1, 6W/ Channel, 17W Sub, 80dB, bass control, HP jack, dual driver (with tweenter)	58.5	1 năm
120	Creative Inspire T10 (2.0)	CreativeInspire T10 (2.0).10watts/ channel. Công nghệ BasXport, không cần sub riêng mà tiếng bass vẫn mạnh mẽ, built- in lỗ cắm tai nghe và AUX In.	56.5	1 năm
121	Creative Inspire T3200 (2.0)	Công suất 29watts(6watt/channel, 17watt sub), Nút điều khiển treble, bass, power/volumel, jack cắm tai nghe.	81.5	1 năm
122	Creative Inspire M4500	Loa 4.1, 6W Channel, 17W Sub, 80dB, bass control	54.5	1 năm
123	Creative Inspire T6160	Loa 5.1, 6W Channel, 20W Sub, 80dB, bass control	90.0	1 năm
124	Creative Inspire M5300	Loa 5.1, 6W/ Channel, 17W Sub, 80dB, bass control, external flared sub	86.5	1 năm
125	Creative Inspire T6100	Loa 5.1, 8W/ Channel, 26W Sub, 18W Center, bass control, công nghệ CMSS upmix, external flared sub	92.5	1 năm
126	Creative Inspire T6200 (5.1)	Công suất 70watts (7.5watt / channel, 18watt Center, 22watt sub) củ loa channel 2lõi, công nghệ CMSS Upmix nút điều khiển treble, bass, power/volumel, jack cắm tai nghe.	118.5	1 năm

127	Creative Gigaworks T20 Series II (2.0)	14watts/ channel, công nghệ BasXport, teewter hình côn bằng vải, hai lõi, núm điều khiển treble, bass, power/volumel, jack cắm tai nghe. AUX in, hỗ trợ jack RCA	126.0	1 năm
128	Creative Gigaworks HD50 (2.0)	18watts/ channel, công nghệ BasXport, 2 củ loa bằng titan cho âm thanh chính xác, núm điều khiển power/ volum, thời trang thích hợp cho Laptop	180.5	1 năm
129	Creative Gigaworks T40 Series II (2.0)	16 watts/ channel, công nghệ BasXport, 3 củ loa, teewter hình côn bằng vải, hai lõi, núm điều khiển treble,bass, ower/volumel, jack cắm tai nghe. AUX in, hỗ trợ jack RCA	180.0	1 năm
130	Creative Gigaworks T3 (2.1)	80 watts/ channel, công nghệ Slam, 3 củ loa, núm điều khiển treble,bass, ower/volumel, jack cắm tai nghe.	233.0	1 năm
131	Creative Gigaworks G500 (5.1)	36W Channel, 130W Sub, 36W Center, bass + treble + rear vol control, THX Cert, CMSS upmix, twin flared DynaPorts	307.0	1 năm
132	Creative Gigaworks S750 (7.1)	70W Channel, 210W Sub, 70W Center. Loa đạt tiêu chuẩn THX	525.0	1 năm
133	Creative TravelSound 400	For Notebook/Mp3/4 - 2W/ Channel, xoay được 360o, sử dụng 4 cục pin AAA, hoặc lấy nguồn trực tiếp từ laptop, nghe liên tục 35h	74.0	1 năm
134	Creative TravelDock 900	For Notebooks/Mp3/4 - 2W/ Channel, sử dụng 4 cục pin AAA, hoặc lấy nguồn trực tiếp từ laptop, nghe liên tục 32h	89.0	1 năm
HEADPHONE			TM	THBH
1	Somic 440/303/301		2.3	0
2	Somic 002/808/991/750/901/CLV A8,A1		2.6	0
3	Somic 340/ CLV CS6		3.2	0
4	Somic 350/360/908/993/909/2688/2188		3.3	0
5	Huyndai HY 300		3.2	0
6	Huyndai HY 303/559		4.0	0
7	Huyndai HY 113		4.2	0
8	Huyndai HY 530		5.5	0
9	Genius HS-02N		5.0	0
10	Genius HS-02/ OVANN 6004	Có chức năng gấp và túi đựng	6.0	0
11	Genius HS-03N	Microphone xoay, volume control, có thể gấp gọn	7.2	0
12	Genius HS-04A		9.7	0
13	Genius HS-04SU		11.6	0
14	Philip 2000	Đệm tai nghe mềm, dây 1m	5.9	3 tháng
16	Philip 2000 + micro	Ông nghe siêu nhẹ, chống ồn, dây nối dài 3m	Call	3 tháng
17	Philip 3100 + micro	Ông nghe siêu nhẹ, chống ồn, dây 2m	Call	3 tháng
18	Philip 3300 + micro	Ông nghe siêu nhẹ, các lỗ thông đánh bass, dây 1.8m	10.9	6 tháng
19	Philip 3400 + micro	Ông nghe siêu nhẹ, chống ồn, dây 3m	11.9	6 tháng
20	Philip 6100/ 6103 + micro	Ông nghe siêu nhẹ, chống ồn, dây 2m	12.7	6 tháng
21	Philip 7410 + micro	Âm thanh nổi 3 chiều, dây quang 3m, micro có thể điều ch	15.6	6 tháng
22	Creative Earphone EP50	111dB, 20Hz - 20kHz, 32Ω, 1.2m cable, Rare-earth driver, stereo audio	5.5	
23	Creative Earphone EP220	110dB, 20Hz - 20kHz, 24Ω, 1.2m cable, Neodymium driver, stereo audio	15.5	
24	Creative Earphone EP-510	113dB, 20Hz - 20kHz, 24Ω, 1.2m cable, Neodymium driver, stereo audio	12.0	
25	Creative Earphone EP-430		17.0	
26	Creative Earphone EP-550	113dB, 20Hz - 20kHz, 32Ω, 1.0m cable, Neodymium driver, stereo audio	17.0	
27	Creative Earphone EP-570	113dB, 20Hz - 20kHz, 32Ω, 1.2m cable, Neodymium driver, stereo audio	26.5	
28	Creative Earphone EP-630	106dB, 6Hz - 23kHz, 16Ω, 1.2m cable, Neodymium driver, stereo audio	45.0	
29	Creative Earphone EP-630i	106dB, 6Hz - 23kHz, 16Ω, 1.2m cable, Neodymium driver, stereo audio	55.0	
30	Creative Earphone EP-830 <i>Tặng túi đựng bằng vải</i>		64.0	
31	Creative Earphone EP-635	106dB, 6Hz - 23kHz, 16Ω, 0.6m cable, Neodymium driver, stereo audio	Call	
32	Creative HE 100	121dB, 20Hz - 20kHz, 32Ω, 2.3m cable + Microphone, mono audio, for VOIP	11.5	
33	Creative HS 150	115dB, 20Hz - 20kHz, 32Ω, 1.8m cable + Microphone, Neodymium driver, stereo audio, for music, VOIP	12.0	

34	Creative HS 350	102dB, 20Hz - 20kHz, 32Ω, 2.0m cable + Microphone, Neodymium driver, stereo audio, for music, VOIP	21.5	
35	Creative HS 390	108dB, 20Hz - 20kHz, 32Ω, 2.5m cable + Microphone, Neodymium driver, stereo audio, for music, VOIP	16.0	
36	Creative HS 400	110dB, 20Hz - 20kHz, 32Ω, 2.5m cable + Microphone, Neodymium driver, stereo audio, for music, VOIP, game	25.0	
37	Creative HS-450	105dB, 20Hz - 20kHz, 32Ω, 2.5m cable + Microphone, Neodymium driver, stereo audio, for music, VOIP, game	32.0	
38	Creative HS-600	102dB, 20Hz - 20kHz, 32Ω, 2.0m cable + Microphone, Neodymium driver, stereo audio, for music, VOIP, game	38.0	
39	Creative HQ 140	110 dB, 20Hz - 20kHz, 24Ω, 1.2m cable, Neodymium driver, stereo audio	25	
40	Creative HQ 1400	115dB, 10Hz - 25kHz, 35Ω, 3.0m cable. Neodymium driver, stereo audio	30.5	
WEBCAM			TM	THBH
1	Colorvis 2005B	USB	4.0	6 tháng
2	Colorvis 2005A	USB	6.0	6 tháng
3	Colorvis 1010B /1011B	USB	4.8	6 tháng
4	Colorvis 1001B	USB	5.5	6 tháng
6	Colorvis 1001A/ ND5	USB	9.5	6 tháng
8	Colorvis JVJ 303	USB	Call	6 tháng
10	KingMaster 1001	USB	5.5	6 tháng
11	KingMaster V7	USB	7.5	6 tháng
12	KingMaster 006/ V10	USB	8.5	6 tháng
13	KingMaster V6	USB	7.0	6 tháng
14	KingMaster 2006	USB	Call	6 tháng
16	KingMaster 330	USB	Call	6 tháng
18	Philip 502NC	USB	22.5	1 năm
19	Philip 620NC	USB	30.5	1 năm
20	Creative Live!Cam Chat	Cảm biến VGA, Video 640x480pixel, photo 800x600 pixel, USB 1.1 & 2.0, 15 fps, nút chụp hình	15.5	6 tháng
21	Creative Live!Cam Chat IM/ Live! Cam notebook	Cảm biến VGA, Video 640x480pixel, Photo 800x600 pixel, USB 1.1 & 2.0, 15 fps, nút chụp hình, built in micro	25.5	6 tháng
22	Creative Live cam Video IM+micro built in	Cảm biến VGA, Video 800x600 pixel, Photo 1.3 pixel, USB 1.1 & 2.0, 15 fps, nút chụp hình, built in micro, free mono HS, software hỗ trợ nhiều tính năng đặc biệt	37.0	6 tháng
23	Creative Live cam Video IM Pro	Cảm biến VGA, Video 800x600 pixel, Photo 1.3 pixel, USB 2.0, 30 fps, nút chụp hình, built in micro loại ổn, free stereo HS, software hỗ trợ nhiều tính năng đặc biệt	59.0	6 tháng
24	Creative Live cam Notebook Pro	Cảm biến VGA, Video 800x600 pixel, Photo 1.3 pixel, USB 1.1 & 2.0, 15 fps, built in micro, mono HS, software hỗ trợ nhiều tính năng đặc biệt	38.0	6 tháng
25	Creative Live cam Notebook Ultra		74.0	6 tháng
26	Diboom 988	USB	5.5	6 tháng
27	Logitech chat	USB	Call	6 tháng
SOUND CARD			TM	THBH
1	Sound 4.1	PCI	6.5	1 năm
2	Sound 5.1	PCI	9.5	1 năm
3	Creative Live 5.1VX	Digital - 24 bit - Sử dụng cho WinVista	19.0	1 năm
4	Creative Live 7.1	Digital - 24 bit	32.5	1 năm
5	Creative Sound Blaster X-Fi Xtreme Audio	Digital - 24 bit - PCI Express	78.5	1 năm
6	Creative Sound Blaster X-Fi Titanium	Digital - 24 bit - PCI Express	112.0	1 năm
7	Creative Sound Blaster X-Fi Xtreme Gamer	Digital - 24 bit	96.0	1 năm
8	Creative SB Play	USB 1.1 for notebook	25.5	1 năm
9	Creative SB X-Fi Go 2.1	Digital - 24 bit - USB for notebook	58.0	1 năm
10	Creative SB X-Fi Surround 5.1	Digital - 24 bit - USB for notebook	71.5	1 năm

Ả Toàn bộ mặt hàng mới 100% và có tem Bảo Hành Chính Hãng quý khách hoàn toàn **YÊN TÂM**

Ả Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt & bảo hành tận nơi.

Ả Quý khách mua số lượng nhiều xin vui lòng liên hệ phòng Kinh Doanh chúng tôi để được giá tốt nhất

Ả Giá có thể thay đổi mà chúng tôi chưa kịp báo đến quý khách . Xin quý khách thông cảm.

Ả Xin quý khách vui lòng đọc kỹ qui định bảo hành trước khi mua hàng.

Xin vui lòng liên hệ :

THU - 205 - anhtulpc@yahoo.com

XUÂN HƯƠNG - 206 - tramhuong0386@yahoo.com

THÚY - 202 - thuy_lpc@yahoo.com

DINH - 204 - phungdinh_lp@yahoo.com

TRÀ MY - 103

MAI - 102

RẤT HÂN HẠNH ĐƯỢC ĐÓN TIẾP QUÍ KHÁCH